

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**



MAI ĐÌNH LÂM

**HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH THUẾ
CỦA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH
HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

Chuyên ngành : Kinh tế tài chính - ngân hàng
Mã số : 60.31.12

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. Nguyễn Hồng Thắng**

TP. HỒ CHÍ MINH - NĂM 2006

MỤC LỤC

Trang

Danh mục cụm từ viết tắt

Danh mục các bảng, biểu

Danh mục các hình vẽ

Lời mở đầu.....	1
CHƯƠNG 1: CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN ẢNH HƯỞNG TỚI CHÍNH SÁCH THUẾ CỦA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	
1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THUẾ	5
1.1.1. Quan điểm và đặc điểm của thuế	5
1.1.1.1. Các quan điểm về thuế.....	5
1.1.1.2. Đặc điểm của thuế	6
1.1.2. Yếu tố cơ bản của thuế và phân loại thuế	7
1.1.2.1. Yếu tố cơ bản của thuế	7
1.1.2.2. Phân loại thuế	11
1.1.3. Khả năng thụ thuế và độ co giãn thuế	12
1.1.4. Nguyên tắc xây dựng thuế	14
1.2. CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN ẢNH HƯỞNG TỚI CHÍNH SÁCH THUẾ CỦA VIỆT NAM TRONG QUA TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	17
1.2.1. Yếu tố trong nước	17
1.2.2. Các yếu tố quốc tế	19
1.2.2.1. Các cam kết về thuế trong Hiệp định ưu đãi thuế quan ASEAN để tiến hành thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)	19
1.2.2.2. Các cam kết về thuế với các nước thành viên Diễn đàn hợp tác Châu Á Thái Bình Dương (APEC)	22
1.2.2.3. Các hiệp định tránh đánh thuế hai lần được ký kết giữa Việt Nam và các nước.....	23
1.2.2.4. Các hiệp định của Tổ chức thương mại thế giới (WTO).....	24

1.3. KINH NGHIỆM XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH THUẾ CỦA	
MỘT SỐ NƯỚC KHI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	25
1.3.1. Các nước OECD.....	25
1.3.2. Kinh nghiệm của các nước Đông Âu.....	31
1.3.3. Trung Quốc.....	32
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HỆ THỐNG THUẾ CỦA VIỆT NAM TRONG	
BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	
2.1. CẢI CÁCH THUẾ Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1990 ĐẾN NAY.....	37
2.2. THỰC TRẠNG CỦA HỆ THỐNG THUẾ CỦA VIỆT NAM.....	38
2.2.1. Những kết quả đạt được	38
2.2.1.1. Đảm bảo động viên số thu chủ yếu cho ngân sách nhà nước.....	38
2.2.1.2. Hệ thống chính sách thuế góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế	43
2.2.1.3. Hệ thống chính sách thuế được hoàn thiện theo hướng đảm bảo công bằng, bình đẳng về nghĩa vụ thuế	44
2.2.1.4. Hệ thống chính sách thuế đang được hoàn thiện dần để tiệm cận với thông lệ và các cam kết quốc tế, từng bước thúc đẩy hội nhập kinh tế khu vực và thế giới	46
2.2.2. Một số điểm chưa phù hợp giữa pháp luật thuế của Việt Nam	
với các quy định của WTO và những bất cập của hệ thống thuế	47
2.2.2.1. Những điểm chưa phù hợp	47
2.2.2.2. Những bất cập của hệ thống thuế hiện hành khi gia nhập WTO.....	52
CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THUẾ CỦA VIỆT NAM TRONG	
TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	
3.1. MỤC TIÊU	68
3.1.1. Mục tiêu tổng quát.....	68
3.1.2. Mục tiêu, yêu cầu cụ thể.....	69
3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THUẾ CỦA VIỆT NAM TRONG	
TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	70
3.2.1. Sửa đổi, bổ sung đồng bộ các sắc thuế, phí hiện hành.....	70

3.2.1.1. Thuế giá trị gia tăng.....	70
3.2.1.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt.....	74
3.2.1.3. Thuế xuất, nhập khẩu.....	75
3.2.1.4. Thuế thu nhập doanh nghiệp.....	80
3.2.1.5. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.....	82
3.2.2. Ban hành các sắc thuế mới.....	85
3.2.3. Đổi mới quy trình quản lý thuế, nâng cao quyền tự chủ cho đối tượng nộp thuế.....	86
3.2.4. Tăng cường tuyên truyền phổ biến pháp luật về thuế.....	89
3.2.5. Cải cách bộ máy và tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ thuế.....	89
3.2.6. Đẩy mạnh và đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra thuế.....	90
KẾT LUẬN.....	92
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ.....	94
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	95
PHỤ LỤC.....	97

LỜI MỞ ĐẦU

Nhà nước và thuế là hai phạm trù luôn gắn liền với nhau. Sử dụng thuế làm công cụ quản lý, điều tiết vĩ mô đối với nền kinh tế là một sự cần thiết khách quan đối với mọi nhà nước. Nhưng mức độ và nội dung sử dụng công cụ thuế để quản lý, điều tiết kinh tế ở các nước thì không hoàn toàn giống nhau mà tùy thuộc vào từng nhà nước nhất định, với tình hình kinh tế - xã hội nhất định và định hướng phát triển kinh tế cụ thể trong từng thời kỳ của lịch sử.

Trong bối cảnh tình hình hiện nay, khi mà sự hợp tác kinh tế giữa các nước đang mở rộng theo xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa, thì việc sử dụng công cụ thuế để quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế không thể tiếp tục thực hiện theo những nội dung mang tính truyền thống trước đây nữa, mà nó cần có những sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Chính vì vậy, thuế là vấn đề quan tâm hàng đầu của mọi quốc gia, bất kể quốc gia phát triển hay đang phát triển. Ở nước ta, thuế và hệ thống thuế đã và đang không chỉ là mối quan tâm của các nhà hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô, của các nhà nghiên cứu mà còn của cả các doanh nghiệp và đông đảo quần chúng nhân dân. Kể từ khi chuyển cơ chế quản lý kinh tế theo hướng thị trường, chính sách thuế được nhìn nhận đúng thuộc tính tự nhiên của nó và ngày càng phát huy tác động to lớn đến mọi hoạt động kinh tế - xã hội của đất nước. Những tác động này trở nên sâu sắc hơn trong tiến trình Việt Nam hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Theo báo cáo xếp hạng môi trường kinh doanh năm 2006 của Công ty tài chính quốc tế (IFC), Việt Nam bị tụt 6 bậc so với năm trước. Trong đó, một trong những nguyên nhân làm cho Việt Nam bị tụt hạng là do hệ thống thuế. Theo đó, hệ thống thuế của Việt Nam từ trước đến nay việc cải cách thuế thường tập trung vào việc tính toán những tỷ lệ, việc thu hay không thu mà chưa chú trọng thích đáng vào hệ thống

hành thu do đó làm tăng thời gian tiếp xúc trực tiếp giữa cán bộ thuế và người nộp thuế, từ đó làm tăng tình trạng tiêu cực, hạch sách, quan liêu.

Các cam kết của Việt Nam thời gian vừa qua trong việc cắt giảm thuế suất đối với thuế nhập khẩu đối với khu vực AFTA đang có chiều hướng đi vào chiều sâu và sắp bước vào giai đoạn kết thúc của việc cắt giảm. Đồng thời, cánh cửa WTO đã dần hé mở cho Việt Nam. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia kinh tế trong và ngoài nước, nếu Quốc hội Mỹ bỏ phiếu thông qua quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) đối với Việt Nam trước tháng 11 năm nay khi tổng thống Mỹ tham dự hội nghị thượng đỉnh APEC tại Việt Nam và các vòng đàm phán đa phương cuối cùng diễn ra thuận lợi thì cuối năm 2006, Việt Nam sẽ chính thức gia nhập vào tổ chức này.

Sự hội nhập đó buộc Chính phủ Việt Nam phải có nhiều nỗ lực trong việc cải cách chính sách, đặc biệt là chính sách thuế. Bởi lẽ, chính sách này liên quan đến nhiều mặt kinh tế - xã hội, không những đến sự củng cố nguồn lực tài chính công, kích thích tăng trưởng kinh tế mà còn góp phần ổn định vĩ mô nền kinh tế - xã hội.

Với lý do đó tôi đã quyết định chọn đề tài "**Hoàn thiện hệ thống chính sách thuế của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế**" làm luận văn thạc sỹ kinh tế.

- **Mục tiêu nghiên cứu:** Trên cơ sở phân tích thực trạng hệ thống chính sách thuế của Việt Nam, các yếu tố trong nước và quốc tế có ảnh hưởng đến chính sách thuế của Việt Nam, luận văn đề xuất những giải pháp hoàn thiện hệ thống thuế hiện hành cho phù hợp với thông lệ quốc tế nhằm gia tăng vị thế cạnh tranh quốc gia.

- **Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:** Nghiên cứu hệ thống chính sách thuế hiện hành ở Việt Nam, trong đó chú trọng đến thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp.

- **Phương pháp nghiên cứu:** Luận văn sử dụng phương pháp phân tích từ những số liệu tập hợp được từ đó đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện hệ thống thuế cho phù hợp với thông lệ quốc tế. Ngoài ra, luận văn cũng sử dụng phương pháp logic trong việc hệ thống hóa các yếu tố và đưa ra giải pháp phù hợp.

- **Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài:** Đề tài góp phần cải cách hệ thống thuế của Việt Nam, nhất là đóng góp một số giải pháp cho việc cải cách thuế bước ba của Việt Nam (giai đoạn 2008 - 2010).

- **Những điểm nổi bật của luận văn:** Luận văn nghiên cứu tương đối cụ thể các nhân tố trong nước, quốc tế ảnh hưởng đến hệ thống chính sách thuế của Việt Nam; Phân tích một số ưu điểm và bất cập của chính sách thuế hiện hành của Việt Nam; Đề xuất một số biện pháp cải cách hệ thống chính sách thuế phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước, đồng thời phù hợp với thông lệ quốc tế để Việt Nam có thể hội nhập có hiệu quả vào nền kinh tế thế giới.

- **Kết cấu luận văn**

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận và phần phụ lục, Luận văn được chia thành ba chương:

Chương 1

**Các yếu tố cơ bản ảnh hưởng tới chính sách thuế của Việt Nam
trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế**

Chương 2

**Thực trạng hệ thống thuế hiện hành của Việt Nam
trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế**

Chương 3

**Hoàn thiện hệ thống thuế của Việt Nam trong điều kiện
hội nhập kinh tế quốc tế**

CHƯƠNG 1

CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN ẢNH HƯỞNG TỚI CHÍNH SÁCH THUẾ CỦA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THUẾ

1.1.1. Quan điểm và đặc điểm của thuế

1.1.1.1. Các quan điểm về thuế

Nghiên cứu về lịch sử tồn tại và phát triển của nhà nước qua các thời kỳ, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng để đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của mình, nhà nước chỉ có thể và cần phải dùng quyền lực để bắt buộc các thành viên trong xã hội có nghĩa vụ đóng góp một phần sản phẩm, một phần thu nhập cho nhà nước. Hình thức đóng góp ấy chính là thuế. Ngay từ khi nhà nước ra đời thì thuế cũng xuất hiện, thuế là "sản phẩm" tất yếu từ sự xuất hiện hệ thống bộ máy nhà nước. Ngược lại, đến lượt nó, thuế là công cụ đảm bảo cung cấp phương tiện vật chất cần thiết cho sự tồn tại và hoạt động của hệ thống bộ máy nhà nước. Bàn về mối liên hệ giữa thuế và nhà nước, Mác viết "*Thuế là cơ sở kinh tế của bộ máy nhà nước, là thủ đoạn đơn giản để kho bạc thu được tiền hay tài sản của người dân để dùng vào việc chi tiêu của nhà nước*"¹.

Ăngghen cũng viết "*Để duy trì quyền lực công cộng, cần phải có sự đóng góp của công dân cho nhà nước, đó là thuế má*"²

Ra đời và tồn tại cùng nhà nước, từ đó đến nay thuế đã trải qua quá trình phát triển và hoàn thiện lâu dài, đồng thời người ta đã đưa ra không ít các khái niệm về thuế trên các góc độ khác nhau:

Lê Nin, trong Lê Nin toàn tập, tập 15, cho rằng "*Thuế là cái mà nhà nước thu của dân nhưng không bù lại*" và "*Thuế cấu thành nên phần thu của Chính phủ, nó được lấy ra từ sản phẩm của đất đai và lao động trong nước, xét cho cùng thì thuế được lấy ra từ tư bản hay thu nhập của người chịu thuế*".

¹ Mác, Ăngghen tuyển tập - NXB. Sự thật, Hà Nội 1961, tập 2.

² Ăngghen: Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và Nhà nước - Nhà xuất bản sự thật, Hà Nội, 1962.

Còn trên góc độ phân phối thu nhập, TS. Nguyễn Thị Bất và TS. Vũ Duy Hào đưa ra khái niệm về thuế như sau: "*Thuế là hình thức phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân nhằm hình thành nên quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất của nhà nước (quỹ ngân sách nhà nước) để đáp ứng nhu cầu chi tiêu cho việc thực hiện các chức năng của nhà nước*"³.

Theo chúng tôi: "*Thuế là khoản đóng góp theo quy định của pháp luật mà nhà nước bắt buộc mọi tổ chức, cá nhân phải có nghĩa vụ nộp vào cho ngân sách nhà nước và khoản thu này không mang tính hoàn trả trực tiếp*".

1.1.1.2. Đặc điểm của thuế

Như vậy, có nhiều quan niệm khác nhau về thuế. Tuy nhiên, các khái niệm này, về một khía cạnh nào đó chưa thể hiện hết bản chất kinh tế của thuế. Để làm rõ hơn bản chất của thuế, ta cần tìm hiểu về những đặc điểm của thuế:

Thứ nhất, Thuế mang tính cưỡng chế và pháp lý cao

Đặc điểm này được thể chế hóa trong luật pháp của mỗi quốc gia. Trong các quốc gia, việc đóng thuế cho nhà nước được coi là một trong những nghĩa vụ bắt buộc của các tổ chức kinh tế và công dân của nhà nước. Các tổ chức kinh tế và công dân thực hiện nghĩa vụ thuế theo các luật thuế cụ thể được cơ quan quyền lực tối cao ở quốc gia đó quy định phù hợp với các hoạt động và thu nhập của từng tổ chức kinh tế và công dân. Tổ chức hoặc cá nhân nào không thực hiện đúng nghĩa vụ thuế của mình, tức là họ đã vi phạm luật pháp của quốc gia đó.

Đặc điểm này phân biệt sự khác nhau giữa thuế với các khoản đóng góp mang tính tự nguyện cho ngân sách nhà nước và thuế đối với các khoản vay mượn của chính phủ.

Tuy nhiên, cũng cần phải hiểu rằng thuế là biện pháp tài chính mang tính bắt buộc của nhà nước, nhưng sự bắt buộc đó luôn được xác lập dựa trên nền tảng của các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và quan hệ kinh tế quốc tế.

Thứ hai, thuế là khoản đóng góp không mang tính hoàn trả trực tiếp

³ TS. Nguyễn Thị Bất - TS. Vũ Duy Hào, Giáo trình Quản lý thuế, NXB Thống kê, Hà Nội, 2002;

Khác với các khoản vay, nhà nước thu thuế từ các tổ chức kinh tế và các cá nhân nhưng không phải hoàn trả lại trực tiếp cho người nộp thuế sau một khoảng thời gian với một khoản tiền mà họ đã nộp vào ngân sách nhà nước. Số tiền thuế thu được, nhà nước sẽ sử dụng cho các chi tiêu công cộng, phục vụ cho nhu cầu của nhà nước và của cá nhân trong xã hội. Mọi cá nhân, người có nộp thuế cho nhà nước cũng như người không nộp thuế, người nộp nhiều cũng như người nộp ít, đều bình đẳng trong việc nhận được các phúc lợi công cộng từ phía nhà nước, được tính toán không dựa trên khối lượng lợi ích công cộng họ nhận được mà dựa trên những hoạt động cụ thể và thu nhập của họ. Đặc điểm này cũng phân biệt giữa thuế, phí và lệ phí.

1.1.2. Yếu tố cơ bản của thuế và phân loại thuế

1.1.2.1. Yếu tố cơ bản của thuế

Hệ thống thuế của bất kỳ quốc gia nào cũng gồm nhiều loại thuế hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, nhằm những mục tiêu khác nhau và có cách tính riêng biệt. Tuy nhiên, chúng thống nhất với nhau ở những yếu tố cấu thành. Các yếu tố cấu thành đó tạo nên nội dung cơ bản của một sắc thuế, bao gồm:

- Tên gọi của sắc thuế:

Mỗi sắc thuế có một tên gọi riêng. Thông thường tên gọi của mỗi sắc thuế thể hiện đối tượng tác động của sắc thuế hoặc mục tiêu của việc áp dụng sắc thuế đó.

Ví dụ, thuế "Giá trị gia tăng" cho ta thấy loại thuế này tính trên phần giá trị tăng thêm (giá trị gia tăng) của hàng hóa và dịch vụ, thuế "Thu nhập doanh nghiệp" tính trên tổng các khoản thu nhập của doanh nghiệp, thuế "Tiêu thụ đặc biệt" đánh vào việc sản xuất, nhập khẩu các hàng hóa và dịch vụ đặc biệt, thuế "Xuất nhập khẩu" tác động vào hàng hóa xuất, nhập khẩu qua biên giới.

- Đối tượng nộp thuế:

Là các tổ chức kinh tế hoặc các cá nhân có trách nhiệm phải kê khai và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo các quy định cụ thể trong mỗi sắc thuế. Đối tượng nộp thuế thể hiện phạm vi áp dụng của một chính sách thuế cụ thể.

Trong hệ thống chính sách thuế của nước ta hiện nay, có những sắc thuế có phạm vi áp dụng rất rộng (chẳng hạn thuế giá trị gia tăng, thuế môn bài), những cũng

có những sắc thuế có phạm vi hẹp (như thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế xuất, nhập khẩu). Có những đối tượng nộp thuế chỉ kê khai và nộp một loại thuế, song cũng có những đối tượng, trong một thời gian phải kê khai và nộp nhiều loại thuế khác nhau (Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu), điều đó hoàn toàn tùy thuộc vào tính chất sản xuất kinh doanh của họ.

- **Cơ sở thuế:** Là đối tượng tác động của một chính sách thuế.

Mỗi sắc thuế đều được xây dựng dựa trên một cơ sở xác định. Không thể một loại thuế vừa tính trên cơ sở này vừa tính trên cơ sở khác.

Tựu trung, có ba cơ sở tính thuế:

- + Giá trị hàng hóa và dịch vụ được tạo ra bởi hoạt động kinh tế.
- + Thu nhập của cá nhân và doanh nghiệp.
- + Giá trị tài sản.

Đối với các loại thuế đánh vào hàng hóa, dịch vụ hay tài sản, xác định đối tượng tính thuế thể hiện qua việc xác định đồng thời đối tượng chịu thuế và giá tính thuế. Đối tượng chịu thuế là hàng hóa, dịch vụ. Ví dụ: Đối tượng chịu thuế nhập khẩu là các mặt hàng nhập khẩu qua biên giới quốc gia. Giá tính thuế có thể là giá bán của hàng hóa, dịch vụ và cũng có thể là giá do nhà nước quy định. Do đó, trị giá tính thuế của một sản phẩm không nhất thiết trùng hợp giá trị thị trường của nó.

Đối với các loại thuế đánh vào thu nhập, việc xác định giá tính thuế không cần thiết đặt ra bởi phần lớn căn cứ tính thuế thể hiện dưới hình thức tiền tệ. Ở đây, xác định các tiêu chuẩn, các định mức chi phí giữ vai trò quan trọng. Thường không có sự nhất trí giữa nhà nước và doanh nghiệp trong xác định tiêu chuẩn phân bổ chi phí. Mỗi bên đều đưa ra những lý lẽ của mình, nhưng chính phủ có lợi thế hơn.

- **Mức thuế:** Là yếu tố quan trọng nhất của một sắc thuế. Có thể nói, thuế suất là linh hồn của một sắc thuế. Nó phản ánh mức độ điều tiết trên một cơ sở thuế. Do đó, thuế suất thể hiện quan điểm của nhà nước về yêu cầu động viên nhằm khuyến khích hay không khuyến khích sự phát triển của một ngành nghề, một loại sản phẩm cụ thể nào đó. Thuế suất là mức thu được ấn định trên một cơ sở thuế bằng những phương pháp tính toán thích hợp. Từ đó hình thành hai loại mức thuế sau đây:

+ Mức thuế cố định:

Trong hệ thống các sắc thuế đang được áp dụng ở nước ta hiện nay, thuế môn bài và thuế sử dụng đất nông nghiệp còn áp dụng mức thuế cố định. Tuy nhiên, sắc thuế này cũng có tính chất đặc biệt: Mức thu cố định được ấn định cho các đối tượng nộp thuế trong cả năm căn cứ vào mức độ thu nhập của đối tượng nộp thuế.

Các sắc thuế áp dụng mức thuế cố định tuy đơn giản và dễ thực hiện trong quá trình hành thu, song nó cũng có những nhược điểm lớn là không đảm bảo được tính công bằng và dễ bị ảnh hưởng bởi lạm phát.

+ Thuế suất tỷ lệ:

Mức quy định bằng một tỷ lệ phần trăm của cơ sở thuế và không thay đổi theo quy mô của cơ sở thuế. Loại thuế này được sử dụng phổ biến trong nhiều sắc thuế đang áp dụng ở nước ta và trên thế giới, thuế suất tỷ lệ có thể bao gồm:

Thuế suất lũy tiến: Mức thu được quy định bằng một tỷ lệ phần trăm trên cơ sở thuế, nhưng tăng dần theo quy mô của cơ sở thuế.

Thuế suất lũy thoái: Là loại thuế suất có tính chất ngược lại với thuế suất lũy tiến, tức là mức thuế suất giảm dần trong khi cơ sở thuế lại tăng dần.

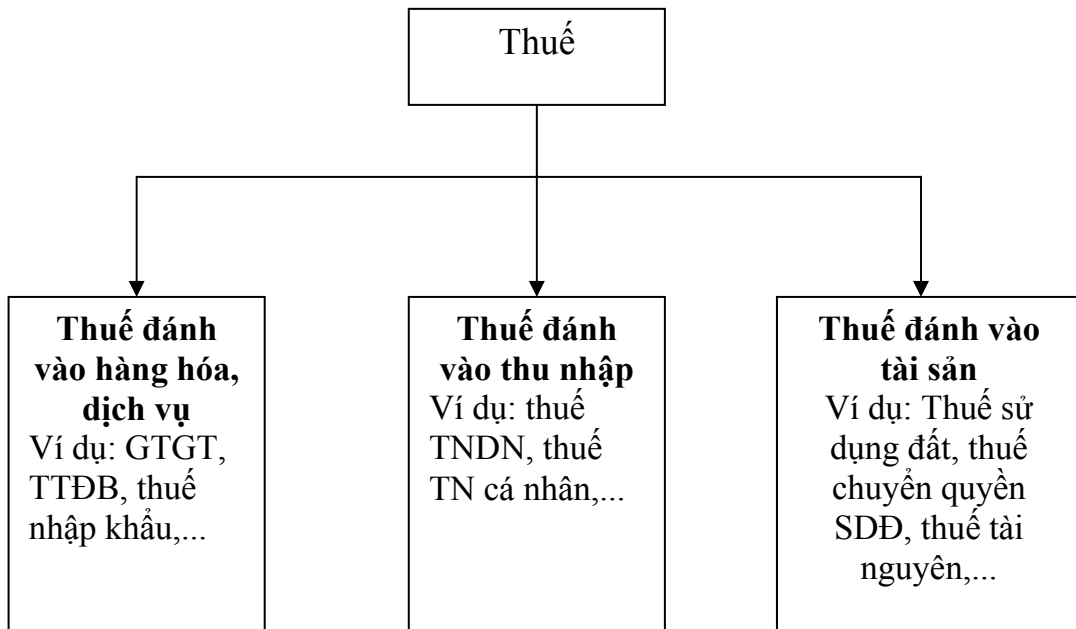
- Ngoài những yếu tố cơ bản trên đây, trong các sắc thuế còn quy định về giá tính thuế, các vấn đề miễn giảm hoặc những ưu đãi về thuế trong những trường hợp cụ thể nhằm thực hiện các vấn đề về chính sách xã hội hoặc khuyến khích phát triển kinh tế.

- Tổ chức thực hiện (hành thu): Đây là yếu tố mang tính pháp lý, được thể hiện thông qua các quy định về đăng ký thuế, cấp mã số thuế, thủ tục thu - nộp, thời hạn, xử lý vi phạm,...

1.1.2.2. Phân loại thuế

* Phân loại theo đối tượng chịu thuế

Hình số 1.1: Sơ đồ thuế theo đối tượng chịu thuế



* Phân loại theo tính chất

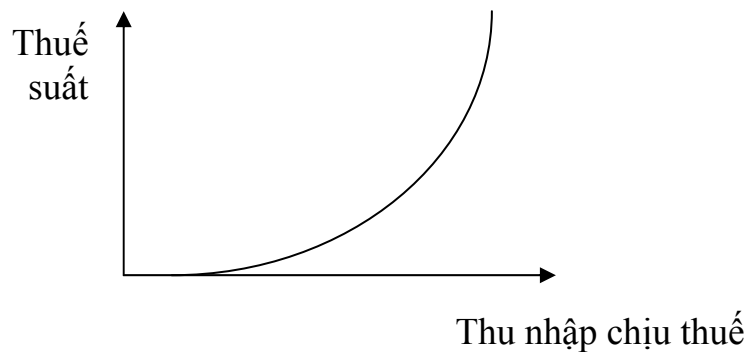
- Thuế gián thu: Là loại thuế gián tiếp đánh vào thu nhập của người tiêu dùng, trong đó người nộp thuế không đồng thời là người chịu thuế.

- Thuế trực thu: Là loại thuế trực tiếp đánh vào thu nhập của các thành phần dân cư, trong đó người nộp thuế đồng thời là người chịu thuế.

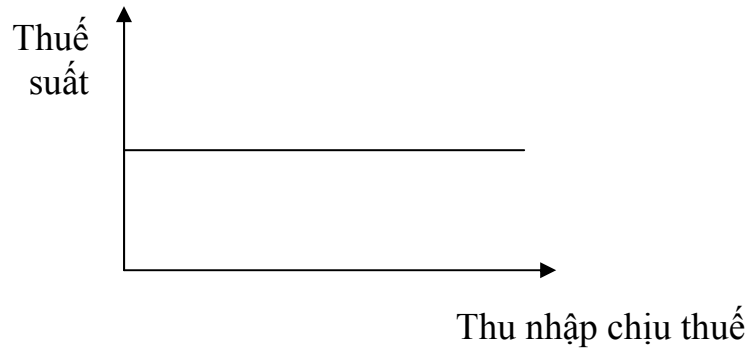
* Phân loại theo mối tương quan với thu nhập

- Thuế lũy tiến là sắc thuế có tỷ lệ ngày càng tăng theo thu nhập chịu thuế

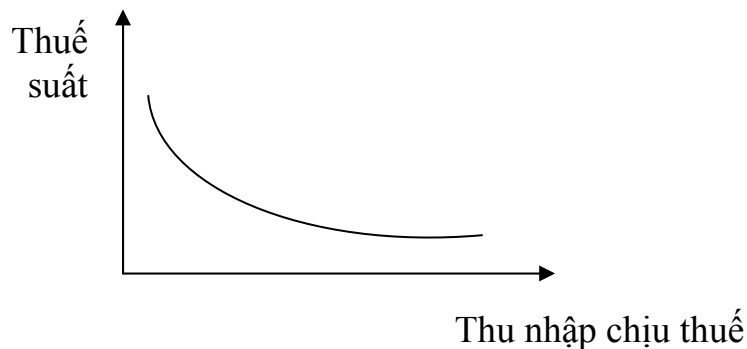
Hình số 1.2: Thuế lũy tiến tương quan với thu nhập



- Thuế tỷ lệ là sắc thuế mà thuế suất không thay đổi

Hình số 1.3: Thuế tỷ lệ với mức thuế suất không đổi

- Thuế lũy thoái là sắc thuế mà tỷ lệ giảm dần khi thu nhập chịu thuế tăng lên.

Hình số 1.4: Thuế lũy thoái

1.1.3. Khả năng thụ thuế và độ co giãn thuế

1.1.3.1. Khả năng thụ thuế

Khả năng thụ thuế là tỷ lệ tối đa từ thu nhập mà doanh nghiệp và người dân sẵn sàng trích ra để trả thuế mà không làm thay đổi hoạt động vốn có của họ. Đứng ở góc độ nền kinh tế quốc dân, khả năng thụ thuế của một đất nước cho thấy tỷ phần bình quân của thu nhập xã hội được động viên thông qua thuế.

Khả năng thụ thuế tùy thuộc vào bản chất và trạng thái kinh tế, truyền thống của mỗi quốc gia, sự hiểu biết và thái độ của dân chúng đối với các chương trình hành động và sức mạnh quyền lực của nhà nước. Khả năng thụ thuế là một khái niệm lý thuyết được dùng để phân định ranh giới phân chia hợp lý thu nhập xã hội giữa khu

vực công và khu vực tư. Nếu nhà nước động viên thuế chưa đạt giới hạn khả năng thu thuế thì nguồn lực xã hội tập trung vào tay nhà nước chưa thật đầy đủ. Nếu nhà nước động viên vượt giới hạn khả năng thu thuế thì sẽ bào mòn khả năng tích lũy tái sản xuất mở rộng tại doanh nghiệp và làm giảm sút số thu tương lai.

Nếu khả năng thu thuế là giới hạn động viên thu nhập xã hội vào ngân sách nhà nước thì *nỗ lực thu thuế cho thấy những những tác động chủ quan của nhà nước nhằm khai thác khả năng thu thuế của nền kinh tế.*

Gọi T là tổng thuế thu cả năm và ký hiệu GDP là Y, thì tỷ số (T/Y) cho thấy tỷ lệ động viên GDP qua thuế của một quốc gia và giả sử khả năng thu thuế của đất nước (T*/Y), thì nỗ lực thu thuế là tỷ số giữa T/Y thực tế và (T*/Y) ước tính.

$$\text{Nỗ lực thu thuế} = \frac{(T/Y)_{\text{thực tế}}}{(T^*/Y)_{\text{ước tính}}}$$

Nếu $\frac{(T/Y)_{\text{thực tế}}}{(T^*/Y)_{\text{ước tính}}} > 1$ thì phủ chưa đạt đến giới hạn khả năng thu thuế. Muốn tăng số thu của ngân sách nhà nước từ thuế, chính phủ có thể thay đổi cơ sở thuế hoặc thuế suất hoặc cả hai để tăng số tiền thuế mà không làm tổn hại quan hệ phân phối thu nhập xã hội với doanh nghiệp và gia đình, bởi vì tiềm năng thu thuế đang được khai thác ở mức độ thấp. Khi nỗ lực thu thuế lớn hơn 1 thì hệ thống thuế hiện tại đã thu hút GDP vượt tiềm năng. Nỗ lực thu thuế cao không nhất thiết đồng nhất với xuất hiện tình trạng bội thu ngân sách nhà nước và càng không thể cho rằng nền kinh tế đang tăng trưởng thuận lợi hoặc chính phủ đang vận hành chính sách kinh tế đúng đắn.

1.1.3.2. Độ co giãn của thuế

Độ co giãn của thuế là tỷ số giữa % thay đổi tổng thu thuế với % thay đổi GDP. Tổng thu thuế dùng để tính độ co giãn không được bao gồm các khoản thu do thay đổi cơ sở thuế hoặc thuế suất hoặc cả hai. Độ co giãn của thuế là một số đo độ nhạy cảm của thuế trước những thay đổi của nền kinh tế.

Gọi % Δ T* là phần trăm thay đổi tổng thu thuế và % Δ Y là phần trăm thay đổi GDP, độ co giãn của thuế được tính như sau:

$$\text{Độ co giãn của thuế} = \frac{\% \Delta T^*}{\% \Delta Y}$$

1.1.4. Nguyên tắc xây dựng thuế

1.1.4.1. Nguyên tắc minh bạch

Về mặt xã hội, nguyên tắc này đòi hỏi các quy định về thuế phải rõ ràng và mang tính đại chúng nhằm ngăn ngừa hiện tượng lạm thu đối với người nộp, ngăn ngừa hiện tượng tham ô và biển lận thuế ở nhân viên thuế, đồng thời cho thấy thái độ tôn trọng người nộp thuế của chính phủ. Trong kinh doanh, thuế là một khoản chi phí (nghĩa vụ) nhưng cũng có thể là một khoản ưu đãi (quyền lợi); do đó, sự rõ ràng của thuế giúp các chủ thể kinh doanh hoạch định chính xác mọi chi phí về thuế và đánh giá đầy đủ ưu đãi của thuế. Từ đó, họ cảm thấy yên tâm sản xuất kinh doanh và mạnh dạn bỏ vốn vào đầu tư lâu dài.

Nguyên tắc minh bạch biểu hiện cụ thể qua các điểm sau:

- Thuế phải được xây dựng theo một trình tự pháp lý nghiêm ngặt.
- Nhà nước và các cơ quan hành thu phải tạo điều kiện để doanh nghiệp và dân chúng thực hiện quyền được biết một cách minh bạch số tiền thuế phải nộp, thủ tục thu, nộp thuế, ưu đãi về thuế,...
- Những quy định về thuế phải phổ thông và nhất quán; tính thuế phải đơn giản, dễ thực hiện và kiểm tra.
- Thuế thu phải thuận tiện cho người nộp theo thời gian và không gian.

1.1.4.2. Nguyên tắc hiệu quả

Nguyên tắc này đòi hỏi việc xây dựng mỗi sắc thuế và hệ thống thuế phải chú trọng đến hiệu quả kinh tế - xã hội.

Một hệ thống thuế gọi là hiệu quả khi được phát huy tối đa mọi tác dụng. Tác dụng của thuế ngày nay không chỉ giới hạn ở chỗ tạo ra khoản thu chủ yếu cho nhà nước, mà còn được sử dụng để tác động vào mọi mặt hoạt động của đời sống kinh tế - xã hội. Nói khác đi, thuế là một công cụ thuộc chính sách tài chính vĩ mô chứa đựng

nhiều mục tiêu: tạo số thu ngân sách nhà nước; tăng cường quản lý các hoạt động kinh tế - xã hội, điều chỉnh các hoạt động kinh tế vĩ mô theo hướng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn diện; tạo hành lang cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp; khuyến khích đầu tư và tiết kiệm trong nền kinh tế; điều tiết hợp lý thu nhập của các doanh nghiệp và mọi tầng lớp dân cư.

Thêm nữa, hiệu quả của hệ thống thuế còn thể hiện thông qua chi phí hành thu thập. Chi phí này khác nhau ở mỗi sắc thuế, nhưng bình quân không nên vượt quá 1% tổng số thuế thu được. Tiết giảm chi phí thu thuế liên quan đến phương pháp hành thu. Phương pháp tương đối tiết kiệm chi phí là để người nộp thuế tự khai, tự tính và tự nộp thuế.

Trên phương diện toàn bộ nền kinh tế, phải tính vào chi phí thu thuế những chi phí mà xã hội mất đi cho một đồng thuế thu được vào ngân sách nhà nước. Đó là chi phí về thời gian và công sức mà đối tượng nộp thuế phải bỏ ra để nghiên cứu thực thi thuế, là chi phí sắp xếp quá trình kinh doanh phù hợp với những quy định thuế mới. Nguyên tắc hiệu quả yêu cầu đối xử thuế như một công cụ kinh tế nhằm tăng cường vai trò của thuế đối với các hoạt động kinh tế - xã hội.

1.1.4.3. Nguyên tắc linh hoạt

Nguyên tắc linh hoạt đòi hỏi thuế gắn chặt với hoạt động kinh tế, phản ánh thực sự những thăng trầm kinh tế và những biến động chính trị, xã hội. Tính linh hoạt thể hiện qua độ nổi và độ co giãn thuế.

Ngoài ra, nguyên tắc linh hoạt còn đòi hỏi khi đưa ra các quy định, pháp luật thuế phải tiên liệu mọi phát sinh hay thay đổi căn bản thuế, khi đó thuế sẽ đạt một độ nổi trong một khoảng thời gian nhất định. Như vậy, chính sự linh hoạt của thuế làm cho những quy định về thuế ổn định. Điều này không chỉ giúp nhà nước tiết kiệm chi phí hành thu mà còn giúp các doanh nghiệp tiết kiệm đáng kể thời gian và công sức cho việc thực thi thuế.

1.1.4.4. Nguyên tắc công bằng

Trên phương diện kinh tế, nguyên tắc công bằng đòi hỏi thuế tái phân phối thu nhập xã hội theo khả năng tài chính của người chịu thuế. Về mặt xã hội, nguyên tắc

công bằng đòi hỏi thuế không được phân biệt đối xử đối tượng nộp thuế, và thuế phải góp phần tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp.

Nguyên tắc công bằng có liên quan đến nguyên tắc thuế trung lập. Nguyên tắc thuế trung lập đòi hỏi nhà nước không được nhân cơ hội đánh thuế để làm thay đổi tương quan thu nhập giữa các doanh nghiệp hoặc tình trạng kinh tế của mỗi công dân. Thuế chỉ nên làm số thu nhập thường xuyên của tư nhân giảm xuống, rồi đến khi chi tiêu, nhà nước hoàn lại cho cá nhân bằng lợi ích của các dịch vụ do chính phủ cung cấp.

Việc động viên % GDP qua thuế cũng là một vấn đề thuộc lĩnh vực công bằng. Nhà nước nắm quyền lực công cộng, chiếm ưu thế khi phân chia thu nhập với doanh nghiệp và dân cư. Nếu nhà nước thu thuế vượt quá khả năng thụ thuế của doanh nghiệp và dân cư thì không những chi phí để thu một đồng thuế sẽ vượt quá lợi ích do một đồng thuế mang lại mà còn gây căng thẳng trong phân chia thu nhập giữa khu vực tư và khu vực công.

1.2. CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN ẢNH HƯỞNG TỚI CHÍNH SÁCH THUẾ CỦA VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1.2.1. Yếu tố trong nước

- Sự phát triển kinh tế trong nước làm gia tăng các loại hình doanh nghiệp, các hoạt động kinh tế và các loại hình dịch vụ:

Nền kinh tế nước ta lựa chọn là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển kinh tế nhiều thành phần là một trong những nội dung quan trọng nhất của đường lối đổi mới của Đảng ta. Không có kinh tế nhà nước (mà bộ phận là doanh nghiệp nhà nước) thì không thể thực hiện được định hướng xã hội chủ nghĩa; nhưng không có kinh tế tư nhân thì không có thị trường,... Phát triển kinh tế nhiều thành phần với nhiều loại hình doanh nghiệp trong thời gian qua đã có bước chuyển biến rõ rệt, cơ cấu thành phần kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế và đan xen nhiều hình thức sở hữu.

Trong GDP, xu hướng chung là tỷ trọng kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể giảm, trong khi tỷ trọng kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

tăng lên. Xu hướng này sẽ còn tiếp tục trong thời gian tới, bởi những doanh nghiệp tư nhân tiếp tục được thành lập nhiều trong các năm qua từ khi Luật doanh nghiệp ra đời, công tác cổ phần hóa, giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước theo kế hoạch được đẩy mạnh; tỷ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng sẽ được gia tăng khi vốn đầu tư nước ngoài từ cuối năm 2004 đến nay và tới đây sẽ gia tăng mạnh tạo thành làn sóng mới cả về số vốn đăng ký mới, số vốn bổ sung cũng như số vốn thực hiện, khi Việt Nam gia nhập WTO.

- Sự thay đổi quan trọng trong hoạt động của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế cũng như mọi công dân:

Việt Nam đã trải qua cơn khủng hoảng sau những năm trong cơ chế quản lý tập trung bao cấp, ngày nay hoạt động trong nền kinh tế thị trường với sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế phải thay đổi phương thức hoạt động để thích nghi được với điều kiện cạnh tranh gay gắt; Đồng thời mọi công dân cũng có nhiều sự lựa chọn hơn đối với hàng hóa, dịch vụ trên thị trường, các quy luật về giá cả được phát huy điều đó cũng tạo ra cách nghĩ, cách ứng xử mới phù hợp với nền kinh tế thị trường.

- Cuộc cải cách hành chính được tiến hành sâu rộng, đồng bộ ở mọi ngành, mọi cấp:

Thực hiện chương trình tổng thể về cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010 theo Quyết định số 136/2001/QĐ - TTg ngày 17/9/2001 của Thủ tướng chính phủ, Bộ Tài chính đã và đang triển khai trong toàn ngành tài chính kế hoạch cải cách hành chính 2006 - 2010, trong giai đoạn 2001 - 2005, công tác cải cách hành chính đã được Bộ Tài chính triển khai sâu rộng trên tất cả các mặt và đạt được nhiều kết quả tích cực. Công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế, phí, hải quan đã được đặt ra với trọng tâm là tạo môi trường thông thoáng, bình đẳng, thuận lợi, giảm tỷ lệ động viên để khuyến khích đầu tư, khuyến khích xuất khẩu, bảo hộ có chọn lọc, có mức độ để thúc đẩy sản xuất trong nước, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bảo đảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Nhằm mục tiêu đó, công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế, phí và hải quan đã được triển khai sâu rộng, đồng bộ cả về

thể chế, chính sách, thủ tục hành chính, quy trình nghiệp vụ, tổ chức bộ máy và cán bộ, nhằm góp phần nâng cao hiệu lực và hiệu quả trong thực tế, như: cải cách về thể chế và chính sách; cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế; cải cách về tổ chức bộ máy và cán bộ,...

1.2.2. Các yếu tố quốc tế

1.2.2.1. Các cam kết về thuế trong Hiệp định ưu đãi thuế quan ASEAN để tiến hành thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)

Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) chính thức có hiệu lực từ năm 1993. Muốn xây dựng thành công AFTA các thành viên đã thống nhất ký Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) nhằm thực hiện chương trình cắt giảm thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước trong nội khối từ năm 1993 đến 2003.

Trong đó, điều kiện được giảm thuế: (1) Tỷ lệ nội địa hóa đạt ít nhất 40%; hoặc (2) tỷ lệ nội khối đạt ít nhất 40%. Tuy nhiên, tại cuộc họp ở Jarkarta (Indonesia) từ ngày 3 - 5/9/2004, các bộ trưởng kinh tế ASEAN đã thống nhất sửa đổi tỉ lệ nội địa (hoặc nội khối) được giảm dần xuống 20%, và 10% trong những năm tiếp theo, nhằm thúc đẩy thương mại nội khối vì tăng số lượng các sản phẩm xuất khẩu được hưởng thuế quan thấp. Nội dung chủ yếu của CEPT bao gồm:

- Quy định việc giảm thuế cho tất cả các mặt hàng (ngoại trừ một số mặt hàng thuộc diện loại trừ hoàn toàn (*GEL - General Exclusion List*) gồm những mặt hàng không xét đến trong chương trình giảm thuế, đó là những mặt hàng có ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, cuộc sống và sức khỏe con người, động thực vật, ảnh hưởng đến các giá trị lịch sử khảo cổ,...) xuống mức thuế suất 0 - 5% vào năm 2006 (đối với Việt Nam) với các quy định chặt chẽ, rõ ràng về lịch trình các bước giảm thuế để các nước tuân thủ.

Thực tế, năm 1999 Việt Nam đã thực hiện giảm thuế được 3.590 mặt hàng; năm 2000 đưa thêm 643 dòng thuế vào danh mục cắt giảm thuế. Tính đến hết năm 2000 đã có 4.233 dòng thuế được thực hiện theo chương trình CEPT (chiếm 66% biểu thuế xuất nhập khẩu); tính đến 01/1/2001 giảm thuế được 4.986 mặt hàng,.... Số mặt hàng

giảm thuế trong danh mục những mặt hàng giảm thuế ngay (IL - Inclusion List) tăng dần qua các năm.

Biểu số 1.1: Số mặt hàng giảm thuế qua các năm của Việt Nam⁴

Năm	1999	2000	2001	2002	2003
Số mặt hàng	3.590	3.590 + 643 = 4.233	4.233 + 753 = 4.986	4.986 + 514 = 5.500	5.500 + 760 = 6.260

- Những mặt hàng đã đưa vào danh mục giảm thuế hàng năm sẽ không thực hiện tăng thuế suất, trừ trường hợp: mặt hàng đó có thuế suất thấp hơn 5% thì có thể tăng lên mức 5% và trường hợp có thể chứng minh được tình trạng công nghiệp trong nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng do việc nhập khẩu quá nhiều mặt hàng này từ các nước ASEAN (Điều 6 của Hiệp định CEPT - Điều khoản khẩn cấp).

- Việt Nam đã công bố lịch trình giảm thuế thực hiện Khu vực mậu dịch tự do Đông Nam Á - AFTA vào năm 2006, sửa đổi Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, cho phép xây dựng hệ thống thuế nhập khẩu bao gồm thuế suất phổ thông, thuế suất ưu đãi chung theo quy chế đãi ngộ tối huệ quốc và thuế suất ưu đãi đặc biệt, cũng như quy định về thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp. Hoàn thành cam kết tối đa hóa dòng thuế có thuế suất 0 - 5% vào năm 2006.

Biểu số 1.2: Lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu một số mặt hàng của Việt Nam khi tham gia AFTA (%)⁵

Tên hàng	Thuế suất thuế NK năm 1999 (%)	Năm cắt giảm thuế						
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
- Hàng dệt kim may sẵn	40	35	20	20	20	15	10	5
- Vải	40	40	40	40	35	30	20	5
- TV màu	75	75	75	60	55	45	25	5
- Mỹ phẩm	75	75	75	60	50	35	20	5
- Giấy in báo	20	20	20	20	15	15	10	5

⁴ TS. Hà Thị Ngọc Oanh, Kinh tế đối ngoại và những nguyên lý vận dụng tại Việt Nam, NXB. Lao Động - Xã hội, năm 2006, trang 192.

⁵ TS. Hà Thị Ngọc Oanh, Kinh tế đối ngoại và những nguyên lý vận dụng tại Việt Nam, NXB. Lao Động - Xã hội, năm 2006, trang 191

Đến năm 2006, số lượng dòng thuế trong biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam phải tăng lên đến 10.689 mặt hàng để phù hợp với biểu thuế quan hài hòa ASEAN (còn 0 - 5%)

Theo hiệp định e - ASEAN (ASEAN điện tử), đầu năm 2006 Việt Nam đã xây dựng danh mục 325 mặt hàng ICT (chủ yếu là mặt hàng máy tính, máy in, điện thoại, camera, băng đĩa,...) sẽ xóa bỏ thuế quan trong giai đoạn 2008 - 2010. Trong năm 2006, các mặt hàng vẫn còn giữ mức thuế 5%, theo lộ trình sẽ có 288 mặt hàng ICT được giảm thuế xuống 0% vào năm 2008; 25 mặt hàng sẽ giảm xuống 0% vào năm 2009 và 72 mặt hàng giảm thuế còn 0% vào năm 2010.

Hiện nay bạn hàng buôn bán chính của Việt Nam là những nước thuộc khối ASEAN (kim ngạch xuất khẩu vào các nước ASEAN chiếm 1/4 tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam; và kim ngạch nhập khẩu từ các nước ASEAN chiếm 1/3 tổng kim ngạch nhập khẩu); trong những năm gần đây, tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu tương đối ổn định - khoảng 27%/năm - với những mặt hàng Việt Nam cung cấp cho các nước thuộc khối ASEAN là dầu thô, nông sản chưa chế biến, cao su, thủy sản, thép gỗ, than, thiếc, hàng thủ công mỹ nghệ,... với giá thấp; và nhập khẩu từ ASEAN xăng dầu, phân bón, thiết bị, xe máy và hàng tiêu dùng cao cấp.

Việc giảm dần số lượng các mặt hàng trong danh mục hạn chế nhập khẩu sẽ đặt các doanh nghiệp trong nước trước những thách thức rất lớn: thị phần trong nước sẽ bị thu hẹp do chất lượng không bằng hàng ngoại nhưng giá cả lại cao hơn, trong khi hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam trong tình trạng không đủ vốn đầu tư cho đổi mới thiết bị và khoa học công nghệ đáp ứng với yêu cầu thị trường,... một số doanh nghiệp sẽ rơi vào tình trạng phá sản là điều không tránh khỏi.

Như vậy, nhìn chung những mặt hàng Việt Nam xuất khẩu không nằm trong chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT), nhưng nhập khẩu một số lượng lớn các sản phẩm chế biến và các sản phẩm công nghệ hiện đại; trong khi chương trình của CEPT lại nhằm tới ưu đãi thuế đối với những sản phẩm công nghệ chế biến.

Nói cách khác, mức cắt giảm thuế suất lớn rơi vào những mặt hàng công nghiệp chế biến. Vì vậy, Việt Nam không được hưởng thuế ưu đãi của CEPT nhiều như các nước khác, không tận dụng được lợi thế lao động dồi dào trong nước và làm cạn kiệt nguồn nguyên liệu, tài nguyên thiên nhiên, đây là thách thức rất lớn đối với Việt Nam khi tham gia vào AFTA.

1.2.2.2. Các cam kết về thuế với các nước thành viên Diễn đàn hợp tác Châu Á Thái Bình Dương (APEC)

- Xây dựng chương trình hành động quốc gia để thực hiện tự do hóa thương mại vào năm 2020 với các nước đang phát triển và năm 2010 với các nước phát triển. Điều này có nghĩa là thuế suất thuế nhập khẩu sẽ được giảm xuống mức 0%, bỏ hàng rào phi thuế và các cản trở khác đối với hoạt động thương mại và đầu tư. Chương trình hành động quốc gia được từng nước xây dựng tùy theo điều kiện riêng của mình và hoàn toàn mang tính tự nguyện đơn phương. Trong chương trình này, ở nội dung về thuế, mỗi quốc gia cần phải đưa ra các cam kết để thực hiện tự do hóa, cho các thời hạn: Trước cho tới năm 2000; Trung hạn (2001 - 2005); Dài hạn (2006 - 2010)

Các cam kết phải được xây dựng theo hướng: giảm dần thuế; đảm bảo sự rõ ràng trong chế độ thuế quan; trên cơ sở tự nguyện, dành những ưu đãi ở các thỏa thuận khác cho APEC.

- Thực hiện chương trình tự do hóa tự nguyện từng lĩnh vực, cụ thể là 15 lĩnh vực, trong đó có 9 lĩnh vực đầu được đưa vào tự do bắt đầu từ năm 1999, với các mức thuế suất cuối cùng (0-5%).

1.2.2.3. Các hiệp định tránh đánh thuế hai lần được ký kết giữa Việt Nam và các nước

Hiệp định tránh đánh thuế hai lần là văn kiện pháp lý song phương trong đó đưa ra một khuôn khổ để các nước phân chia quyền lợi về thuế từ các đối tượng nộp thuế hoạt động qua biên giới, đồng thời loại bỏ các rào cản đối với dòng luân chuyển hàng hóa, vốn, công nghệ và lao động giữa các quốc gia.

Từ năm 1990 tới nay, Việt Nam đã ký hơn 40 hiệp định về tránh đánh thuế hai lần với các quốc gia và vùng lãnh thổ. Phạm vi bao quát trong các hiệp định tránh đánh

thuế trùng thông thường là thuế tài sản, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân.

Mục đích ký kết các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần nhằm loại bỏ việc đánh thuế trùng bằng cách: (a) Miễn giảm số thuế phải nộp tại Việt Nam cho các đối tượng cư trú của nước ký kết hiệp định; hoặc (b) Khấu trừ số tiền thuế mà đối tượng cư trú Việt Nam đã nộp tại nước ký kết hiệp định vào số thuế phải nộp tại Việt Nam. Ngoài ra, Hiệp định còn tạo khuôn khổ pháp lý cho việc hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau giữa các cơ quan thuế Việt Nam với cơ quan thuế các nước ký kết trong công tác quản lý quốc tế nhằm ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản.

Từ đó các quy định về thuế trong nước cũng chịu chi phối của các Hiệp định về thuế:

- Về phương diện luật pháp, hiệp định tránh đánh thuế hai lần quy định giới hạn quyền đánh thuế của từng nước tham gia hiệp định trong khuôn khổ pháp lý của hiệp định.

- Trên phương diện kinh tế, hiệp định tránh đánh thuế hai lần là thỏa thuận nhằm phân chia nguồn thu cho ngân sách của nước đầu tư và Việt Nam với tư cách là nước tiếp nhận đầu tư và ngược lại, chuyển giao công nghệ và phân công lao động.

- Trên phương diện quản lý, hiệp định tránh đánh thuế hai lần là biện pháp mở rộng và nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước trên phạm vi quốc tế. Hiệp định có quy định rằng: Với chức năng hợp tác trong việc quản lý các tổ chức kinh doanh xuyên quốc gia cần trao đổi thông tin quản lý và xử lý tranh chấp giữa các quốc gia. Đây có thể coi là biện pháp khởi đầu cho việc nhất thể hóa không những đối với chính sách thuế mà còn đối với việc nâng cao hiệu quả quản lý của Việt Nam.

1.2.2.4. Các hiệp định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)

Khi thực hiện một công việc nào đó có liên quan tới các nước thành viên, các nước phải tuân theo các quy định trong Hiệp định của WTO, thông thường các nước thành viên chú ý tới thực hiện các hiệp định: Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT); Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMS); Hiệp định về sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPS); Hiệp định về

xác định giá trị Hải quan (CVA); Hiệp định về hàng rào kỹ thuật liên quan đến thương mại (TBT); Hiệp định cấp phép (ILP); Quy tắc xuất xứ; Hiệp định trước khi xếp hàng. Trong đó, Hiệp định chung về thuế quan và thương mại có tác động rất rõ nét đến hệ thống chính sách thuế của Việt Nam, GATT bao gồm các nguyên tắc cơ bản sau:

- Nguyên tắc không phân biệt đối xử trong thương mại;
- Nguyên tắc có đi có lại (Nguyên tắc trao đổi đặc quyền);
- Nguyên tắc tự do hóa và các ràng buộc cắt giảm thuế quan;
- Nguyên tắc công khai, minh bạch;
- Nguyên tắc quyền tự vệ.

1.3. KINH NGHIỆM XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH THUẾ CỦA MỘT SỐ NƯỚC KHI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1.3.1. Các nước OECD

Cải cách thuế trong những năm cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21 của các nước trên thế giới, trong đó đặc biệt là các nước trong khối OECD không chỉ đơn giản là sự cân nhắc tối ưu giữa mục tiêu hiệu quả và công bằng trong điều kiện của một nền kinh tế "đóng", mà còn bị chi phối mạnh mẽ bởi những nhân tố mới nảy sinh trong tiến trình toàn cầu hóa đang diễn ra một cách nhanh chóng. Những thành tựu nổi bật trong cải cách thuế đối với các nước OECD vào những năm cuối của thế kỷ 20 có thể được tóm tắt như sau:

Thuế suất biên đối với thuế thu nhập cá nhân tiếp tục được giảm thấp

Do những thành tựu nghiên cứu của những năm 80 cả về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn, đa số các nhà nghiên cứu tin rằng tỷ lệ thuế biên càng cao sẽ gây ra những méo mó càng lớn đối với nền kinh tế. Tỷ lệ thuế cao sẽ không khuyến khích lao động và tiết kiệm nhưng đồng thời lại khuyến khích việc lợi dụng những kẽ hở thuế. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến trào lưu cắt giảm thuế suất biên trung bình khoảng trên 10% vào những năm cuối của thập kỷ 80 ở các nước OECD. Xu hướng này vẫn được duy trì và đi vào ổn định trong những năm 90.

Biểu số 1.3: Thuế suất biên cao nhất của thuế thu nhập cá nhân một số nước OECD (đơn vị: %)⁶

Nước	1990	1992	1995	1999	2002
Pháp	65	57	56,8	56,8	44
Hy Lạp	63	50	40	40	38
Ai Len	58	53	48	48	40
Nhật	70	50	50	50	40
Anh	60	40	40	40	35
Mỹ	50	28	39,6	39,6	38,6

Cơ sở đánh thuế thu nhập được mở rộng để bù đắp số thuế giảm do việc cắt giảm thuế suất

Ở đa số các nước thực hiện việc cắt giảm thuế suất biên đối với thuế thu nhập cá nhân, nguồn tài chính thiếu hụt được bù đắp bằng việc mở rộng cơ sở đánh thuế. Việc này được thực hiện bằng hai cách: Cách thứ nhất là tăng cường đánh thuế vào khoản thu nhỏ, lật vạt mà trước đây chưa đưa vào diện đánh thuế. Cách này được thực hiện ở Úc, Phần Lan, Niu Di - Lân và Anh. Cách thứ hai là loại bỏ hoặc hạn chế những khoản ưu đãi, miễn giảm, khấu trừ không cần thiết. Đa số các nước phát triển áp dụng biện pháp này ở những mức độ khác nhau. Năm 1986, cải cách thuế ở Mỹ đã tiến hành loại bỏ một số ưu đãi. Những ưu đãi trong hệ thống thuế của nước Mỹ lúc bấy giờ được coi là quá phức tạp gây ra méo mó nghiêm trọng đối với tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư. Nếu so sánh với những chương trình chi tiêu trợ cấp của chính phủ hoặc các biện pháp khác thì những ưu đãi, miễn giảm thông qua thuế tỏ ra không minh bạch và không phát huy được tác dụng theo ý đồ thiết kế chúng. Vì lý do đó, một loạt các nước đã tiến hành tính toán và theo dõi tài khoản "chi phí thuế" - là tài khoản theo dõi tổng số thuế bị mất đi của chính phủ do thực hiện biện pháp miễn, giảm, khấu trừ,... Sự tính toán theo dõi này là một trong những biện pháp làm minh bạch và hạn chế hệ thống miễn giảm, khấu trừ trong các sắc thuế ở một mức độ được coi là hợp lý và trên cơ sở đó mở rộng cơ sở đánh thuế của các chính phủ. Việc mở rộng cơ sở đánh thuế nêu trên

⁶ Tạp chí tài chính, số tháng 5/2003, trang 52

đã cơ bản bù đắp sự thiếu hụt nguồn thu do việc cắt giảm thuế suất gây nên, tuy nhiên vẫn không bù đắp được hoàn toàn (năm 1980 tỷ lệ thuế thu nhập cá nhân của các nước trong khối OECD là 10,9% GDP, trong khi đó tỷ lệ này vào năm 1995 là 10,4%). Do không bù đắp được hoàn toàn nhu cầu tài chính nên nhiều nước đã đặt gánh nặng thuế nhiều hơn lên tầng lớp dân cư có thu nhập thấp.

Thuế thu nhập cá nhân được đơn giản hóa theo hướng giảm bớt số lượng thuế suất và làm cho chúng "bằng phẳng" hơn

Hệ thống thuế thu nhập cá nhân trước những năm 80 trở nên quá phức tạp với nhiều bậc thuế suất, với những quy định khấu trừ, ưu đãi miễn giảm làm chi phí hành chính thuế (gồm chi phí cho bộ máy hành thu và chi phí chấp hành chính sách thuế) trở nên quá lớn. Thực tại này đã được cải thiện đáng kể thông qua việc gọt giũa hệ thống thuế thu nhập cá nhân theo hướng đơn giản hóa. Các nhà cải cách đã lập luận rằng: ít số lượng thuế suất hơn không có nghĩa là làm cho hệ thống thuế ít lũy tiến hơn. Sự lũy tiến của một hệ thống thuế thu nhập cá nhân chủ yếu xuất phát từ chỗ tồn tại một mức khởi điểm chịu thuế (Phần thu nhập đầu tiên có thuế suất bằng không) chứ không hoàn toàn phụ thuộc vào sự gia tăng của các bậc thuế suất. Vì vậy, đơn giản hóa theo hướng ít bậc thuế hơn sẽ làm cho hệ thống thuế có hiệu quả cao hơn. Trong thập kỷ gần đây, ngoại trừ Thụy Sĩ và Thổ Nhĩ Kỳ, tất cả các nước còn lại trong OECD đều thực hiện việc cắt giảm số lượng thuế suất thuế thu nhập cá nhân. Số lượng thuế suất bình quân đã giảm từ 10 bậc xuống còn 6 bậc tính từ năm 1986 đến 1997. Xu hướng giảm số lượng thuế suất cùng với việc hạ thuế suất biên cao nhất trong thập kỷ 80 và 90 đã làm cho hệ thống thuế thu nhập cá nhân trở nên "bằng phẳng" hơn với số lượng thuế suất ít hơn và sự khác biệt giữa các bậc thuế suất nhỏ hơn.

Thuế thu nhập công ty cũng được cải cách theo xu hướng của thuế thu nhập cá nhân: Cắt giảm thuế suất và mở rộng diện chịu thuế

Đối với thuế thu nhập công ty, một loạt những ưu đãi miễn giảm trước đây bị xóa bỏ hoặc hạn chế. Khuynh hướng này được thể hiện rõ nét tại các nước Australia, Phần Lan, Đức, Ai-x-len, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Mỹ. Trong khi đó thuế suất thuế thu nhập công ty trong khối các nước OECD bình quân giảm khoảng 10% nếu so

sánh mức của năm 1997 với mức của năm 1986. Sự cắt giảm thuế suất này không những bị ảnh hưởng sâu sắc bởi hiện tượng cạnh tranh trên phương diện thuế giữa các Chính phủ. Khi nền kinh tế ngày càng có tính chất quốc tế hóa, những yếu tố của quá trình sản xuất ngày càng trở nên linh hoạt hơn và có thể dễ dàng di chuyển qua giới hạn quốc gia của một nước (chẳng hạn vốn, lao động và công nghệ,...), việc duy trì một mức thuế suất thuế thu nhập công ty cao sẽ trở nên bất lợi cho chính bản thân quốc gia đó bởi nguy cơ "biến mất của các đối tượng nộp thuế". Vì vậy, trào lưu cắt giảm thuế thu nhập công ty nhanh chóng trở thành hiện tượng Domino diễn ra giữa các nước OECD.

Biểu số 1.4: Mức thuế thu nhập công ty của một số nước OECD (Đơn vị: %)⁷

Tên nước	1991	1997	2002
Bỉ	45	39	39
Đan Mạch	50	38	34
Pháp	45	34/42	33
Đức	56	50/36	45/30
Hy Lạp	49	46	35/40
Aixlen	51	45	33
Nhật	43	38	38
Thụy Điển	52	30	28
Thổ Nhĩ Kỳ	46	49	25
Mỹ	46	34	35

Áp dụng thuế VAT thay cho thuế doanh thu

Một trong những đặc trưng cơ bản của cải cách thuế trên thế giới trong thời gian gần đây là sự phổ cập của thuế VAT nhằm thay thế thuế doanh thu để tránh hiện tượng đánh thuế trùng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trong khối các nước phát triển OECD hiện chỉ còn Mỹ chưa áp dụng VAT. Một số nước như Na Uy, Thụy Điển, Phần Lan, Italia, Anh đã áp dụng VAT ngay từ những năm 60, 70. Một số nước khác

⁷ Tạp chí tài chính, số tháng 5/2001, trang 53

như Hy Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha thì áp dụng VAT trong những năm 80 khi họ gia nhập khối EU. Một số nước còn lại ban đầu phản đối VAT nhưng sau đó cũng chuyển sang áp dụng các loại thuế này trong thời gian gần đây như Ca Na Da, Aixlen, Nhật Bản, Niu Di Lân và Thụy Sĩ.

Cấu trúc thuế được thay đổi theo hướng giảm dần thuế trực thu, tăng tỷ lệ thuế gián thu

Do cảm nhận được tính không khuyến khích tiết kiệm của thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập công ty, đa số các nước trong khối OECD thực hiện việc cắt giảm thuế trực thu và chuyển dần gánh nặng sang các loại thuế tiêu dùng như VAT, tiêu thụ đặc biệt,... Mặc dù vậy, thuế trực thu vẫn chiếm tỷ lệ đa số và là chỗ dựa chủ yếu của ngân sách các nước phát triển.

Biểu số 1.4 cho thấy, trong giai đoạn từ 1980 đến 1995, tỷ trọng thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập công ty có chiều hướng giảm, trong khi đó thuế tiêu dùng có xu hướng tăng. Sự gia tăng của thuế gián thu, đặc biệt là thuế tiêu dùng chung là xu hướng phù hợp với việc phổ cập áp dụng VAT trên thế giới, trong đó có cả các nước đã phát triển trong khối OECD. Xu hướng này thể hiện rõ nhất ở một số nước vốn trước đây chưa có thuế tiêu dùng chung như: Hy Lạp, Niu Di Lân, Thổ Nhĩ Kỳ. Tỷ trọng thuế tiêu dùng trong tổng thu của Nhật Bản cũng tăng đáng kể (song song với việc giảm thuế thu nhập công ty) trong những năm 90. Vương quốc Anh cũng thể hiện rõ xu hướng tăng tỷ trọng thuế tiêu dùng do tăng thuế suất và mở rộng diện đánh thuế VAT.

Tuy nhiên, cần phải thấy rằng, sự thay thế hoàn toàn thuế gián thu bằng thuế trực thu hoặc ngược lại là điều không thể có. Ngay các nước đã phát triển cũng không thể loại bỏ hoàn toàn thuế gián thu và thậm chí gần đây còn có xu hướng thuế gián thu là loại thuế quan trọng trong hệ thống thuế. Một cơ cấu hệ thống thể hợp lý là một cơ cấu mà ở đó giới hạn lũy thoái của thuế gián thu bị hạn chế bởi phạm vi thuế trực thu. Bởi vậy, sự kết hợp chặt chẽ giữa thuế trực thu và gián thu là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng cả về mặt lý thuyết và thực tiễn không chỉ ở những nước phát triển

trong khối OECD mà nó còn là bài học rất quý báu đối với những nước đang phát triển trong đó có Việt Nam.

1.3.2. Kinh nghiệm của các nước Đông Âu

Ở đây chỉ xin nói đến cải cách thuế ở một số nước có nền kinh tế chuyển đổi từ kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường, như Ba Lan, Hungari, Bungari, Rumani.

Đặc điểm nổi bật ở các nước này là quá trình cải cách thuế gắn liền với quá trình cải tổ và chuyển đổi nền kinh tế theo hướng thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế, tức là cả nội dung và biện pháp đã có sự thay đổi cơ bản so với trước. Có thể phân chia quá trình này thành hai giai đoạn:

Giai đoạn đầu: Nhiệm vụ trọng tâm là thay đổi nội dung và cơ cấu hệ thống thuế nhằm tăng số thu để giảm thâm hụt ngân sách vốn là đặc trưng chủ yếu của các nước này. Trong giai đoạn này, các nước đã tiến hành giảm đáng kể số lượng thuế suất thuế doanh thu để chuẩn bị điều kiện cho việc ban hành thuế giá trị gia tăng. Thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế lợi tức doanh nghiệp cũng được sửa đổi cho phù hợp với tình hình mới. Thuế thu nhập cá nhân lũy tiến cũng được ban hành trong thời kỳ này, có kết hợp với thuế quỹ lương và thuế bảo hiểm xã hội trong việc tăng thu và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Đồng thời chuyển hàng loạt các hàng rào phi thuế quan (Chủ yếu là các biện pháp mệnh lệnh hành chính) thành hệ thống thuế nhập khẩu với thuế suất tương đối thấp tính trên giá hàng nhập khẩu. Sự đổi mới quan trọng trong giai đoạn này chính là ban hành được các loại thuế với thuế suất rõ ràng, mang tính pháp lý cao, được dựa trên cơ sở kinh tế nhiều hơn là ý nghĩa chính trị; một sự thay đổi cơ bản so với chế độ thu dưới thời kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp, nhằm sử dụng công cụ thuế điều tiết vĩ mô nền kinh tế phù hợp với cơ chế thị trường mở cửa với bên ngoài.

Giai đoạn thứ hai: Đa số các nước Đông Âu nói trên hướng vào việc chuyển hoàn toàn sang hệ thống thuế theo cơ chế thị trường; ban hành và sửa đổi các sắc thuế chủ yếu như: thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân lũy tiến đánh trên diện rộng, thuế thu nhập công ty với một thuế suất duy nhất nhằm đẩy mạnh sản xuất, nhất là sản xuất hàng xuất khẩu.

Tuy nhiên, nhìn trên tổng thể, công cuộc cải cách thuế trong thời gian này ở các nước Đông Âu nói trên đã không đạt được nhiều kết quả như đặt ra ban đầu. Có thể nêu lên mấy nguyên nhân chính là: nền kinh tế đang trong thời kỳ khủng hoảng, sản lượng sản xuất giảm sút, tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp; Nhà nước xóa bỏ bao cấp trong khi các doanh nghiệp quốc doanh chưa có giải pháp để thích ứng kịp thời với cơ chế thị trường nên dẫn đến bị chao đảo, thua lỗ, không nộp được thuế. Cùng với việc nói lỏng cho khu vực kinh tế tư nhân nhằm phát triển mạnh, các nước đều thực hiện tư nhân hóa sớm khu vực nông nghiệp, nên đã dẫn đến tình trạng công nhân bỏ doanh nghiệp nhà nước chuyển sang phát triển trang trại; ý thức chấp hành pháp luật nói chung là chưa tốt, dẫn đến tình trạng trốn lậu thuế xảy ra khá phổ biến, có nước tự đánh giá thất thu thuế tới 50%. Nhưng nguyên nhân quan trọng và trực tiếp là cải cách hệ thống chính sách thuế không đi liền với việc củng cố bộ máy và thiết lập công tác quản lý thuế đủ mạnh, phù hợp với việc chuyển đổi nền kinh tế sang cơ chế thị trường, trong đó khu vực kinh tế tư nhân đang phát triển mạnh.

Như vậy, bài học rút ra từ quá trình cải cách thuế ở Đông Âu trong thời kỳ chuyển đổi đó là khi đã chuyển nền kinh tế thị trường thì đồng thời phải cải cách một cách cơ bản hệ thống chính sách thuế cho phù hợp thì mới đạt được yêu cầu tăng thu ngân sách Nhà nước và phát huy tác dụng của thuế điều tiết vĩ mô nền kinh tế và hội nhập được vào hệ thống kinh tế thế giới, bài học này quả là có ích với Việt Nam khi chuyển sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

1.3.3. Trung Quốc

Từ khi tiến hành đàm phán gia nhập WTO, việc cắt giảm thuế quan của Trung Quốc đã được thực hiện một cách nhất quán và liên tục, vừa làm cho hệ thống thuế quan phù hợp với chuẩn mực chung của kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế, vừa nhằm mục tiêu giảm thuế suất bình quân đáp ứng yêu cầu của việc gia nhập WTO. Lịch trình cắt giảm thuế quan của Trung Quốc từ năm 1992 đến thời điểm trở thành thành viên WTO (2001) như sau:

01/1/1992: Giảm 225 dòng thuế, chiếm 4,1% tổng số;

01/4/1992: Loại bỏ thuế nhập khẩu đối với 18 nhóm sản phẩm, trong đó 16 nhóm sản phẩm với 168 dòng thuế suất nhập khẩu giảm trong phạm vi từ 28,6 đến 68%. Hai nhóm sản phẩm còn lại là ô tô mui kín và máy quan phim, thuế căn bản đã tăng trong khi thuế theo luật được loại bỏ, nhưng mức thuế nhập khẩu vẫn giảm nhẹ.

01/1/1993: Giảm 3.371 dòng thuế, chiếm 53,6% trong tổng số làm giảm mức thuế quan bình quân 7,3%.

01/1/1994: Giảm 2.898 dòng thuế.

01/4/1995: Giảm 19 dòng thuế đối với rượu vang, rượu và thuốc là từ 120% - 150% xuống còn 80%.

01/4/1996: Giảm 4.971 dòng thuế làm giảm mức thuế suất bình quân từ 35,9% xuống còn 23%.

01/10/1997: Giảm 4.874 dòng thuế, chiếm 73,5% tổng số, tỷ lệ thuế quan bình quân giảm còn 17%.

01/1/1999: Giảm 1.014 dòng thuế trong các ngành dệt, đồ chơi và lâm sản từ 0,2 đến 11 điểm phần trăm.

01/1/2000: Giảm 819 dòng thuế đối với các sản phẩm dệt trong phạm vi từ 0,6 - 2 điểm phần trăm. Giảm 202 dòng thuế đối với các hàng hóa chất, máy móc và các sản phẩm khác (thuế linh kiện chế tạo máy tính cá nhân giảm từ 15% còn 6%, thuế đánh vào bộ phận ghi dữ liệu giảm từ 18% còn 1%).

01/1/2001: Cắt giảm 3.462 dòng thuế, chiếm 49% tổng số.

Với một lộ trình cắt giảm thuế quan như trên, thuế suất bình quân đối với hàng nhập khẩu của Trung Quốc đã liên tục giảm xuống và tới thời điểm trở thành thành viên WTO, mức thuế này chỉ còn bằng 1/3 so với thời điểm khi Trung Quốc bắt đầu đàm phán gia nhập.

Biểu số 1.5: Thuế quan bình quân đối với hàng nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1982 - 2001 và dự báo giai đoạn 2006 - 2010⁸

Năm	Mức thuế quan bình quân (%)
1982	55,6
1985	43,3
1988	43,7
1991	44,1
1992	43,2
1993	39,9
1994	35,9
1996	23
1997	17
2000	16,4
2001	15,3
Sau khi gia nhập	9,8
Giai đoạn 2006 - 2010	5,8

Một nội dung quan trọng của cải cách chính sách ngân sách ở Trung Quốc là quá trình chuyển từ hệ thống giao nộp ngân sách trong hệ thống kinh tế kế hoạch trước đây sang hệ thống thuế có nhiều đặc điểm tương đồng với hệ thống thuế của các nước kinh tế thị trường phương Tây. Chế độ giao nộp ngân sách trước năm 1978 đã lần lượt được thay thế bằng chế độ cho phép doanh nghiệp giữ lại một phần lợi nhuận (1979), chế độ đóng thuế thu nhập chuẩn của doanh nghiệp theo luật thuế (1983 - 1984), cơ chế trách nhiệm hợp đồng giữa doanh nghiệp và nhà nước (1987 - 1988), thuế điều chỉnh thu nhập. Mục tiêu chung của tất cả các đợt điều chỉnh này là làm tăng trách nhiệm của ngân sách của doanh nghiệp và khuyến khích chúng nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, kết quả đạt được không như mong muốn do sự hạn chế và những mâu thuẫn của các chế độ đánh thuế: các cơ chế thuế này đã không khuyến khích các doanh nghiệp trong việc tăng diện chịu thuế, do đó đã làm giảm tỷ lệ thu

⁸ Võ Đại Lực, Trung Quốc gia nhập tổ chức thương mại thế giới - thời cơ và thách thức, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, trang 182 - 184.

ngân sách từ 31% năm 1978 còn 13% năm 1993. Trách nhiệm thuế cũng không được phân bổ công bằng giữa các doanh nghiệp thuộc các hình thức sở hữu khác nhau. Một hạn chế khác là có quá nhiều sắc thuế (37 loại) chông chéo gây phức tạp cho việc thu thuế và tạo kẽ hở cho các doanh nghiệp trốn thuế. Vì vậy, từ năm 1994, Trung Quốc đã thực hiện một cuộc cải cách thuế căn bản với những nội dung sau:

(1) Mở rộng thuế giá trị gia tăng trong hệ thống thuế doanh thu (gồm VAT, thuế sản phẩm và thuế môn bài). Từ năm 1994, thuế giá trị gia tăng đã được áp dụng cho các doanh nghiệp bán buôn, bán lẻ, sản xuất thuộc mọi thành phần kinh tế, không phân biệt doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp nước ngoài. Đến năm 1995, thuế VAT đã chiếm 42% tổng thu ngân sách. Các loại thuế môn bài với mức từ 3% - 5% áp dụng chủ yếu cho dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

(2) Cuộc cải cách mới hệ thống thuế bắt đầu từ năm 2002 nhằm đảm bảo kiểm soát kinh tế vĩ mô của nhà nước tốt hơn bao gồm những nội dung chính:

- Chuyển thuế VAT từ dạng thuế dựa trên sản xuất sang VAT dựa trên tiêu dùng, tương tự như hệ thống thuế giá trị gia tăng của các nước phương Tây.

- Cải thiện thuế hàng hóa, sửa lại các khoản mục thuế thông qua việc tăng, giảm và từng bước loại bỏ các hàng hóa chung chịu thuế, đưa các hàng hóa tiêu dùng cao cấp thành tiêu điểm của thuế hàng hóa;

- Thống nhất hệ thống thuế doanh nghiệp, bao gồm thống nhất tiêu chí phân biệt cho từng người đóng thuế và các chính sách ưu đãi;

- Cải thiện hệ thống thuế thu nhập cá nhân bằng cách đưa ra một hệ thống thuế thu nhập cá nhân có phân loại, hợp lý hóa việc khấu trừ trước thuế, hình thành tiêu chí điều chỉnh tỷ lệ thuế hợp lý hơn;

- Cải cách thuế xây dựng đô thị;

- Cải thiện hệ thống thuế địa phương, đảm bảo cho chính quyền địa phương là cơ quan có thẩm quyền về chính sách thuế, đồng thời khẳng định chính sách chính sách thuế thống nhất;

- Cải cách sâu hơn thuế ở nông thôn bao gồm hủy bỏ thuế nông nghiệp đặc biệt, từng bước giảm thuế nông nghiệp, hình thành chính sách thuế ưu đãi đối với những vùng sản xuất lương thực chủ yếu.

Trong số 9 nước mới gia nhập WTO từ tháng 4/2000 đến 10/2002, thì mức thuế quan hạn chế trung bình đơn giản áp dụng cho các sản phẩm phi nông nghiệp của Trung Quốc cam kết với WTO là 8,9% bắt đầu có hiệu lực từ năm 2004, mức này đã cao hơn Macedonia, Đài Loan, Moldova, Lithuania, Croatia, Albania, chỉ thấp hơn 2 nước Oman (11%) và Jordan (15%).

Tiểu kết: Chương 1 đã khái quát sơ lược khái niệm về thuế, vai trò và nguyên tắc khi xây dựng hệ thống thuế. Đồng thời, chương 1 cũng nêu kinh nghiệm xây dựng hệ thống thuế của các nước phát triển, các nước chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường có điều kiện gần tương đồng với Việt Nam từ đó rút ra những bài học thành công, thất bại để có thể hoàn thiện hệ thống thuế của Việt Nam trong điều kiện nền kinh tế thị trường và hội nhập có hiệu quả vào nền kinh tế thế giới.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG HỆ THỐNG THUẾ CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

2.1. CẢI CÁCH THUẾ Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1990 ĐẾN NAY

Trước yêu cầu khách quan và đòi hỏi cấp bách thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ của cách mạng, từ năm 1990, việc cải cách hệ thống thuế đã được tiến hành (cải cách thuế bước 1). Từ năm 1999 đến nay, ngành thuế bước sang giai đoạn cải cách thuế bước 2 và đã đạt được những thành tựu quan trọng.

Có thể nói từ năm 1990 đến nay, khi điều hành cải cách hệ thống thuế, tình hình trong nước và thế giới có nhiều yếu tố không thuận lợi. Nhằm bảo đảm được những mục tiêu lớn đặt ra trong quá trình cải cách, toàn ngành thuế đã nỗ lực xây dựng một hệ thống chính sách, một cơ chế quản lý phù hợp với yêu cầu của thời kỳ mới.

Cải cách thuế bước 1 (1990 - 1998): trong giai đoạn này Quốc hội đã sửa đổi, bổ sung và ban hành một loạt các sắc thuế mới với mục tiêu thống nhất chế độ thuế giữa các thành phần kinh tế (hướng nội).

Ngày 08/8/1990, Hội đồng nhà nước đã công bố 3 luật thuế mới bao gồm thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế lợi tức áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đồng thời trong năm 1990, nhà nước cũng tiếp tục hoàn thiện một số loại thuế như thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, Pháp lệnh thuế nhà đất, Pháp lệnh thuế tài nguyên, Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Năm 1993, tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi luật thuế xuất nhập khẩu, thuế lợi tức, thuế tiêu thụ đặc biệt. Năm 1994, ban hành luật thuế chuyển quyền sử dụng đất.

Cải cách thuế bước 2 (1999 - nay): Cải cách thuế bước 2 nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách thuế, làm cho hệ thống chính sách thuế phù hợp với nền kinh tế thị trường đã từng bước hình thành trên thực tế, đồng nhất hóa chế độ thuế gián thu với các quốc gia trong khu vực (hướng ngoại), thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

Theo đó, Quốc hội đã ban hành, sửa đổi, bổ sung một số loại thuế như: Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế chuyển quyền sử dụng đất,... ngoài ra, để phù hợp với tình hình mới của đất nước và xu hướng hội nhập quốc tế, nhà nước đã tiến hành sửa đổi luật ngân sách nhà nước, luật ngân hàng nhà nước, luật khuyến khích đầu tư trong nước,...

2.2. THỰC TRẠNG CỦA HỆ THỐNG THUẾ CỦA VIỆT NAM

2.2.1. Những kết quả đạt được

2.2.1.1. Đảm bảo động viên số thu chủ yếu cho ngân sách nhà nước

Từ năm 1990 đến nay, qua một quá trình hơn 15 năm thực hiện cải cách thuế, chúng ta đã xây dựng được một hệ thống chính sách thuế bao quát được hầu hết các nguồn thu, áp dụng thống nhất đối với mọi thành phần kinh tế, từng bước thích ứng yêu cầu chuyển đổi nền kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hệ thống chính sách thuế mới gồm chín sắc thuế cơ bản và một số khoản thu dưới hình thức phí và lệ phí đã trở thành công cụ điều tiết vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế, góp phần thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, khuyến khích đầu tư, khuyến khích xuất khẩu, bảo hộ sản xuất trong nước, từ đó thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm và tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo.

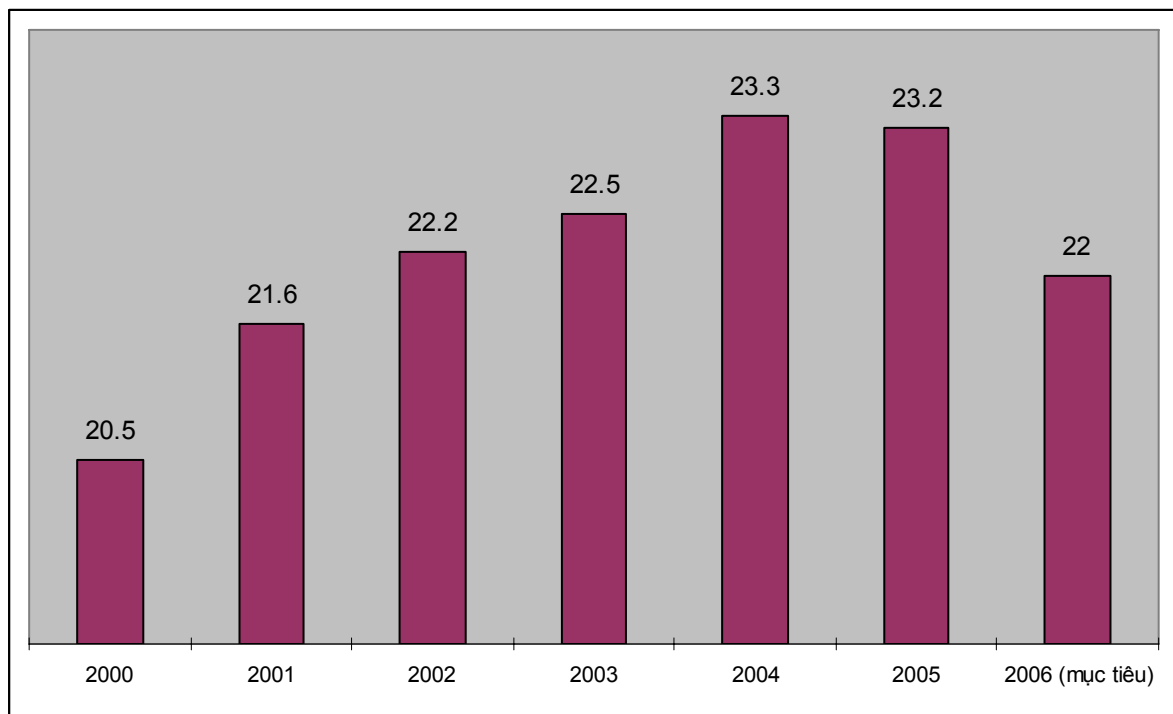
Tổng thu thuế và phí luôn hoàn thành vượt mức dự toán thu hàng năm được Quốc hội thông qua, đạt tốc độ tăng trưởng cao. Năm 2000, tăng 13,7 lần so với năm 1990. Số thu về thuế và phí trong tổng thu ngân sách nhà nước năm 1990 chỉ chiếm 76,78%, đến năm 2003 đã chiếm 92,9%. Tỷ lệ động viên qua thuế và phí/GDP đã đạt và vượt mục tiêu đề ra, đến năm 2003 đạt 21,8% GDP.

Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 đạt 770.000 tỷ đồng, vượt 150.000 tỷ đồng so với kế hoạch (tăng 18,3 % so với kế hoạch), tỷ lệ động viên bình quân đạt 22,5% so với GDP, tốc độ tăng thu bình quân hàng năm đạt 18,3%/năm (mục tiêu 12%/năm). Riêng số thu từ thuế và phí trung bình 5 năm ước đạt 708.000 tỷ đồng.

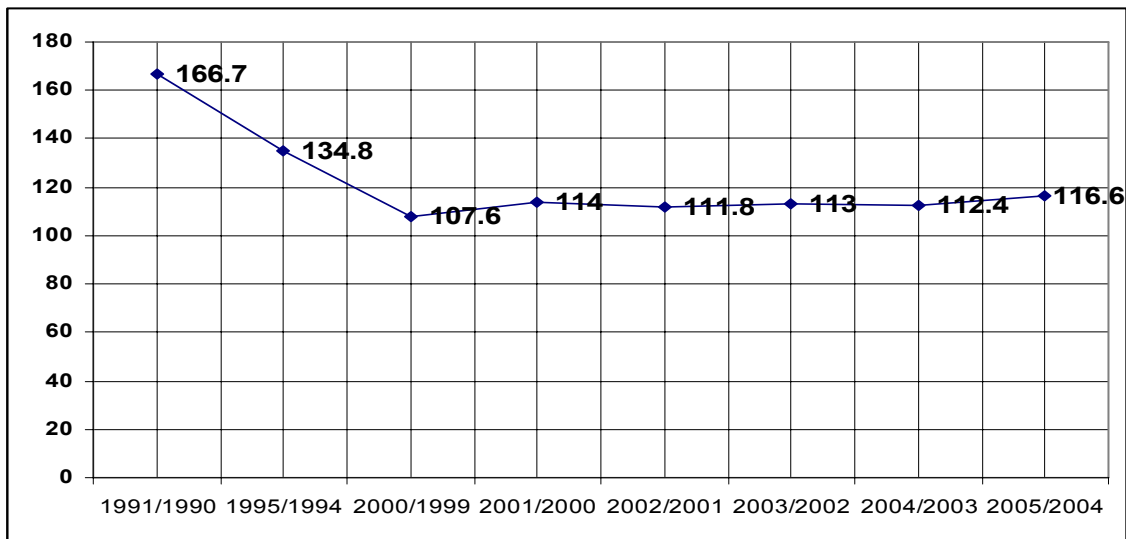
Đặc biệt, năm 2005 là năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 (năm cuối cùng của Đại hội IX) qua đi với đầy sóng gió, thiên tai, dịch bệnh diễn ra ác liệt và trên diện rộng, giá cả vật tư, nguyên liệu, xăng dầu, sắt thép, năng lượng có nhiều

diễn biến đột xuất, không lường trước được,... mặc dầu vậy, năm 2005, ngành tài chính đã khắc phục khó khăn và về đích thắng lợi. Thu ngân sách nhà nước so với nhiệm vụ được Quốc hội giao (183.000 tỷ đồng) tất cả 64 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong cả nước đã hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức dự toán cả năm, đưa tổng thu ngân sách nhà nước năm 2005 vượt ngưỡng 200 ngàn tỷ đồng (đạt 211.400 tỷ đồng) gấp 2,03 lần tổng thu thực tế năm 2001, tăng 15,5% so với mức được quốc hội phê chuẩn, vượt 26,7% so với thực tế thực hiện năm 2004.

Biểu số 2.1: Tổng thu ngân sách nhà nước so với GDP (%)⁹



⁹ Kinh tế Việt Nam, 2005 - 2006, Thời báo Kinh tế Việt Nam, trang 14.

Biểu số 2.2: Tốc độ tăng trưởng thuế và phí qua các năm (%)¹⁰

Nhờ thu ngân sách nhà nước tăng khá nên nhà nước có thêm thực lực để đẩy mạnh đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội, giáo dục, văn hóa, y tế, đảm bảo quốc phòng, an ninh, thực hiện xóa đói giảm nghèo, tăng thêm dự trữ,...

Trong thời gian qua cũng đánh dấu một tín hiệu đáng mừng - đó là độ nổi của các sắc thuế cơ bản trong nền kinh tế như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp,... đã có dấu hiệu khả quan. Điều đó chứng tỏ chính sách thuế đã và đang từng bước bám sát với thực tế đời sống kinh tế xã hội của đất nước. Ta có thể tham khảo độ nổi của một sắc thuế tiêu biểu của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2005 như sau:

Biểu số 2.3: GDP thực tế của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2005¹¹

Năm	GDP theo giá gốc (tỷ đồng)	Tỷ lệ lạm phát (%)	GDP theo giá hiện hành	Phần trăm thay đổi GDP (%)
2000	441.746	-1,6	441.746	
2001	481.658	-0,4	479.731	8,6
2002	532.436	4,0	551.519	15,0
2003	601.476	3,2	642.970	16,6
2004	715.307	9,5	837.296	30,2
2005	837.858	8,4	1.063.130	27,0

¹⁰ Tạp chí tài chính số tháng 4/2006, trang 12.

¹¹ Niên giám thống kê năm 2006

Biểu số 2.4: Độ nổi của thuế VAT¹²

Năm	Thuế VAT (tỷ đồng)	Phần trăm thay đổi thuế VAT (%)	Phần trăm thay đổi GDP (%)	Độ nổi của thuế VAT (lần)
2001	19.327			
2002	24.555	27,1	15,0	1,811
2003	28.738	17,0	16,6	1,025
2004	37.510	30,5	30,2	1,009
2005	48.210	28,5	27,0	1,055

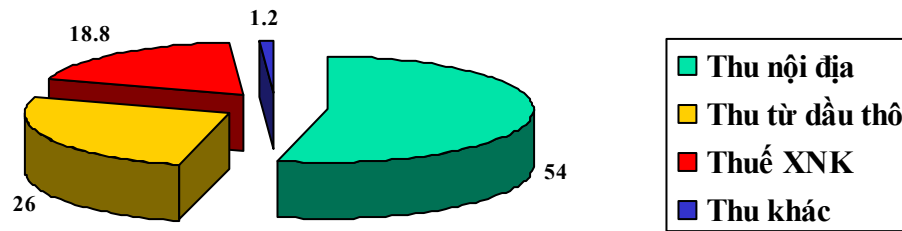
Qua hai biểu trên ta thấy mặc dù phần trăm thay đổi thuế VAT so với phần trăm thay đổi của GDP có xu hướng không đều nhưng nhìn chung, đều ở mức xấp xỉ hoặc lớn hơn 1, qua đó đã phản ánh mức độ quỳện chặt của thuế vào hoạt động kinh tế là khá cao, nó phản ánh sự phụ thuộc chặt chẽ lẫn nhau giữa thuế và tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Hơn nữa, thời gian qua cũng phản ánh sự thay đổi trong cơ cấu thu ngân sách nhà nước, trong đó thuế nội địa chiếm tỷ trọng ngày càng cao, điều đó phản ánh sự phát triển của kinh tế trong nước, trong đó các khoản thu từ doanh nghiệp nhà nước ước đạt 37.800 tỷ đồng, vượt 1.010 tỷ đồng, tăng 6,4% so với dự toán, tăng 15,9% so với năm 2004. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục duy trì tiến độ đóng góp khá và vững chắc vào ngân sách nhà nước, đạt 20.500 tỷ đồng, vượt 2.550 tỷ đồng, tăng 14,2% so với dự toán và tăng 39,5% so với năm trước. Thu từ khu vực kinh tế dân doanh đạt 16.800 tỷ đồng, tăng 26,7% so với 2004.

Trong số 14 chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước được giao năm 2005, chỉ riêng các khoản thu phí, lệ phí (chỉ đạt 91,7% dự toán) và thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã (đạt 98,6% dự toán) không đạt kế hoạch, còn lại 12 chỉ tiêu đều đạt và vượt dự toán.

Biểu số 2.5: Cơ cấu thu ngân sách nhà nước năm 2005 (Đơn vị: %) ¹³

¹² Niên giám thống kê năm 2006



Qua biểu trên cũng cho thấy, thu nội địa năm qua tăng đáng kể trong đó thuế giá trị gia tăng chiếm tỷ trọng khá lớn trong các nguồn thu thường xuyên, đồng thời thuế thu nhập doanh nghiệp cũng tăng lên, trong khi đó thuế xuất nhập khẩu đang dần chiếm tỷ trọng thấp hơn do các cam kết quốc tế của Việt Nam trong việc miễn giảm thuế và khẳng định sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong những năm qua.

2.2.1.2. Hệ thống chính sách thuế góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Tác dụng của thuế ngày nay không chỉ giới hạn ở chỗ tạo khoản thu chủ yếu cho Nhà nước, mà còn sử dụng để tác động vào mọi mặt hoạt động của đời sống kinh tế - xã hội. Nói khác đi, thuế là một công cụ thuộc chính sách tài chính vĩ mô chứa đựng nhiều mục tiêu: tạo số thu ngân sách nhà nước; tăng cường quản lý các hoạt động kinh tế - xã hội, điều chỉnh các hoạt động kinh tế vĩ mô theo hướng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn diện;

Trong những năm qua, hệ thống chính sách thuế được hoàn thiện theo hướng giảm mức điều tiết, mở rộng diện chịu thuế nên hầu hết các sắc thuế đã thực hiện tốt chức năng điều tiết thu nhập của doanh nghiệp và dân cư. Đặc biệt, các luật thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, Pháp lệnh thuế thu nhập cá nhân được sửa đổi, bổ sung đã góp phần mở rộng, khuyến khích đầu tư, khuyến khích xuất khẩu, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước. Như vậy, thuế có tác dụng:

- Có vị trí quan trọng trong việc kiểm kê, kiểm soát; quản lý, hướng dẫn và khuyến khích phát triển sản xuất.

¹³ Kinh tế Việt Nam và thế giới 2004 - 2005, trang 13.

- Thông qua việc xây dựng đúng đắn cơ cấu: đối tượng nộp thuế; đối tượng tính thuế; thuế suất, chế độ miễn giảm; phương pháp quản lý thu thuế và chế độ sổ sách kế toán mà thuế sẽ:

+ Khuyến khích nâng đỡ những hoạt động kinh doanh cần thiết làm ăn có hiệu quả cao;

+ Thu hẹp, kìm hãm những ngành nghề mặt hàng cần hạn chế sản xuất, hạn chế tiêu dùng theo hướng tiết kiệm chống xa hoa, lãng phí;

+ Thuế góp phần hướng dẫn và khuyến khích hợp tác đầu tư với nước ngoài; đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu và bảo vệ sản xuất nội địa.

2.2.1.3. Hệ thống chính sách thuế được hoàn thiện theo hướng đảm bảo công bằng, bình đẳng về nghĩa vụ thuế

Trong cơ chế thị trường, các quy luật khách quan được phát huy tác dụng một cách tối đa. Điều đó sẽ dẫn đến tình trạng phân cực đối lập nhau: một bên là thiểu số người giàu có thu nhập cao, còn đại bộ phận dân cư chỉ đạt được mức tăng thu nhập rất nhỏ. Tình trạng trên không chỉ nói lên mức sống bị phân biệt mà còn liên quan đến đạo đức, công bằng xã hội. Mà thực sự sự phát triển kinh tế - xã hội về mọi mặt của một quốc gia là kết quả của nỗ lực cộng đồng. Bởi vậy, sự can thiệp, điều tiết của nhà nước là đặc biệt hữu ích, trong đó thuế là một công cụ có vai trò quan trọng.

Việc điều hòa thu nhập xã hội phần nào được thực hiện thông qua thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân. Thuế đánh cao vào những hàng hóa - dịch vụ cao cấp nhằm điều tiết bớt thu nhập của các công ty, cá nhân có thu nhập cao so với bình quân xã hội.

Ví dụ: Theo luật thuế giá trị gia tăng năm 1997, được sửa đổi năm 2003 và 2005 thì thuế giá trị gia tăng ở nước ta hiện có 3 mức thuế suất:

- 0% áp dụng đối với hàng hóa dịch vụ xuất khẩu, kể cả hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng xuất khẩu;

- 5% đối với hàng hóa, dịch vụ thiết yếu hoặc phổ thông;

- 10% áp dụng đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ cần điều tiết.

Trong biểu thuế nhập khẩu, hầu hết các hàng hóa thiết yếu đối với nhu cầu của nhân dân đều đánh thuế thấp. Ngược lại, các hàng hóa và sản phẩm như ô tô (chở người), rượu, bia, nguyên liệu sản xuất thuốc lá,... chẳng những chịu thuế nhập khẩu cao mà còn chịu cả thuế tiêu thụ đặc biệt.

Song công cụ thực thụ, trực tiếp thực hiện công bằng xã hội phải là thuế trực thu mà điển hình là thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân.

Khi bàn về vai trò của thuế trong việc điều hòa thu nhập, thực hiện công bằng trong phân phối, người ta còn bàn luận đến việc áp dụng thuế lũy tiến. Có rất nhiều quan điểm khác nhau về việc có nên áp dụng thuế lũy tiến đối với thuế trực thu hay không và cũng có rất nhiều cách lý giải khác nhau, trong đó cách lý giải nghiêng về hướng nhất trí với việc đánh thuế lũy tiến vì:

- Thuế lũy tiến giúp cho việc phân phối đồng đều gánh nặng thuế khóa giữa những cá nhân có mức thu nhập chênh lệch nhau;
- Phân phối hợp lý tương đối hơn cả với thu nhập xã hội và tài nguyên xã hội;
- Góp phần ổn định và phát triển kinh tế;
- Đạt năng suất cao trong thu thuế.

2.2.1.4. Hệ thống chính sách thuế đang được hoàn thiện dần để tiệm cận với thông lệ và các cam kết quốc tế, từng bước thúc đẩy hội nhập kinh tế khu vực và thế giới

Biểu thuế xuất, thuế nhập khẩu được thiết kế phù hợp với thông lệ quốc tế. Bỏ quy định tính thuế nhập khẩu theo bảng giá tối thiểu; bắt đầu áp dụng Hiệp định trị giá hải quan GATT/WTO đối với hàng hóa nhập khẩu từ 01/1/2004.

Cụ thể, theo thông tư số 113/TT- BTC ngày 18/12/2005 của Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì thuế suất thuế xuất khẩu được quy định cho từng mặt hàng cụ thể.

Thuế suất thuế nhập khẩu: thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

- Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam (nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ nêu ở đây do Bộ Thương mại thông báo). Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi do Bộ Tài chính ban hành. Đối tượng nộp thuế tự khai và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

- Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác.

- Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam. Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

$$\text{Thuế suất thông thường} = \text{Thuế suất ưu đãi} \times 150\%$$

- Cắt giảm thuế quan theo hiệp định thương mại Việt - Mỹ và các cam kết cắt giảm thuế với các nước APEC. Đặc biệt trong nội dung đàm phán gia nhập WTO giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, với các cam kết khi trở thành thành viên chính thức của WTO, Việt Nam sẽ mở cửa thị trường trên nhiều lĩnh vực quan trọng và Mỹ sẽ tiếp cận thị trường Việt Nam dễ dàng hơn và sẽ được hưởng những quy chế đãi ngộ quốc gia trên các lĩnh vực dịch vụ và giảm thuế suất trên một số sản phẩm cụ thể. Chẳng hạn, đối với lĩnh vực nông nghiệp của Mỹ xuất khẩu vào Việt Nam, ngay sau khi gia nhập WTO, Việt Nam cam kết giảm thuế, hiện nay Việt Nam đang áp thuế suất trung bình lên các sản phẩm nông nghiệp của Mỹ là 27%. Việt Nam cam kết, sẽ có 75% sản phẩm nông nghiệp Mỹ hưởng thuế suất dưới 15%, trong đó có các mặt hàng: bông, thịt bò, quả hạnh, nho tươi,... Đối với sản phẩm công nghiệp, ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO, Việt Nam sẽ giảm thuế suất đáng kể đánh vào các sản phẩm công nghiệp chế tạo. Trên 94% các sản phẩm công nghiệp và tiêu dùng của Mỹ vào Việt Nam sẽ được

hưởng mức thuế từ 15% trở xuống (nhiều mặt hàng cắt giảm ngay, một số mặt hàng cắt giảm trong lộ trình kéo dài 2 năm).

2.2.2. Một số điểm chưa phù hợp giữa pháp luật thuế của Việt Nam với các quy định của WTO và những bất cập của hệ thống thuế

2.2.2.1. Những điểm chưa phù hợp

Cùng với quá trình tham gia vào các tổ chức kinh tế thế giới và khu vực, các chính sách tài chính, đặc biệt là chính sách thuế ở Việt Nam đã từng bước được sửa đổi, bổ sung theo định hướng của các nguyên tắc hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, trong bản thân chính sách thuế của nước ta vẫn còn chứa đựng nhiều điểm bất hợp lý và chưa phù hợp với các thông lệ quốc tế, thể hiện trên một số khía cạnh:

(1) Tầng sắc thuế còn chứa định tính không công bằng và chưa bình đẳng giữa các đối tượng nộp thuế khác nhau

Một trong những nguyên tắc quan trọng và bao trùm nhất của WTO và được áp dụng như một nguyên tắc cơ bản trong mậu dịch khu vực và các hiệp định thương mại song phương là không phân biệt đối xử. Nguyên tắc này được thể hiện dưới hai dạng đối xử tối huệ quốc (MFN - Most Favoured Nation) và đãi ngộ quốc gia (NT - National Treatment), trong đó đòi hỏi mỗi nước không được thực hiện sự phân biệt đối xử giữa hàng hóa trong nước và hàng hóa nước ngoài thông qua các loại thuế và phí nội địa nhằm xác định chuẩn mực công bằng giữa các đối tượng nộp thuế khác nhau.

Nếu chiếu theo nguyên tắc chung của các tổ chức quốc tế về việc không phân biệt đối xử thì trong các chính sách thuế của Việt Nam có thể nhận thấy những bất ổn:

- Hiện nay, thuế tiêu thụ đặc biệt quy định miễn giảm thuế đối với các cơ sở lắp ráp ô tô, cơ sở sản xuất bia bị lỗi; áp dụng thuế suất khác nhau đối với sản phẩm trong nước và nước ngoài như đối với thuốc lá điếu có đầu lọc sản xuất bằng nguyên liệu nhập khẩu có thuế suất 70%, còn bằng nguyên liệu trong nước chỉ có mức thuế suất 52%; ô tô nhập khẩu thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt là 100%, nhưng ô tô sản xuất trong nước thuế suất giảm chỉ còn 95%. Những quy định này vi phạm các nguyên tắc về đối xử quốc gia của WTO.

- Hệ thống thuế thu nhập cá nhân chưa đảm bảo sự công bằng giữa các đối tượng nộp thuế khác nhau, thể hiện rõ ràng nhất trong trường hợp cá nhân kinh doanh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 28%, nhưng cá nhân không kinh doanh phải nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao theo biểu thuế lũy tiến từng phần với mức thuế suất lên tới 40%. Do vậy, nhiều trường hợp cá nhân không kinh doanh phải nộp thuế thu nhập cao hơn cá nhân kinh doanh. Điều đó phản ánh sự điều tiết thu nhập không bình đẳng về nghĩa vụ thuế của các thành viên trong xã hội, không khuyến khích người lao động sáng tạo, tăng năng suất lao động để nâng cao thu nhập. Vì vậy, nguyên tắc đối xử bình đẳng của các tổ chức quốc tế sẽ bị vi phạm khi chúng ta hội nhập sâu hơn vào hệ thống thương mại quốc tế.

Sự phân biệt về khởi điểm chịu thuế của người Việt Nam và người nước ngoài trong thuế thu nhập cá nhân cũng lộ rõ sự điều tiết thu nhập một cách bất bình đẳng giữa người Việt Nam và người nước ngoài, mặc dù điều kiện đó thể hiện rõ sự ưu đãi đối với người nước ngoài nhằm thu hút đầu tư vào trong nước, song lại trái với nguyên tắc về đối xử quốc gia của các tổ chức quốc tế.

Hơn nữa, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao mới chỉ điều chỉnh thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản phụ cấp và tiền thưởng mang tính chất tiền lương và tiền công của người lao động mà chưa thực sự điều chỉnh được tất cả các khoản thu nhập phát sinh trong đời sống kinh tế, xã hội. Với phạm vi điều chỉnh hẹp, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao đã gây nên sự bất bình đẳng về nghĩa vụ nộp thuế của mọi thành viên trong xã hội.

Quy định về ưu đãi thuế cho Việt kiều khi đầu tư về Việt Nam vi phạm quy định về không phân biệt đối xử trong Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam đã ký kết với các nước.

(2) Hệ thống chính sách thuế còn nhiều điểm chưa phù hợp với thông lệ quốc tế và chưa bảo đảm tính tương thích với hệ thống thuế các nước trong khu vực

Một nguyên tắc khác trong hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi chính sách ban hành trong lĩnh vực thương mại của mỗi nước đều phải đảm bảo tính hợp lý để giảm thiểu

sự tùy tiện và tránh tham nhũng. Các nước thành viên phải đưa ra những chính sách công khai, minh bạch (transparency), giảm bớt các luật lệ và các thủ tục hành chính liên quan đến quá trình tự do hóa thương mại. Thế nhưng biểu thuế suất thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu của nước ta cao hay thấp lại dựa trên mục đích sử dụng chứ không dựa trên tính chất của hàng hóa, điều đó trái với thông lệ quốc tế, nó chẳng những gây phức tạp trong công tác quản lý thu thuế mà còn tạo nên những khe hở để trốn thuế, lậu thuế. Ví dụ, hàng hóa do quốc phòng an ninh nhập khẩu không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, trong khi các doanh nghiệp nhập khẩu về cũng những hàng hóa đó lại chịu thuế giá trị gia tăng.

Việc cho phép áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi cho các doanh nghiệp có tỷ lệ xuất khẩu cao và thu chênh lệch giá đối với hàng nhập khẩu là vi phạm quy định về cấm trợ cấp xuất khẩu của WTO.

Quy định cho phép khấu trừ không thuế giá trị gia tăng đầu vào của các mặt hàng nông, thủy sản mua trực tiếp của nông dân có mục đích hỗ trợ cho ngành sản xuất nông nghiệp đang gặp khó khăn, đồng thời đảm bảo tính liên hoàn của Luật thuế giá trị gia tăng, nhưng việc khấu trừ không thuế đầu vào hiện hành chỉ căn cứ vào bảng kê là thiếu căn cứ khoa học, thiếu chính xác, không đảm bảo tính minh bạch của luật thuế.

Việc tiếp tục mở rộng thời hạn ưu đãi thuế đối với đầu tư nước ngoài là không phù hợp với việc các nước không chấp nhận kéo dài thời hạn áp dụng biện pháp từ khoán thuế trong hiệp định tránh đánh thuế hai lần đã ký với Việt Nam. Biện pháp này không những gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước, mà còn không đem lại hiệu quả thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Hệ thống thuế thu nhập cá nhân chưa đảm bảo triệt để tính minh bạch, rõ ràng theo nguyên tắc của các tổ chức quốc tế. Trong quan hệ điều chỉnh giữa thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao phát sinh hành vi: Nếu là một cá nhân vừa có thu nhập từ kinh doanh vừa có thu nhập từ tiền lương và các khoản thu nhập khác thì bị điều chỉnh bởi hai Luật thuế khác nhau, gây ra sự phức tạp và không phù hợp với thông lệ quốc tế.

(3) Hệ thống thuế của nước ta còn phức tạp, chưa thể hiện sự đơn giản, rõ ràng và minh bạch theo các nguyên tắc hội nhập kinh tế quốc tế

Trên cơ sở nguyên tắc công khai và minh bạch, tất cả các chính sách và biện pháp nhằm tự do hóa thương mại của mỗi nước đều phải đưa ra công khai để một thành viên có thể hiểu được các thành viên khác đang làm gì và thực hiện tới đâu, từ đó nắm được những thông tin cần thiết để có những biện pháp ứng xử kịp thời với những đối xử không công bằng trong quan hệ thương mại.

Tuy nhiên, đối chiếu với nguyên tắc trên có thể nhận thấy hệ thống thuế ở nước ta còn quá phức tạp, thuế được sử dụng để phục vụ nhiều chính sách xã hội khác nên đã làm mất đi tính trung lập của công cụ thuế và trái với nguyên tắc đơn giản, rõ ràng, minh bạch của hệ thống thuế trong các tổ chức quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Chẳng hạn, trong chính sách thuế còn quy định quá nhiều đối tượng không chịu thuế, nhiều trường hợp miễn giảm thuế khác nhau. Nguyên nhân là do hệ thống chính sách thuế vừa nhằm mục tiêu đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, vừa thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế ngành, vùng, lãnh thổ, vừa thực hiện chính sách xã hội, làm cho hệ thống thuế trở nên phức tạp, mất tính trung lập của thuế.

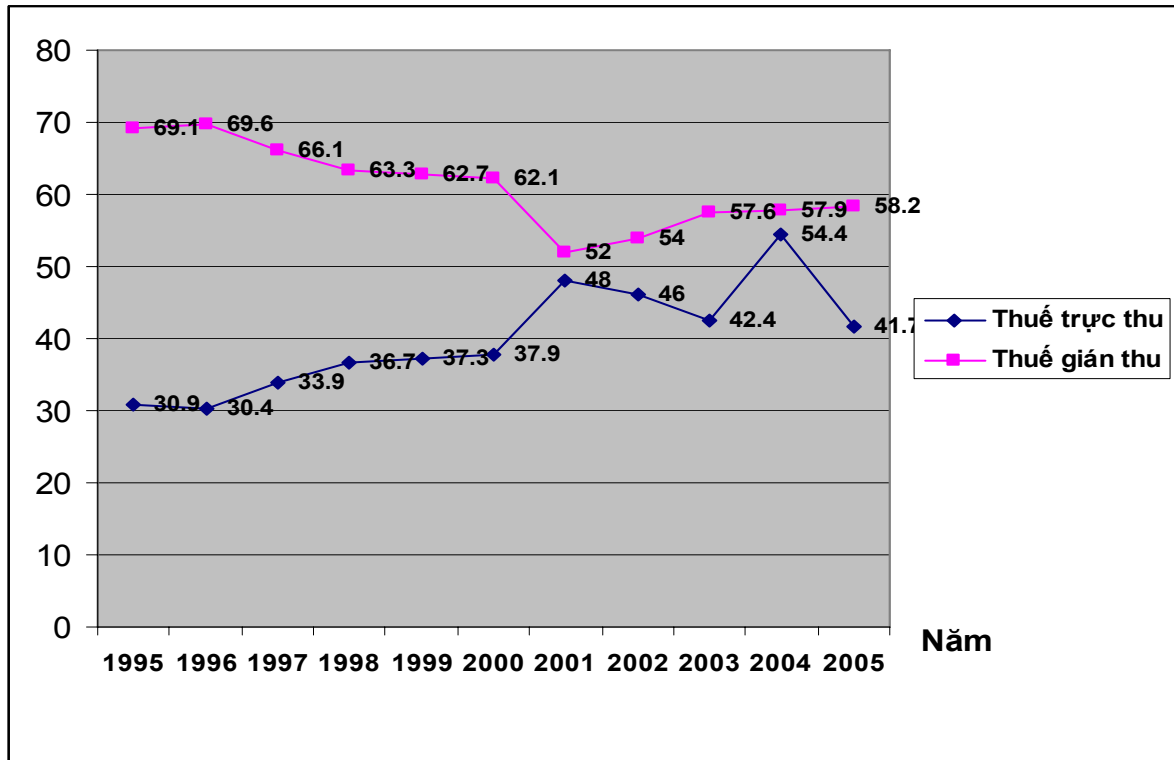
Chính sách thuế còn có sự phân biệt về thuế suất giữa các ngành nghề khác nhau dẫn tới khó khăn trong việc phân bổ chi phí, tạo nên khe hở cho hành vi tránh thuế và đem đến sự bất bình đẳng trong kinh doanh giữa các ngành nghề. Một số chính sách xã hội được đưa vào thực hiện trong chính sách thuế dưới hình thức miễn giảm thuế đã làm hệ thống thuế trở nên phức tạp hơn và mất đi tính trung lập của thuế: giảm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các đối tượng là thương binh, người tàn tật, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ.

2.2.2.2. Những bất cập của hệ thống thuế hiện hành khi gia nhập WTO

(1) Thuế gián thu trong tổng thu thuế còn chiếm tỷ trọng lớn

Thuế gián thu còn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu Ngân sách nhà nước, vì vậy khi thực hiện cắt giảm thuế quan theo lộ trình sẽ làm ảnh hưởng đáng kể tới nguồn thu NSNN và làm tăng chi phí đầu vào.

Biểu số 2.6: Tỷ trọng thuế trực thu, gián thu trong tổng thu thuế (% tổng thu thuế)¹⁴



Qua biểu đồ cho thấy, tỷ trọng các sắc thuế trực thu và gián thu trong tổng thu ngân sách nhà nước từ giai đoạn 1995 - 2005 đã có sự thay đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng thuế trực thu và giảm tỷ trọng thuế gián thu. Thu từ thuế trực thu giai đoạn 1994 - 2000 đạt 36,4% tổng thu thuế, và đã tăng lên 41,8% trong giai đoạn tiếp theo (2001 - 2005). Trong khi đó, tỷ trọng thu từ thuế gián thu cũng giảm tương ứng, từ 63,6% tổng thu thuế cho giai đoạn 1995 - 2000 xuống còn 56,9% giai đoạn tiếp theo. Tuy nhiên, thuế gián thu hiện vẫn chiếm một tỷ trọng khá lớn trong tổng thu ngân sách từ thuế, đạt trung bình 63,6% tổng thu từ thuế (1995 - 2000) và 56,9% (2001 - 2005).

Như vậy, cơ cấu thu từ thuế gián thu chiếm tỷ trọng khá lớn. Đây là loại thuế có tính chất dễ thu do không gây tác động trực tiếp lên người nộp thuế. Tuy nhiên, các loại thuế gián thu, đặc biệt là thuế giá trị gia tăng có tính chất lũy thoái và đánh vào các đối tượng nghèo nhiều hơn là đối tượng giàu, do đó tính công bằng chưa cao.

¹⁴ Tạp chí tài chính tháng 3/2006.

Trong khi đó, thu từ thuế giá trị gia tăng lại đang chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu thu từ thuế gián thu (Năm 2005 chiếm khoảng 54,6% trong tổng thuế gián thu).

Ngoài ra, thuế xuất nhập khẩu hiện nay cũng chiếm số lượng tương đối lớn trong tổng thu ngân sách nhà nước (năm 2005 chiếm khoảng 18,8%) và để thực hiện đầy đủ các cam kết theo tiến trình hội nhập của Việt Nam đối với khu vực thương mại tự do ASEAN và tổ chức thương mại thế giới (WTO) dự kiến gia nhập cuối năm 2006, Việt Nam sẽ còn phải cắt giảm hơn nữa nhiều mức thuế nhập khẩu, do vậy tỷ trọng thu từ thuế nhập khẩu trong các năm tới sẽ còn giảm, điều này cũng gây ảnh hưởng rất lớn đến nguồn thu ngân sách nhà nước.

(2) Một số loại thuế quan trọng còn có những bất cập cần sửa đổi

Đối với thuế gián thu

*** Thuế giá trị gia tăng:**

Thuế giá trị gia tăng được Việt Nam đưa vào áp dụng bắt đầu từ 01/1/1999, trong thời gian hơn 7 năm thực hiện, thuế giá trị gia tăng đã tỏ rõ những ưu điểm của nó, tuy nhiên trong quá trình hội nhập nó còn bộc lộ những nhược điểm cần phải sửa đổi, như:

- Về đối tượng không chịu thuế GTGT

Theo quy định của Luật thuế GTGT hiện hành đang có quá nhiều đối tượng không thuộc diện chịu thuế GTGT (gồm 29 nhóm hàng hóa, dịch vụ), làm cho chính sách thuế trở nên phức tạp. Nguyên nhân của tình trạng trên là do hệ thống chính sách thuế vừa nhằm mục tiêu đảm bảo nguồn thu cho NSNN, vừa thực hiện chính sách xã hội. Trong nhiều trường hợp, việc miễn thuế GTGT có thể gây bất lợi cho người được miễn thuế cũng như các đối tượng khác có liên quan. Trường hợp các ngành sử dụng nguyên liệu không thuộc diện chịu thuế GTGT để sản xuất ra sản phẩm chịu thuế GTGT (hoặc ngược lại) là những ví dụ minh họa rất điển hình. Với trình độ phát triển kinh tế như Việt Nam hiện nay, thuế Giá trị gia tăng rất có thể sẽ là loại thuế chính để tạo nguồn thu cho NSNN trong tương lai. Trong điều kiện Việt Nam gia nhập WTO, việc cắt giảm thuế nhập khẩu sẽ làm giảm nguồn thu. Do vậy, những quy định quá

rộng đối với đối tượng không thuộc diện chịu thuế GTGT chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến nguồn thu cũng như có thể làm mất tính trung lập đối với sắc thuế này.

Về thuế suất

- Xét trong dài hạn, việc quy định 3 loại mức thuế suất thuế giá trị gia tăng như hiện nay là phức tạp và không hiệu quả. Mặc dù, chi phí cận biên của việc áp dụng cơ chế đa thuế suất không lớn hơn đáng kể so với chi phí của việc quản lý thuế giá trị gia tăng với một mức thuế suất thống nhất, song càng nhiều thuế suất thì càng dễ nhập nhằng và tùy tiện khi vận dụng, càng tạo cơ hội cho trốn lậu thuế, làm tăng chi phí thanh tra kiểm soát thuế và làm giảm tính hiệu quả của sắc thuế này. Đối với các cơ sở kinh doanh nhiều mặt hàng có các mức thuế suất thuế giá trị gia tăng cao, thấp khác nhau, thuế giá trị gia tăng đã được đưa vào khấu trừ sẽ có xu hướng tìm cách tính ở mức thuế suất cao, hy vọng được khấu trừ nhiều. Ngược lại, khi tính thuế giá trị gia tăng đầu ra sẽ áp dụng mức thuế suất nhằm làm giảm số thuế giá trị gia tăng phải nộp. Hơn nữa, việc xác định mức thuế suất thuế giá trị gia tăng giảm hay mức cao (ngoài mức phổ thông) nhằm thực hiện các mục tiêu công bằng hay tạo nguồn thu đều là không hiệu quả. Kinh nghiệm từ đa số các nước áp dụng chế độ thuế giá trị gia tăng (ngoại trừ các nước Tây Âu) để áp dụng một mức thuế suất đồng nhất loại thông dụng ngoài mức thuế suất 0% đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

- Theo quy định hiện hành, mức thuế suất 5% được áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ cụ thể được liệt kê rõ ràng trong các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng. Các nhóm hàng hóa, dịch vụ áp dụng mức thuế suất 10% cũng tương tự như vậy, mặc dù đã có quy định bao trùm tất cả các hàng hóa, dịch vụ không được liệt kê riêng rẽ. Chúng tôi cho rằng, cách thức quy định theo phương pháp liệt kê như vậy phức tạp một cách không cần thiết và trái với nguyên tắc đơn giản, rõ ràng, minh bạch của WTO.

Về phương pháp tính thuế

Luật thuế GTGT quy định có 2 phương pháp tính thuế là khấu trừ và tính trực tiếp trên GTGT, song với trình độ quản lý thu thuế ở Việt Nam hiện nay còn nhiều hạn chế nên đã tạo ra sự phức tạp, kém hiệu quả, thiếu minh bạch của thuế giá trị gia tăng.

Phương pháp trực tiếp không phải là phương pháp dùng để tính và thu thuế trong thực hành thuế. Đó chỉ là một cách tiếp cận khoa học trong nghiên cứu nhằm chỉ rõ thuế giá trị gia tăng là loại thuế đánh vào phần giá trị tăng thêm mỗi khi có giá trị gia tăng xuất hiện. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng trong luật thuế giá trị gia tăng là thiếu tính thực tế vì đối tượng áp dụng phương pháp này đa số là những hộ kinh doanh nhỏ không thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ nên hầu hết số thuế được định đoạt dựa trên cơ sở mức thuế khoán. Chính vì vậy mà việc xác định giá trị gia tăng làm cơ sở tính thuế giá trị gia tăng hầu như chỉ tồn tại về mặt lý thuyết và không phù hợp với thông lệ quốc tế.

Về quy định ngưỡng chịu thuế giá trị gia tăng

Theo quy định của luật thuế giá trị gia tăng hiện hành, các cơ sở kinh doanh - bao gồm cả cá nhân kinh doanh, có hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ chịu thuế đều là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng, ngoại trừ các cơ sở kinh doanh có thu nhập hàng tháng dưới mức tiền lương tối thiểu của công chức nhà nước. Trên thực tế, phương pháp trực tiếp được áp dụng chủ yếu đối với các cơ sở kinh doanh nhỏ có chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ chưa hoàn thiện. Tuy vậy, một trong những yêu cầu cơ bản của thuế giá trị gia tăng là đảm bảo tính hiệu quả trong công tác quản lý. Với các cơ sở kinh doanh nhỏ, doanh số hoạt động thấp, việc quản lý thu thuế, nộp thuế tốn kém, không hiệu quả. Do vậy, hầu hết các nước có áp dụng chế độ thuế giá trị gia tăng thường đề ra một mức ngưỡng doanh thu và miễn thuế cho các cơ sở kinh doanh nhỏ. Đối với nước ta, Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành chưa quy định ngưỡng miễn thuế đối với các cơ sở kinh doanh nhỏ dựa trên doanh thu, do vậy mà nó vừa không đảm bảo tính hiệu quả của thuế giá trị gia tăng, vừa chưa phù hợp với thông lệ quốc tế.

Về cơ chế hoàn thuế giá trị gia tăng

Để được hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào, luật thuế giá trị gia tăng có những quy định khác nhau tùy thuộc vào tính chất và hoạt động của doanh nghiệp. Cụ thể:

- Đối với các doanh nghiệp bán hàng trên thị trường nội địa: Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết, không được hoàn lại cho đến khi được chuyển sang tháng tiếp theo trong vòng 3 tháng.

- Đối với các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, doanh nghiệp mới thực hiện đầu tư trong vòng hơn 1 năm, chưa bắt đầu hoạt động, hoặc doanh nghiệp đầu tư vào các dự án sản xuất mới nhưng chưa bắt đầu hoạt động: Nếu có mức thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ dồn tích vượt ngưỡng 200 triệu đồng thì được hoàn thuế.

Mặc dù về nguyên tắc, thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ sẽ được hoàn lại đầy đủ sau mỗi kỳ tính thuế, nhưng trên thực tế, để tránh phát sinh chi phí hành chính của việc hoàn các loại thuế nhỏ, nhiều nước đã quy định thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết sẽ được chuyển sang kỳ sau trong một số kỳ tính thuế. Như một giải pháp thay thế, một số nước yêu cầu thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết dồn tích phải vượt mức ngưỡng quy định trước khi được hoàn. Mức ngưỡng này có ý nghĩa là mức tối thiểu chứ không phải là một phương sách để khước từ hay trì hoãn việc hoàn thuế.

Các quy định về hoàn thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam hiện nay không những phức tạp một cách không cần thiết như: Phân biệt giữa chi đầu tư của doanh nghiệp mới và chi đầu tư của doanh nghiệp hiện có khi đầu tư vào dự án mới không phục vụ cho mục đích kinh tế rõ ràng, đồng thời gây khó khăn cho công tác quản lý. Chẳng hạn, một doanh nghiệp khi kinh doanh trên thị trường nội địa phải chuyển sang kỳ sau phần thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ trong thời gian 3 tháng (không có mức ngưỡng nào cả), trong khi đó, một doanh nghiệp khác chỉ xuất khẩu một phần nhỏ hàng hóa của mình lại có thể xin hoàn thuế trong kỳ hiện tại, miễn là số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ lớn hơn mức ngưỡng quy định. Để phù hợp với nguyên tắc đơn giản, rõ ràng, minh bạch của WTO, việc áp dụng có tính chất phân biệt các quy định hoàn thuế giá trị gia tăng khác nhau dựa trên cơ sở tính chất và lĩnh vực hoạt động của đối tượng nộp thuế nên được xóa bỏ.

*** Thuế xuất, nhập khẩu:**

Nhìn tổng quát sau 13 năm thực hiện, luật thuế xuất nhập khẩu đã góp phần phát triển sản xuất kinh doanh, khuyến khích xuất khẩu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa, bảo hộ hợp lý, kịp thời đối với sản

xuất trong nước. Bên cạnh những kết quả quan trọng đã đạt được, luật thuế xuất nhập khẩu đang tồn tại những bất cập, một số nội dung cần phải điều chỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu đặt ra của thực tiễn, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng được mở rộng. Một số bất cập và hạn chế lớn là:

- Về giá tính thuế:

Thực tế những năm qua cho thấy, những quy định về giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu như vừa qua tuy có phù hợp với điều kiện Việt Nam nhưng xét về lâu dài lại chưa thật sự phù hợp với bản chất của việc mua bán hàng hóa và thông lệ quốc tế. Việc đặt ra một Bảng giá tính thuế để áp dụng đối với những trường hợp "có giá thấp so với giá mua bán thực tế" (Ví dụ như việc áp dụng giá tham khảo của Cửa khẩu Hải quan Hải Phòng tháng 5/2006 đối với 4 chiếc xe ô tô cũ nhập khẩu) như luật thuế xuất, nhập khẩu hiện hành còn mang tính áp đặt, không phản ánh đúng giá thực tế phải thanh toán của hàng nhập khẩu và không phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

- Về thu thuế nhập khẩu bổ sung:

Tuy luật thuế xuất nhập khẩu hiện hành đã đề cập và quy định việc đánh thuế bổ sung đối với trường hợp nước ngoài bán phá giá, trợ giá hoặc phân biệt đối xử với hàng của Việt Nam, song đây chỉ là những quy định chung nhất, tồn tại mang tính hình thức. Bên cạnh đó, một số thuật ngữ và quy định thu thuế nhập khẩu bổ sung đối với các trường hợp này trong luật thuế xuất, nhập khẩu còn chưa rõ, chưa thống nhất với thuật ngữ chuẩn quy định trong các Hiệp định về chống bán phá giá và Hiệp định chống trợ cấp của WTO, dễ gây hiểu nhầm cho đối tác thương mại trong quá trình đàm phán các Hiệp định thương mại song phương và đa phương.

Hiện nay, những quy định về quy trình, thủ tục điều tra, cách thức và biện pháp áp dụng thuế chống trợ cấp, thuế chống bán phá giá tuy có được quy định trong Pháp lệnh về chống trợ cấp và Pháp lệnh chống bán phá giá vừa được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua, song về lâu dài để đảm bảo thuận tiện cho quá trình thực hiện, các vấn đề liên quan đến "quyền" được đánh thuế chống trợ cấp, thuế chống bán phá giá phải được quy định cụ thể trong luật thuế xuất nhập khẩu vì đây là một bộ phận cấu thành trong chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Thế nhưng, các thuật ngữ như

"thuế chống bán phá giá", "thuế chống trợ cấp" và "thuế chống phân biệt đối xử" hiện mới chỉ được nêu trong các Pháp lệnh nói trên của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chưa được khẳng định và định danh rõ trong Luật này.

- Về thời điểm tính thuế, thời hạn nộp thuế:

Thực tế hiện nay cho thấy, quy định về thời điểm tính thuế, thời hạn nộp thuế có điểm không còn phù hợp với điều kiện mở rộng đối tượng, loại hình và quy mô hoạt động xuất nhập khẩu.

Đối với thời điểm tính thuế: Hiện đang có sự bất cập, thiếu thống nhất giữa quy định của Luật Hải quan với các văn bản hướng dẫn của Luật thuế xuất nhập khẩu. Trong thời gian qua, việc quy định và kê khai trước đã phát huy tác dụng tốt, tạo sự thông thoáng cho công tác thông quan hàng hóa, giảm thiểu sự ùn tắc của hàng hóa tại cửa khẩu. Tuy nhiên, do thời điểm nộp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quy định của Luật Hải quan nên vấn đề này cần phải được xem xét, đưa vào sửa đổi Luật Hải quan để đảm bảo sự thống nhất thực hiện.

Đối với thời hạn nộp thuế: Theo thông lệ quốc tế, thuế nhập khẩu thường được nộp trước khi giải phóng hàng. Tuy nhiên, khi ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất nhập khẩu năm 1998 và năm 2005, Quốc hội đã kéo dài và cho áp dụng thời hạn nộp thuế nhập khẩu khác nhau đối với các chủng loại hàng hóa sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó thời hạn nộp thuế nhập khẩu đối với nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất được kéo dài đến 9 tháng. Trong bối cảnh của những năm cuối thập niên 90 khi mà số đối tượng tham gia hoạt động xuất nhập khẩu còn chưa nhiều, quy định này đã có những tác dụng tích cực, góp phần tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhất là sau khi Luật doanh nghiệp và Luật thương mại được ban hành, số lượng các doanh nghiệp tham gia xuất nhập khẩu ngày càng tăng, đã đặt ra nhiều vấn đề trong công tác quản lý, thu thuế, trong đó có yêu cầu về quản lý và theo dõi các doanh nghiệp được hưởng thời gian ân hạn thuế. Con số doanh nghiệp mất tích, nợ đọng thuế nhập khẩu đã không ngừng tăng, đòi hỏi phải cân nhắc, xem xét quy định về thời điểm tính thuế và thời hạn nộp thuế trên nhiều phương diện.

- Đối với chính sách ưu đãi đầu tư về thuế nhập khẩu:

Kể từ khi ban hành đến nay, các quy định về miễn, giảm thuế trong luật thuế xuất nhập khẩu đã nhiều lần được sửa đổi, bổ sung, mở rộng hơn so với trước. Tuy nhiên, do được ban hành từ những năm đầu của quá trình chuyển đổi kinh tế nên một số quy định đến nay đã không còn phù hợp.

Bất cập lớn nhất là hiện nay vẫn còn tồn tại song song các chế độ ưu đãi về miễn giảm thuế nhập khẩu khác biệt nhau áp dụng cho đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Nếu sự phân biệt đối xử về chính sách theo chiều hướng không thuận đối với các nhà đầu tư trong nước không được khắc phục thì cùng với việc mở cửa thị trường, chỗ đứng của các nhà đầu tư trong nước sẽ chịu nhiều thách thức. Sự phân biệt này đi ngược với định hướng phát huy nội lực mà Đảng và Nhà nước đang thực hiện, tạo nên sự đối xử không bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp.

Các quy định về ưu đãi thuế nhập khẩu còn được thể hiện ở nhiều văn bản khác nhau. Sự tồn tại song song của 4 hệ thống luật điều chỉnh các ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hoạt động đầu tư (gồm Luật thuế xuất nhập khẩu, Luật đầu tư nước ngoài, Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Luật dầu khí và Luật khoa học công nghệ) đã tạo nên một môi trường pháp lý chòng chẹo và không minh bạch.

Yêu cầu đặt ra đối với Việt Nam trong thời gian tới là trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc của hội nhập kinh tế quốc tế cần phải coi trọng hơn nữa yếu tố nội lực, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong nước phát triển. Chính vì vậy, các chính sách ưu đãi về thuế nhập khẩu phải hướng tới sự thống nhất, khung pháp lý điều chỉnh chính sách ưu đãi về thuế nhập khẩu phải được quy định trong hệ thống pháp luật về thuế.

*** Thuế tiêu thụ đặc biệt:**

Qua hơn 15 năm thực hiện, thuế tiêu thụ đặc biệt đã góp phần quan trọng trong việc hướng dẫn phát triển sản xuất và tiêu dùng xã hội, cùng với các loại thuế khác như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, bước đầu hình thành một hệ thống chính sách thuế mới tương đối đồng bộ trong điều kiện hiện nay ở nước ta, góp phần động viên nguồn thu ổn định cho ngân sách nhà nước, khoản

thu từ thuế tiêu thụ đặc biệt hàng năm chiếm từ 15 đến 18% trong tổng số thuế gián thu. Với những kết quả đạt được đó, có thể thấy việc ban hành và áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt thời gian qua là hợp lý, đúng đắn. Tuy nhiên, qua thực tiễn áp dụng, chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt hiện hành ở nước ta còn có những vấn đề cần khắc phục:

Thứ nhất, về đối tượng chịu thuế: Theo quy định hiện hành thuế tiêu thụ đặc biệt chỉ thu đối với 8 loại hàng hóa và 5 loại dịch vụ. Như vậy, đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt hiện nay ở nước ta còn khá hẹp, còn nhiều loại hàng hóa, dịch vụ lẽ ra phải được điều chỉnh bởi thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa được đưa vào diện chịu thuế như các loại thiết bị điện, điện tử gia dụng cao cấp,... ngược lại, có trường hợp hàng hóa đáng ra phải khuyến khích tiêu dùng để đảm bảo sức khỏe như ô tô từ 16 -24 chỗ ngồi, có trường hợp lại thể hiện sự phân biệt đối xử giữa hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước,...điều này không phù hợp với nguyên tắc đối xử quốc gia khi Việt Nam gia nhập WTO.

Thứ hai, về thuế suất, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt hiện nay khá phức tạp, trong 8 mặt hàng chịu thuế có đến 12 mức thuế suất cao thấp khác nhau từ 15 - 100%. Đối với mỗi loại hàng hóa, dịch vụ khác nhau có mức thuế suất tương ứng khác nhau, trong một số trường hợp đối với cùng một loại hàng hóa nhưng lại chia theo các tiêu chí khác nhau để áp dụng các mức thuế suất rất chênh lệch nhau, nên biểu thuế càng thêm phức tạp, làm cho việc xác định mức thuế suất áp dụng chính xác rất khó khăn và dễ bị vận dụng tùy tiện. Ví dụ, như mặt hàng thuốc lá, nếu sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu trong nước thì áp dụng thuế suất 45%, nhưng chủ yếu bằng nguyên liệu nhập khẩu thì thuế suất 65%,...

Thứ ba, về vấn đề miễn giảm thuế, theo quy định hiện hành của chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt thì với các cơ sở sản xuất bia quy mô nhỏ (có công suất 10 triệu lít/năm) đang hoạt động nếu nộp đủ thuế tiêu thụ đặc biệt mà bị lỗ, thì được xét giảm thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng với số lỗ trong năm xét giảm thuế. Quy định này trong chừng mực nào đó không khuyến khích các cơ sở sản xuất nói trên nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đầu tư mở rộng sản xuất. Ngoài ra quy định phân biệt giữa ô tô sản xuất trong nước và ô tô nhập khẩu để miễn giảm thuế tiêu thụ đặc biệt nhằm bảo

hộ cho ngành lắp ráp ô tô còn khá non trẻ ở nước ta trong thời gian qua cũng không còn phù hợp nữa vì nó vi phạm các cam kết theo chương trình CEPT, và vi phạm nguyên tắc đãi ngộ quốc gia của WTO.

Thứ tư, về giá tính thuế, theo quy định của luật hiện hành đối với rượu, bia sản xuất trong nước giá tính thuế thuế tiêu thụ đặc biệt do Chính phủ quy định. Có thể nói, quy định này đã thể hiện sự phân biệt đối xử với rượu bia nhập khẩu và không phù hợp với nguyên tắc của WTO.

Đối với thuế trực thu

*** Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.**

Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 14/PL - UBTVQH11 ngày 24/3/2004 (Được cụ thể hóa bằng Nghị định số 147/2004/NĐ - CP của Chính phủ ngày 23/7/2004 và thông tư số 81/2004/TT - BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành) đã đi vào cuộc sống và làm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước trong việc điều tiết thu nhập của một bộ phận người có thu nhập cao, tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn có những vấn đề cần phải điều chỉnh cho phù hợp với thông lệ quốc tế:

- Tại điều 3, Nghị định 147 quy định: Tạm thời chưa thu thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập về lãi suất tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi mua tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu, thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán, chênh lệch mua bán chứng khoán.

Như vậy, có thể hiểu thực chất các khoản thu nhập nêu trên là các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân nhưng hiện tại do nhiều nguyên nhân khác nhau mà chưa quản lý thu, tuy nhiên điều này còn có sự bất cập, đó là khoản thu nhập về lãi mua cổ phiếu (cổ tức) là khoản thu nhập đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bởi khoản thu nhập này được phân phối sau thuế tại nơi bán cổ phiếu và vì vậy, về nguyên tắc nó phải được xếp vào nhóm không chịu thuế thu nhập cá nhân mới đảm bảo chính xác và phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Các chuyên gia tài chính cũng cho rằng, việc thu thuế thu nhập với người có thu nhập cao hiện nay đang bộc lộ nhiều điểm hạn chế và rất phi kinh tế. Chẳng hạn,

cùng là đối tượng chịu thuế với thu nhập 5 triệu đồng/tháng nhưng nó chưa phân biệt được giữa người độc thân và người có gia đình cũng như chưa xác minh được cụ thể nguồn thu của đối tượng chịu thuế,...

Ví dụ: Tại Thái Lan luật thuế thu nhập cá nhân cho phép người nộp thuế được khấu trừ tất cả các chi phí có liên quan đến công việc, tiền bảo hiểm, tiền đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội tư nhân, lãi vay ngân hàng để mua hoặc xây nhà,... thu nhập còn lại được tiếp tục khấu trừ 10%, chỉ phải nộp thuế trên 90% thu nhập còn lại. Ngoài ra, Thái Lan cũng quy định rất rõ mức chi phí được khấu trừ, chẳng hạn chi phí nuôi 1 con, 2 con,... mức chi phí cho bản thân người nộp thuế,...

Còn ở Singapore, người nộp thuế được khấu trừ chi phí sinh hoạt cho bản thân, chi phí nuôi dưỡng người tàn tật, nuôi con thứ 1, 2, 3, 4, 5; cha mẹ ông bà, nộp tiền bảo hiểm nhân thọ, học phí, viện phí, sinh đẻ, thuê người giúp việc,... trong khi đó, Pháp lệnh thuế thu nhập cá nhân hiện hành lại không cho phép chiết trừ gia cảnh, như vậy chưa phù hợp với chuẩn mực chung của hệ thống thuế trên thế giới.

- Về thuế suất, theo các chuyên gia về thuế, thuế suất hiện nay là quá cao, hiện Pháp lệnh thuế thu nhập cá nhân quy định mức thuế suất thu nhập cá nhân với những người trong nước là 10% nếu có thu nhập từ 5 - 15 triệu đồng/tháng; 20% (thu nhập từ 15 - 25 triệu đồng/tháng), 30% (từ 25 - 40 triệu đồng/tháng), thuế suất cao nhất lên đến 40% (đối với người có thu nhập trên 40 triệu đồng/tháng), đối với người nước ngoài cũng tương tự. Thuế suất này cao hơn nhiều so với một số nước, lãnh thổ ở Châu Á mà người dân có thu nhập cao hơn người dân Việt Nam rất nhiều, chẳng hạn như Singapore thuế suất cao nhất là 22%; Nhật: 37%; Thái Lan: 37%; Phillipines: 32%; Malaysia: 28%; Hồng Kông (Trung Quốc) 17%. Điều này cũng có khả năng làm giảm tính cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam khi hội nhập vào hệ thống kinh tế thế giới.

*** Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung có hiệu lực từ 01/1/2004, khi đi vào cuộc sống có thể nói luật này đã góp phần tạo sự thống nhất và hợp lý hơn trong việc thực hiện huy động ngân sách nhà nước từ một sắc thuế quan trọng có tính chất

trực thu là thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy vậy, hiện nay thuế thu nhập doanh nghiệp cũng còn những bất cập nhất định:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đã giảm từ 32% xuống còn 28% (trừ các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư) đã là bước cải cách quan trọng, nhưng so với các nước trong khu vực hoặc nước láng giềng Trung Quốc (thuế suất thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 25%) thì mức thuế suất này vẫn còn cao, cần giảm hơn nữa. Mặt khác, có thể nhận thấy là với các đối tượng trong diện được ưu đãi đầu tư hiện nay, ngoài việc được hưởng các mức thuế suất ưu đãi (20%; 15%; 10%,...) các doanh nghiệp thuộc diện này còn được hưởng các mức thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nhất định tính từ khi có thu nhập chịu thuế. Quy định này nhiều khi làm cho công tác quản lý, theo dõi việc thực hiện chính sách ưu đãi khá phức tạp, rối rắm, thậm chí gây nhiều tranh cãi. Chẳng hạn đối với các Hợp tác xã sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn đồng bằng, ngoài việc được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, giảm 50% trong 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, còn được miễn 2 năm và giảm 50% cho 2 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Đối với các hợp tác xã thành lập tại các địa bàn miền núi thì các mức ưu đãi còn cao hơn,...

- Về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyên quyền sử dụng đất, chuyên quyền thuê đất

Điều 12, Nghị định 164/2003/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về thuế thu nhập doanh nghiệp có ghi: "...Đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyên quyền sử dụng đất, chuyên quyền thuê đất là tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập từ chuyên quyền sử dụng đất, chuyên quyền thuê đất,..."

Tuy nhiên, căn cứ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động này như doanh thu, chi phí,... đến nay còn rất khó xác định chính xác và thống nhất mà chủ yếu là do các giao dịch trong nền kinh tế của ta chưa minh bạch và chặt chẽ. Mặt khác, việc thực hiện chính sách này còn thiếu đồng bộ. Trong khi đó, chúng ta còn có quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đối với thu nhập từ hoạt động chuyên quyền sử dụng đất, chuyên quyền thuê đất, càng làm cho việc thực hiện khó khăn hơn.

- Về kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp:

Điều 21, Nghị định 164/2003/NĐ - CP quy định: "... Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp cả năm, có chia ra từng quý theo mẫu tờ khai của cơ quan thuế và nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là ngày 25 tháng 1 hàng năm hoặc ngày 25 của tháng kế tiếp tháng kết thúc năm tài chính đối với cơ sở kinh doanh có năm tài chính khác năm dương lịch. Theo quy định hiện hành, đây cũng là căn cứ cơ bản để "tạm" thu nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng quý đối với doanh nghiệp. Tuy nhiên, cách kê khai thuế theo quy định nêu trên còn mang nặng tính kế hoạch mà chưa chú trọng thông tin từ phía doanh nghiệp và bảo đảm sát thực tế. Bởi lẽ , việc biến động sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường là bình thường và vì vậy việc kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp nếu làm với từng kỳ ngắn hơn so với thực hiện cả năm như đã nêu sẽ mang lại hiệu quả hơn nhiều.

Tại Thông tư 128/2004/TT - BTC ban hành mẫu tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 27/12/2004 của Bộ Tài chính áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp, tuy nhiên mẫu tờ khai còn dài, chi tiết quá mức không cần thiết.

Tiểu kết chương 2

Qua phân tích thực trạng của hệ thống thuế và một số sắc thuế hiện hành tại Việt Nam hiện nay, cho thấy bên cạnh những thành tựu to lớn của quá trình cải cách hệ thống thuế Việt Nam từ năm 1990 đến nay, vẫn còn những tồn tại, những bất cập, đặc biệt là một số điểm chưa phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Điều đó, đòi hỏi phải có lộ trình, với những giải pháp cụ thể nhằm xây dựng hệ thống thuế của Việt Nam tiệm cận dần với chuẩn mực chung về thuế quan của thế giới, từ đó giúp Việt Nam hội nhập thành công vào kinh tế khu vực và thế giới.

CHƯƠNG 3

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THUẾ CỦA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

3.1. MỤC TIÊU

3.1.1. Mục tiêu tổng quát

Trong báo cáo chiến lược phát triển kinh tế, xã hội 2001 - 2010 tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định:

"Tiếp tục cải cách hệ thống thuế phù hợp với tình hình đất nước và các cam kết quốc tế. Bổ sung hoàn thiện, đơn giản hóa các sắc thuế, từng bước áp dụng hệ thống thuế thống nhất, không phân biệt doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác nhau, doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Áp dụng thuế thu nhập cá nhân thống nhất và thuận lợi cho mọi đối tượng chịu thuế, bảo đảm công bằng xã hội và tạo động lực phát triển. Hiện đại hóa công tác thu thuế và tăng cường quản lý nhà nước".

Định hướng chiến lược đó của Đảng đã được cụ thể hóa tại Quyết định số 201/2004/QĐ - TTg ngày 06/12/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình cải cách hệ thống thuế đến năm 2010, theo đó để phù hợp với thông lệ quốc tế, quyết định cho rằng, cần phải:

- Xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, có cơ cấu hợp lý, phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;
- Hiện đại hóa công tác quản lý thuế đảm bảo thực hiện chính sách động viên thu nhập quốc dân, đảm bảo nguồn lực tài chính phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- Góp phần thực hiện bình đẳng, công bằng xã hội và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế;

3.1.2. Mục tiêu, yêu cầu cụ thể

Để hoàn thiện hệ thống thuế cho phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời giúp Việt Nam nâng cao được vị thế cạnh tranh trên trường quốc tế, chúng ta cần đề ra những mục tiêu, yêu cầu cụ thể:

- Chính sách thuế phải là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế, thúc đẩy phát triển sản xuất; đẩy mạnh xuất khẩu, đổi mới công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng cao, bền vững, góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân;

- Chính sách thuế phải huy động đầy đủ các nguồn thu vào ngân sách nhà nước, đảm bảo nhu cầu chi thường xuyên của Nhà nước và dành một phần cho tích lũy phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đảm bảo tỷ lệ động viên về thuế vào ngân sách nhà nước bình quân hàng năm đạt từ 20 - 21% GDP.

- Chính sách thuế phải phù hợp với thông lệ quốc tế và các cam kết quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia: Các cam kết trong Hiệp định CEPT, APEC, và đặc biệt các hiệp định của WTO. Đồng thời, chính sách thuế đảm bảo yêu cầu bảo hộ hợp lý nền sản xuất trong nước; bảo hộ có chọn lọc, có thời gian, tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế trong nước, thúc đẩy sản xuất phát triển, không vi phạm các quy định của WTO.

- Chính sách thuế phải tạo môi trường pháp lý bình đẳng, công bằng, áp dụng hệ thống thuế thống nhất không phân biệt giữa các thành phần kinh tế cũng như giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Đẩy mạnh cải cách hệ thống thuế theo hướng đơn giản, minh bạch, công khai, tách chính sách xã hội ra khỏi chính sách thuế.

- Nhanh chóng hiện đại hóa và nâng cao năng lực của bộ máy quản lý thuế, khắc phục các hiện tượng tiêu cực, yếu kém làm cho bộ máy quản lý thuế trong sạch, vững mạnh.

3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THUẾ CỦA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

3.2.1. Sửa đổi, bổ sung đồng bộ các sắc thuế, phí hiện hành

3.2.1.1. Thuế giá trị gia tăng

WTO hiện nay có 148 thành viên, chiếm khoảng 97% kim ngạch thương mại toàn cầu. Hiện có 25 quốc gia và vùng lãnh thổ đang trong quá trình đàm phán gia nhập tổ chức này, trong đó có Việt Nam. Tham gia vào WTO sẽ mang lại nhiều lợi ích to lớn nhưng cũng đặt đất nước ta đứng trước những khó khăn, thách thức. Trong điều kiện Việt Nam gia nhập WTO, thuế giá trị gia tăng cần được hoàn thiện trên một số nội dung chính:

(1) Thu hẹp đối tượng không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng, vừa đảm bảo tính trung lập của sắc thuế này, vừa khai thác nguồn thu trong điều kiện hội nhập:

- Cần rà soát lại các đối tượng thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành nhưng xét thấy không có lợi cho cơ chế hành thu hoặc gây đứt đoạn hệ thống liên hoàn của cơ chế khấu trừ thì chuyển sang đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

- Trong khoảng thời gian xa hơn có thể bổ sung đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng các mặt hàng là sản phẩm ở khâu sản xuất nông nghiệp để đảm bảo thực hiện thuế giá trị gia tăng liên hoàn và thống nhất ở tất cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Đồng thời tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh được quyền khấu trừ thuế đầu vào đối với vật tư, phân bón, thuốc trừ sâu, máy móc thiết bị,... dùng cho hoạt động sản xuất nông nghiệp. Trên cơ sở đó, thúc đẩy hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, đưa nông nghiệp tiến lên một bước sản xuất lớn như đường lối của Đảng và Nhà nước đã vạch ra.

(2) Hoàn thiện các quy định về thuế suất thuế giá trị gia tăng

- Áp dụng phương pháp liệt kê phủ định để xác định cụ thể phạm vi áp dụng mức thuế suất phổ thông, nhằm đảm bảo tính đơn giản của chính sách thuế, đồng thời phù hợp với thông lệ quốc tế. Thông lệ ở các nước thường áp dụng phương pháp liệt kê phủ định: tất cả các hàng hóa dịch vụ, không thuộc đối tượng được miễn thuế hoặc chịu thuế với một mức thuế suất giảm, đều phải chịu thuế theo mức thuế suất phổ thông. Việt Nam nên tiếp cận theo phương pháp liệt kê phủ định như vậy, vừa đảm bảo đơn giản hóa những quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, vừa giảm thiểu sự nhầm lẫn tiềm tàng.

- Hướng tới việc áp dụng cơ chế một mức thuế suất giá trị gia tăng. Sẽ có nhiều ý kiến cho rằng việc áp dụng một mức thuế suất sẽ làm cho thuế giá trị gia tăng mang tính lũy thoái nhiều hơn và vì vậy có lợi cho người giàu hơn người nghèo. Tuy vậy, đứng trên tầm vĩ mô, việc phải hy sinh cái này để đạt được cái khác có hiệu quả cao hơn cũng là điều thường thấy trong quá trình hoạch định các chính sách kinh tế. Nếu việc cải cách những sắc thuế khác có tính chất lũy tiến (các loại thuế thu nhập) để “bù lại” tính lũy thoái của thuế giá trị gia tăng thì vẫn có thể kết hợp được cả hai tiêu thức “hiệu quả” và “công bằng” một cách tối ưu, đồng thời hệ thống thuế cũng sẽ tiến gần hơn tới trạng thái đơn giản, dễ quản lý và thực hiện.

(3) Hoàn thiện phương pháp tính thuế là cần thiết vì tính thực tế của phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng rất thấp. Tuy nhiên để có thể áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, cần phải tiến hành một số biện pháp sau:

- Phân loại các hộ kinh doanh tư nhân có quy mô nhỏ, thu nhập thấp, doanh thu dưới ngưỡng chịu thuế giá trị gia tăng để đưa ra khỏi diện chịu thuế giá trị gia tăng chuyển sang áp dụng thuế khoán, ấn định trên doanh thu. Ở các nước việc lựa chọn mức ngưỡng thích hợp luôn bao gồm việc cân bằng số thu với việc chi tiêu các nguồn lực tài chính. Thực tế cho thấy nên đặt mức ngưỡng đủ cao để loại tất cả các đối tượng hiện đang áp dụng phương pháp trực tiếp ra khỏi diện chịu thuế giá trị gia tăng.

Về lý thuyết, giả sử mức tăng của số thu từ thuế giá trị gia tăng do việc bổ sung thêm một đối tượng vào diện chịu thuế giá trị gia tăng là $R = t.v.T$, và C là chi phí hành chính và xã hội tăng thêm, trong đó t là thuế suất thuế giá trị gia tăng, v là tỷ lệ giá trị gia tăng trên doanh thu và T là doanh thu. Rõ ràng là mức ngưỡng nên được giảm xuống chừng nào mà $R > C$. Mức ngưỡng tối ưu sẽ đạt được sau khi $R = C$, hoặc tại điểm mà $T = C / (t.v)$. Công thức này hàm ý rằng, khi tất cả các điều kiện ngang bằng, thuế suất thuế giá trị gia tăng càng thấp thì mức ngưỡng nên càng cao.

Tuy nhiên, việc đề ra mức ngưỡng doanh thu để loại các đối tượng nộp thuế có quy mô nhỏ ra khỏi đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng sẽ nảy sinh những vấn đề sau:

- Mức ngưỡng này sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh cho các cơ sở kinh doanh nhỏ so với các cơ sở kinh doanh lớn hơn, làm mất tính trung lập trong việc đối xử về thuế đối

với hai loại cơ sở kinh doanh này. Thuế giá trị gia tăng do các cơ sở kinh doanh nhỏ được miễn thuế trả cho đầu vào của cơ sở này sẽ không lấy lại được, nên mức lợi ích tương đối mà các cơ sở này có thể thu được còn hạn chế. Một số nước quy định: Các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ dưới mức ngưỡng miễn thuế phải chịu một loại thuế doanh thu đơn giản với mức thuế suất tương đối thấp. Biện pháp này ít được sử dụng vì chi phí hành chính có thể vượt quá mức thuế thu được, trừ phi mức ngưỡng rất cao. Thuế doanh thu là một loại thuế đánh trùng, do vậy việc thay thế loại thuế này chính là mục tiêu của việc áp dụng thuế giá trị gia tăng.

- Việc miễn thuế cho các cơ sở kinh doanh dưới mức ngưỡng chủ yếu giao dịch với các doanh nghiệp chịu thuế thực tế sẽ phá vỡ dây chuyền khấu trừ thuế, dẫn đến hiện tượng đánh trùng, đặt các cơ sở kinh doanh được miễn thuế vào thế bất lợi so với đối thủ cạnh tranh phải chịu thuế. Cách giải quyết hiệu quả là đưa vào trong quy định pháp luật về thuế giá trị gia tăng điều khoản về việc đăng ký thuế giá trị gia tăng tùy chọn cho các cơ sở kinh doanh dưới mức ngưỡng và áp dụng thời hạn đăng ký tối thiểu (giả sử là 2 năm).

- Tất cả các hộ kinh doanh có quy mô lớn đều phải thực hiện chế độ kế toán, sử dụng hóa đơn, chứng từ để tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Việc áp dụng duy nhất phương pháp khấu trừ thuế vừa cho phép đơn giản hóa chính sách, vừa tạo điều kiện tốt hơn cho cơ chế liên hoàn tự kiểm soát thông qua hóa đơn, chứng từ, từ đó tạo điều kiện giảm thiểu các hiện tượng gian lận thuế đầu vào, chiếm đoạt tiền thuế của nhà nước.

(4) Hoàn thiện các quy định về hoàn thuế giá trị gia tăng

- Nên áp dụng một mức ngưỡng thống nhất tối thiểu để hoàn thuế trong kỳ hiện tại đối với các khoản thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết cho tất cả các đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng. Đồng thời, cần xem xét lại mức ngưỡng hiện tại để phục vụ cho mục đích này. Trên thực tế, có thể thực hiện yêu cầu chuyển sang kỳ sau và đặt ra mức ngưỡng đồng thời như hiện nay đối với các trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng. Tuy nhiên, việc đề ra mức ngưỡng một cách phù hợp là giải pháp thường được lựa chọn hơn ở các nước. Việc hoàn thuế giá trị gia tăng sau một số ít kỳ tính thuế nhằm tránh

các trường hợp gian lận trong hoàn thuế, nhưng đòi hỏi sự phức tạp. Các công ty xuất khẩu lớn - những đối tượng thường xuyên có thuế giá trị gia tăng đầu vào lớn hơn đầu ra, phải được đối xử như trường hợp ngoại lệ để giảm thiểu gánh nặng thuế giá trị gia tăng đánh lên hàng xuất khẩu.

3.2.1.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt

Trên cơ sở những tồn tại của thuế tiêu thụ đặc biệt đã phân tích ở chương 2, để thuế tiêu thụ đặc biệt phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, trong thời gian tới thuế tiêu thụ đặc biệt cần phải được hoàn thiện theo hướng sau:

Thứ nhất, nên mở rộng đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các loại hàng hóa, dịch vụ như các thiết bị điện, điện tử gia dụng cao cấp, điện thoại di động và dịch vụ kinh doanh nó, vật dụng cao cấp làm bằng pha lê, thảm len, mỹ phẩm cao cấp,... không phân biệt đó là hàng hóa sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu. Bởi đây là những loại hàng hóa, dịch vụ cao cấp mà thành phần sử dụng đa số là tầng lớp giàu có. Việc mở rộng diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt với những loại hàng hóa dịch vụ này sẽ góp phần điều tiết thu nhập, định hướng tiêu dùng, mở rộng thêm được nguồn thu. Mặt khác, nên đưa mặt hàng ô tô từ 16 đến 24 chỗ ngồi ra khỏi danh mục đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt vì đây là loại phương tiện lưu thông nhiều chỗ ngồi, góp phần giảm thiểu áp dụng quá tải giao thông trong điều kiện hiện nay ở nước ta.

Thứ hai, về thuế suất, sự điều tiết cần đặt trong mối quan hệ với các sắc thuế khác. Cụ thể, trong điều kiện thuế nhập khẩu tiếp tục được điều chỉnh giảm theo cam kết thực hiện CEPT, áp dụng thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt,... theo đó, cần điều chỉnh thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt hiện hành xuống mức hợp lý nhằm không làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh các mặt hàng, dịch vụ này. Bên cạnh đó, để phù hợp hơn với thông lệ quốc tế, mỗi loại hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt chỉ nên áp dụng một hoặc hai mức thuế suất để đảm bảo tính đơn giản, khả thi chứ không chia nhỏ như hiện nay làm cho biểu thuế tiêu thụ đặc biệt phức tạp và khó áp dụng.

Thứ ba, không nên áp dụng chế độ miễn giảm thuế tiêu thụ đặc biệt cho các cơ sở sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bởi đây là thuế gián thu do người tiêu dùng chịu thuế, các cơ sở sản xuất chỉ là người nộp hộ nên việc quy định miễn giảm thuế đối với loại thuế này là không hợp lý, hơn nữa theo các cam kết quốc tế về thuế phải thực hiện trong tiến trình hội nhập, thuế tiêu thụ đặc biệt không được phân biệt giữa hàng hóa sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu. Mặt khác, đây là những loại hàng hóa dịch vụ mà nhà nước cần điều tiết, định hướng cho việc sản xuất, tiêu dùng để đảm bảo lợi ích cộng đồng, hầu hết những loại hàng hóa, dịch vụ này không phải là những mặt hàng thiết yếu cho đời sống nhân dân, không thuộc diện khuyến khích tiêu dùng (trừ mặt hàng cá biệt như xăng), nên việc quy định miễn giảm thuế đối với các mặt hàng này là không cần thiết.

3.2.1.3. Thuế xuất, nhập khẩu

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ban hành từ năm 1991 đến nay đã hơn 15 năm với ba lần sửa đổi, bổ sung (năm 1994, năm 1998 và năm 2005) chưa được hệ thống hóa lại, cho nên luật thuế xuất nhập khẩu hiện hành bộc lộ một số điểm cần sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu của tình hình mới về hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển đất nước.

Căn cứ chương trình cải cách hệ thống thuế đến năm 2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, sửa đổi Luật thuế xuất nhập khẩu cần đáp ứng được những mục tiêu và yêu cầu sau: Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế theo hướng ổn định, công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử, phù hợp với tiến trình cải cách đồng bộ hệ thống chính sách thuế; Khuyến khích phát triển sản xuất và xuất khẩu, bảo hộ hợp lý, có điều kiện, có chọn lọc, phù hợp với tiến trình hội nhập; Góp phần ổn định nguồn thu cho ngân sách nhà nước; Kế thừa những quy định của Luật thuế xuất nhập khẩu hiện hành đang phát huy hiệu quả trong thực tiễn, đồng thời sửa đổi, bổ sung những quy định chưa phù hợp với điều kiện hội nhập, chưa đồng bộ với pháp luật hiện hành và chưa đề cao được vai trò quản lý của Nhà nước trong chống gian lận thương mại, chống thất thu thuế.

Theo đó, thuế xuất, nhập khẩu phải được sửa đổi bổ sung theo các nhóm vấn đề sau:

(1) Nhóm vấn đề thứ nhất:

Một số nội dung đang thực hiện theo các văn bản dưới Luật, cần được quy định rõ trong Luật thuế xuất nhập khẩu để bảo đảm tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi khi gia nhập WTO

- Về giá tính thuế nhập khẩu: Cần phải sửa đổi lại quy định về giá tính thuế nhập khẩu theo đúng nguyên tắc của Hiệp định giá GATT nhằm đảm bảo tính pháp lý và thể hiện sự chủ động, tích cực của Việt Nam trong đàm phán gia nhập WTO.

- Về thuế suất và thẩm quyền ban hành biểu thuế: Sắp xếp lại thứ tự các Điều 8, 9 trong Luật thuế xuất nhập khẩu hiện hành theo trình tự: Điều 8 quy định về thuế suất, Điều 9 quy định về thẩm quyền ban hành biểu thuế. Việc sắp xếp này khắc phục được sự trùng lặp, thiếu rõ ràng như hiện nay.

Hệ thống hóa lại các loại thuế suất hiện hành áp dụng đối với từng đối tượng theo mức độ quan hệ thương mại với Việt Nam. Ở phần căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế có bổ sung thêm hình thức tính thuế theo mức tuyệt đối. Việc bổ sung thêm hình thức thuế này là cần thiết vì không trái với những nguyên tắc chung của WTO và Việt Nam có thể đàm phán để áp dụng thuế tuyệt đối khi cần thiết.

Quy định về thẩm quyền ban hành biểu thuế. Trong hội nhập kinh tế quốc tế, thuế xuất nhập khẩu có vị trí quan trọng được các đối tác tham gia đàm phán quan tâm hàng đầu và là một trong những nội dung chính trong đàm phán hội nhập. Đối với nước ta, do sản xuất trong nước còn phụ thuộc nhiều vào nguồn vật tư, nguyên liệu nhập khẩu nên thường phải chịu tác động lớn của sự biến động giá cả thị trường thế giới. Do vậy, những quy định hiện hành về thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia và có thẩm quyền điều hành thuế suất thuế nhập khẩu là rất quan trọng, đảm bảo sự chủ động trong đàm phán hội nhập kinh tế quốc tế và góp phần bình ổn giá cả thị trường trong nước. Vì vậy, thuế xuất nhập khẩu sửa đổi phải quy định thẩm quyền ban hành biểu thuế và thuế suất như luật hiện hành, nhưng bổ sung thêm nguyên tắc ban hành cho chặt chẽ như: Bộ Tài chính quy định mức thuế

suất cụ thể, phù hợp với danh mục nhóm hàng chịu thuế và trong phạm vi khung thuế suất do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định; góp phần bình ổn thị trường, giá cả và đảm bảo cho nguồn thu ngân sách nhà nước; thực hiện bảo hộ có chọn lọc, có điều kiện, có thời hạn, phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

- Về thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế tự vệ:

Luật hiện hành quy định thu thuế bổ sung đối với các trường hợp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam mà còn bán phá giá, có sự trợ cấp của nước xuất khẩu, có xuất xứ từ nước mà ở đó có sự phân biệt đối xử với hàng hóa của Việt Nam hoặc là hàng hóa nhập khẩu ồ ạt vào Việt Nam gây khó khăn cho ngành sản xuất trong nước cần phải tự vệ. Thuế bổ sung là công cụ cần thiết để tự vệ, nhằm hạn chế những tác động tiêu cực bên ngoài đối với sản xuất trong nước. Nhưng do trong luật hiện hành ghi là "thuế bổ sung" nên dễ bị các đối tác nước ngoài hiểu lầm cho rằng đây là khoản thu thêm, chứ không phải là một loại thuế theo đúng quy định của Hiệp định về thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế tự vệ.

Trong năm 2004, căn cứ vào quy định tại Điều 9 của Luật Thuế xuất nhập khẩu hiện hành, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh chống bán phá giá và Pháp lệnh về chống trợ cấp, trong đó có quy định về việc áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp. Vì vậy, cần phải sửa cụm từ "thuế bổ sung" thành "thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế tự vệ" cho phù hợp với Hiệp định về chống bán phá giá và Hiệp định chống trợ cấp của WTO.

- Về khiếu nại và giải quyết khiếu nại:

Về nội dung khiếu nại và giải quyết khiếu nại, do quy định trong Luật hiện hành chưa phù hợp với công ước Kyoto về giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế, cũng như yêu cầu về cải cách hành chính thuế ở nước ta, cho nên cần sửa đổi những quy định về khiếu nại và giải quyết khiếu nại cho phù hợp với các cam kết quốc tế và quy định của pháp luật Việt Nam về khiếu nại tố cáo.

- Quy định về miễn thuế xuất nhập khẩu:

Trong các quy định hiện hành về miễn thuế xuất nhập khẩu còn có sự phân biệt giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước và có sự chòng chéo, phức tạp trong tổ chức thực hiện. Để đảm bảo sự công bằng và minh bạch về chính sách, không phân biệt đối xử theo đúng quy định của WTO cần tập hợp và hệ thống lại các quy định về miễn thuế xuất nhập khẩu đã quy định ở các Luật có liên quan đối với các hình thức đầu tư, để đưa vào thuế xuất nhập khẩu (sửa đổi) và áp dụng chung cho đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước. Về nguyên tắc tập hợp lại các quy định về miễn thuế xuất nhập khẩu là: Chọn những quy định miễn thuế ở mức cao nhất cho từng đối tượng đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước để áp dụng chung cho các dự án đầu tư; đồng thời lược bỏ những quy định không khả thi, khó có căn cứ để thực hiện, như quy định miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa trong nước đã sản xuất được nhưng chưa đáp ứng yêu cầu chất lượng.

(2) Nhóm vấn đề thứ hai:

Sửa đổi, bổ sung một số quy định để vừa khuyến khích xuất khẩu, vừa hạn chế những sơ hở dễ bị lợi dụng để gian lận thương mại và làm thất thu thuế

- Về thời hạn nộp thuế: Để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp chấp hành tốt nghĩa vụ thuế, mặt khác đảm bảo chặt chẽ trong công tác quản lý, chống hiện tượng chây ì, lợi dụng chiếm đoạt tiền thuế, thuế xuất nhập khẩu phải được sửa đổi, bổ sung thêm các điều kiện ràng buộc như doanh nghiệp phải đảm bảo mức độ tín nhiệm hoặc có bảo lãnh, tín chấp,... để gắn với trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc nộp thuế, hạn chế nợ đọng thuế kéo dài.

- Về giảm thuế: Luật hiện hành quy định: "được xét giảm thuế trong các trường hợp hàng hóa trong quá trình vận chuyển, bốc xếp bị hư hỏng hoặc bị mất mát có lý do xác đáng được cơ quan giám định nhà nước về hàng xuất nhập khẩu chứng nhận" như vậy là không rõ ràng, còn mập mờ. Vì vậy, khi sửa đổi luật thuế xuất, nhập khẩu cần bổ sung thời điểm được giảm thuế là "Hàng hóa đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan, nếu bị hư hỏng hoặc bị mất mát,..." mới được giảm thuế.

(3) Nhóm vấn đề thứ ba:

Một số điểm quy định trong luật thuế xuất nhập khẩu cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với luật Hải quan và phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính.

- Nên bỏ thông báo thuế:

Luật hiện hành quy định: "Trong thời hạn 8 giờ làm việc, kể từ khi đăng ký tờ khai hàng hóa xuất, nhập khẩu, cơ quan thuế thông báo chính thức cho đối tượng nộp thuế số thuế phải nộp". Để phù hợp với tiến trình cải cách thủ tục hành chính, nâng cao tính tự giác, tự chịu trách nhiệm của đối tượng nộp thuế và đồng bộ với quản lý thuế trong nội địa, cần đảm bảo bỏ quy định về thông báo thuế trong lĩnh vực quản lý thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu thực hiện tự khai, tự tính, tự nộp thuế vào ngân sách nhà nước và nộp tờ khai hải quan cho cơ quan hải quan, nơi có hàng hóa nhập khẩu.

- Về hoàn thuế:

Luật hiện hành quy định hoàn thuế cho các trường hợp: Hàng nhập khẩu đã nộp thuế mà còn lưu kho, lưu bãi ở cửa khẩu và được phép tái xuất; hàng đã nộp thuế xuất khẩu, nhưng không xuất khẩu; hàng đã nộp thuế theo tờ khai, nhưng thực tế xuất khẩu hoặc thực tế nhập khẩu ít hơn; hàng là vật tư nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu; hàng tạm nhập để tái xuất khẩu, hàng tạm xuất để tái nhập khẩu, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Tới đây, cần bổ sung thêm 2 trường hợp là: Hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng vì lý do khách quan buộc phải nhập khẩu trở lại hoặc phải tái xuất; hàng hóa là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức đã được phép tạm nhập để thực hiện các dự án đầu tư và được tái xuất khỏi Việt Nam khi hoàn thành dự án.

3.2.1.4. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung có hiệu lực từ ngày 01/1/2004, khi đi vào cuộc sống đã góp phần tạo ra sự thống nhất và hợp lý hơn trong việc huy động ngân sách nhà nước từ một sắc thuế quan trọng có tính chất trực thu là thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy vậy, cũng cần phải có những điều chỉnh để phù hợp hơn với thực tiễn và thông lệ quốc tế:

Thứ nhất, về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, sự thay đổi thuế suất từ 32% trước đây xuống còn 28% như hiện nay là bước cải cách quan trọng. Nó không những thể hiện việc khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh mà còn chứng tỏ việc quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đã chặt chẽ, khoa học hơn, điều này rất quan trọng trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta hiện nay. Mặc dù vậy, so với các nước trên thế giới hiện nay, mức thuế này vẫn còn cao và cần được giảm hơn nữa. Đồng thời, xem xét lại việc miễn giảm thuế theo hướng thu hẹp diện miễn, giảm thuế thu nhập theo hướng có chọn lọc đối với ngành, sản phẩm cần ưu đãi để thúc đẩy sản xuất, thu hút đầu tư, điều đó sẽ vừa đảm bảo phát huy tính chất điều tiết, khuyến khích sản xuất kinh doanh của thuế suất, vừa đơn giản trong thực hiện thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thứ hai, về thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, Điều 12 - Nghị định 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết về thuế thu nhập doanh nghiệp có ghi: "Đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất". Tuy nhiên, các căn cứ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động này như doanh thu, chi phí, ... để nay rất khó xác định chính xác và thống nhất mà chủ yếu là do các giao dịch trong nền kinh tế của ta chưa minh bạch và chặt chẽ. Chính vì vậy, cần có những hướng dẫn cụ thể, riêng cho vấn đề này để thực hiện thống nhất và có hiệu quả hơn.

Thứ ba, về kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 164/2003/NĐ-CP quy định: Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp cả năm, có chia ra từng quý theo mẫu tờ khai của cơ quan thuế và nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là ngày 25 tháng 1 hàng năm hoặc ngày 25 của tháng kế tiếp tháng kết thúc năm tài chính đối với cơ sở kinh doanh có năm tài chính khác năm dương lịch cụ thể. Bước tiếp theo là việc ban hành mẫu tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (tại thông tư 128/2004/TT - BTC ngày 27/12/2004 của Bộ Tài chính áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp). Trong quá trình

thực hiện, chúng tôi cho rằng những thông tin từ tờ khai này là cần thiết, tạo tính rõ ràng, minh bạch của số liệu doanh nghiệp và phù hợp với cơ chế cũng như các chuẩn mực quản lý mới. Tuy nhiên, mẫu tờ khai cũng nên được quy định gọn hơn, đảm bảo tính khoa học cao theo hướng chỉ thể hiện các chỉ tiêu tổng hợp, còn phần chi tiết nên để ở một tờ trình khác kèm theo.

3.2.1.5. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao

Nghị quyết Đại hội Đảng IX và X đã xác định "Áp dụng thuế thu nhập cá nhân thống nhất và thuận lợi cho mọi đối tượng chịu thuế, bảo đảm công bằng xã hội và tạo động lực phát triển" và "Hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế theo nguyên tắc công bằng, thống nhất và đồng bộ,... Điều chỉnh chính sách thuế theo hướng giảm và ổn định thuế suất, mở rộng đối tượng thu, điều tiết hợp lý thu nhập". Cụ thể hóa Nghị quyết của Đại hội Đảng, Bộ chính trị đã thông qua Chiến lược cải cách thuế đến năm 2010 trong đó đặt ra yêu cầu: "Cần sớm xác định các bước đi thích hợp để tăng tỷ trọng các nguồn thu trong nước cho phù hợp với tiến trình hội nhập. Mở rộng diện thuế trực thu và tăng tỷ lệ thu từ thuế trực thu". Thực hiện các Nghị quyết này, chính phủ đã ban hành Quyết định số 201/QĐ - TTg triển khai thực hiện chiến lược cải cách thuế, trong đó thuế thu nhập cá nhân được xác định ban hành vào năm 2007.

Sắc thuế này sẽ cùng với thuế thu nhập doanh nghiệp trở thành loại thuế trực thu chủ yếu, chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống thuế và tỷ trọng thuế thu nhập cá nhân trong tổng thu ngân sách nhà nước sẽ có xu hướng tăng cao.

Theo kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới, thuế thu nhập cá nhân thường đóng vai trò cơ bản trong hệ thống thuế của một nước. Bên cạnh việc mang lại nguồn tài chính cho nhà nước, thuế thu nhập cá nhân còn phân phối lại của cải/ thu nhập và việc đánh thuế đối với cá nhân được thiết kế phù hợp với khả năng đóng góp và có xem xét đến hoàn cảnh cá nhân của người nộp thuế. Kể từ cuối năm 1970, thuế thu nhập cá nhân còn có một vai trò mới như là một cơ chế định hướng kinh tế.

Luật thuế thu nhập cá nhân được thiết kế nhằm mục đích phân phối lại của cải. Cơ cấu thuế suất thuế thu nhập cá nhân thường mang tính chất lũy tiến, tức là thu nhập cao phải chịu thuế suất cao hơn thu nhập thấp. Hơn nữa, thuế thu nhập cá nhân thường

được thiết kế để đảm bảo những người có thu nhập thấp không chịu ảnh hưởng của thuế thu nhập cá nhân.

Hiện nay, hơn 180 nước đã áp dụng thuế thu nhập cá nhân. Theo xu hướng phát triển của thuế giới thì thuế thu nhập chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng số thu ngân sách, đặc biệt là các nước phát triển như Mỹ, Nhật, Anh, Pháp có thu nhập chiếm khoảng 30 - 40% tổng thu ngân sách. Một số nước trong khối ASEAN như Thái Lan, Malaysia, Philipines, thuế thu nhập cá nhân chiếm khoảng 13 - 14% tổng thu ngân sách nhà nước, trong khi đó ở Việt Nam, số thu từ thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao chỉ chiếm khoảng 2,5% tổng thu ngân sách. Nếu tính cả từ số thu từ cá nhân, hộ kinh doanh và cá nhân chuyển quyền sử dụng đất thì tổng số thu thuế thu nhập từ các đối tượng này cũng chỉ chiếm khoảng 4% tổng thu ngân sách nhà nước.

Trong những năm tới, trước yêu cầu phát triển mạnh mẽ của các thị trường và các thành phần kinh tế, yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, thu nhập của cá nhân sẽ ngày càng đa dạng, việc ban hành Luật thuế thu nhập cá nhân trên cơ sở thống nhất 3 sắc thuế (gồm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cá nhân kinh doanh; Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao áp dụng cho người có thu nhập từ tiền lương, tiền công; Thuế chuyển quyền sử dụng đất áp dụng đối với người có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất) sẽ góp phần tăng cường công tác kiểm soát, phân phối thu nhập và điều tiết vĩ mô nền kinh tế - xã hội, nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách thuế để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian tới, góp phần đảm bảo tính ổn định và nguồn lực cho ngân sách nhà nước.

Luật thuế thu nhập cá nhân sắp tới cần được nghiên cứu xây dựng và áp dụng nhân với mô hình đánh thuế thu nhập cá nhân căn cứ vào thu nhập tổng hợp. Thu nhập chịu thuế từ mọi nguồn của các cá nhân phát sinh trong năm sẽ được tổng hợp lại và áp dụng một biểu thuế suất chung. Đồng thời phải xác định ngưỡng thu nhập chịu thuế và phải tính đến yếu tố chiết trừ gia cảnh nhằm bảo đảm sự động viên của thuế sát với khả năng đóng góp của người nộp. Theo đó, cần:

- Quy định chuẩn lại đối tượng thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân: Theo đó cần đưa cá nhân kinh doanh và chủ hộ gia đình sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh

vực, ngành nghề hiện đang điều chỉnh tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp vào đối tượng điều chỉnh của Luật thuế thu nhập cá nhân, vì:

+ Thứ nhất, các đối tượng này không phải là doanh nghiệp nên việc tiếp tục áp dụng Luật thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ không hợp lý, không phù hợp với thông lệ quốc tế.

+ Thứ hai, đảm bảo động viên bình đẳng về thuế thu nhập của cá nhân không phân biệt thu nhập từ kinh doanh hoặc thu nhập từ tiền lương, tiền công: Áp dụng chung biểu thuế và cùng được chiết trừ gia cảnh.

+ Thứ ba, đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế. Thuế thu nhập doanh nghiệp điều tiết vào thu nhập của doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân điều tiết vào các thu nhập của cá nhân, không phân biệt nguồn tạo ra thu nhập là từ kinh doanh hay làm công ăn lương.

- Bao quát và cụ thể hóa các quy định về xác định thu nhập, các khoản được giảm trừ theo hướng minh bạch, rõ ràng phù hợp với thông lệ quốc tế: Theo đó, đưa phần thu nhập từ lợi tức cổ phần, lợi tức từ các hình thức góp vốn kinh doanh, thu nhập từ chuyển nhượng vốn hiện tạm thời chưa thu vào diện chịu thuế; đồng thời thu thuế đối với thu nhập từ thừa kế và quà tặng mà chính sách thuế hiện hành chưa thu đối với khoản thu nhập này,... Việc kê khai giảm trừ gia cảnh cho những người phụ thuộc (con, bố, mẹ,...), người nộp thuế căn cứ vào thu nhập của bản thân và những người nộp thuế khác trong gia đình để lựa chọn hình thức kê khai mức giảm trừ cho người phụ thuộc nhưng đảm bảo nguyên tắc những người nộp thuế trong một gia đình không kê khai trùng người phụ thuộc của gia đình đó.

- Xây dựng biểu thuế lũy tiến từng phần, tổng mức điều tiết khoảng 30% tổng thu nhập của cá nhân;

- Thu hẹp dần khoảng cách khởi điểm chịu thuế và tiến tới áp dụng thống nhất cho người Việt Nam và người nước ngoài, và áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công do đây là khoản thu nhập có tính chất phổ biến, thường xuyên, ổn định của cá nhân trong năm nên mức thu nhập tính thuế được tính theo năm và tạm thu theo tháng.

3.2.2. Ban hành các sắc thuế mới

Trên cơ sở vừa thực hiện nghiêm túc các cam kết hội nhập theo đúng nội dung và lịch trình đã được ký kết, vừa phù hợp với mức tích lũy từng ngành để khuyến khích sản xuất trong nước phát triển và tạo ra nguồn thu lâu dài cho ngân sách nhà nước, các Bộ ngành cần tham mưu cho Chính phủ trình Quốc hội xem xét, ban hành thêm một số sắc thuế mới như:

- Thuế chống bán phá giá: Loại thuế này nhằm mục đích bảo vệ thị trường nội địa khi nhập những hàng hóa phá giá với mức giá thấp hơn rất nhiều lần so với giá thế giới.

- Thuế tuyệt đối (đặc biệt): Áp dụng cho hàng nhập khẩu, loại thuế này được áp dụng để bảo vệ thị trường nội địa nếu nhập những hàng hóa với một số lượng nhất định mà gây thiệt hại cho sản xuất trong nước, hoặc thực hiện trừng phạt đối với những người tham gia vào mối quan hệ đối ngoại khi phạm lợi ích của nhau và có hành vi cạnh tranh không thiện chí. Ví dụ, thuế tuyệt đối áp dụng đối với mặt hàng xe ô tô cũ.

- Ban hành thuế môi trường: Trong thời gian qua, tình hình môi trường ở Việt Nam xấu đi nhanh chóng, để góp phần giải quyết vấn đề này, Chính phủ Việt Nam đã sử dụng nhiều biện pháp khác nhau. Tuy nhiên, các biện pháp này chủ yếu mang tính hành chính, tức là đưa ra các tiêu chuẩn cho các doanh nghiệp thi hành, nếu các doanh nghiệp vi phạm các tiêu chuẩn này và bị phát hiện sẽ bị phạt tiền, phải lắp đặt thiết bị xử lý ô nhiễm, di dời hoặc bị buộc ngưng hoạt động. Tuy nhiên, thời gian qua cho thấy các biện pháp này đem lại hiệu quả không cao, vì vậy, việc xây dựng luật thuế môi trường ở Việt Nam là cần thiết và phù hợp với thông lệ quốc tế, từ đó có thể kết hợp được các mục tiêu môi trường trong phát triển kinh tế, xác định được những mâu thuẫn và ưu tiên giữa mục tiêu môi trường và mục tiêu tăng trưởng để có cách giải quyết thỏa đáng. Theo đó, thuế bảo vệ môi trường cấu thành vào giá hàng hóa, dịch vụ, nên có tác dụng kích thích và điều chỉnh sản xuất, tiêu dùng theo hướng bảo vệ môi trường, thúc đẩy việc nghiên cứu tìm ra các nguồn năng lượng "sạch" nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của con người hoặc có thể dẫn tới việc ra đời của công nghệ,

chu trình sản xuất và sản phẩm mới giảm thiểu tác hại đến môi trường. Xét trên khía cạnh kinh tế, thuế đánh vào các nguồn thu nhập từ lao động, vốn và tiết kiệm thường gây các ảnh hưởng tiêu cực hơn cho xã hội so với thuế bảo vệ môi trường. Nhưng thuế bảo vệ môi trường không gây tác động của thuế đối với tăng trưởng kinh tế, hơn nữa về lâu dài còn góp phần làm tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, của doanh nghiệp và nền kinh tế. Điều này có nghĩa là nguồn thu từ các loại thuế khác đối với thu nhập từ lao động và vốn. Việc chuyển đổi đối tượng của các loại thuế: từ việc đánh vào "những cái tốt" của nền kinh tế (như lao động và vốn) sang "những cái xấu" (như ô nhiễm môi trường) sẽ phát huy được khía cạnh sinh thái học của thuế.

3.2.3. Đổi mới quy trình quản lý thuế, nâng cao quyền tự chủ cho đối tượng nộp thuế

Đối với một cán bộ thuế, quản lý thuế có thể coi như một quá trình bao gồm 3 hoạt động riêng biệt, liên tiếp nhau: xác định đối tượng nộp thuế, xác định số thuế phải nộp và thu thuế, trong đó cán bộ thuế là chủ thể và đối tượng nộp thuế là khách thể. Chức năng chủ yếu của quản lý ở đây là kiểm soát sự tuân thủ và áp dụng các khoản phạt theo luật thuế để răn đe những đối tượng nộp thuế vi phạm. Đồng thời, quá trình quản lý này cũng phải đảm bảo bên người trung gian thứ ba báo cáo đầy đủ, trung thực các giao dịch kinh tế với đối tượng nộp thuế có phát sinh thuế nộp ngân sách nhà nước.

Như vậy, có thể thấy rằng quản lý thu thuế là hoạt động của nhà nước, mà cơ quan thuế là đại diện, để tổ chức, điều hành các hoạt động động viên nguồn thu từ thuế vào ngân sách nhà nước và đưa pháp luật về thuế hòa nhập với cuộc sống, đồng thời thực hiện các mục tiêu của nhà nước và cơ quan thuế đề ra trong từng thời kỳ. Đó chính là quá trình cơ quan thuế tổ chức và thực thi giải pháp về quản lý thu thuế nhằm đạt được những mục tiêu đã đề ra.

Các quy trình cơ bản trong quản lý thuế bao gồm: đăng ký thuế, kê khai nộp thuế, tính thuế, thông báo thuế, thu thuế, kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm pháp luật về thuế của những tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ nộp ngân sách, của cơ quan thu thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan đòi hỏi phải được luật hóa để đảm bảo hiệu

quả của quản lý thu thuế. Chính vì vậy, việc ban hành Luật quản lý thuế ở Việt Nam hiện nay là phù hợp với yêu cầu của cải cách hành chính của Nhà nước nói chung cũng như yêu cầu cải cách hệ thống chính sách thuế nói riêng. Chính sách thuế thay đổi đòi hỏi phải có sự thay đổi đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ quản lý thu. Nhiều nước trên thế giới và khu vực đã ban hành Luật quản lý thuế (Nhật Bản ban hành Luật quản lý thuế năm 1950; Trung Quốc ban hành Luật quản lý thuế vào năm 2001).

Yêu cầu xây dựng Luật quản lý thuế là: Phù hợp với các thông lệ quốc tế, nâng cao trình độ quản lý thuế Việt Nam ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực; Đảm bảo quản lý, kiểm soát được đối tượng nộp thuế trong tình hình số lượng doanh nghiệp ngày càng tăng, số đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân cũng ngày càng tăng sau khi ban hành luật thuế thu nhập cá nhân,... Đáp ứng yêu cầu cải cách bộ máy quản lý Nhà nước và cải cách hành chính thuế nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước cũng như quản lý thuế và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở kinh doanh trong việc tuân thủ pháp luật thuế.

Luật quản lý thuế được xây dựng để áp dụng thống nhất và thay thế cho các nội dung quản lý thuế được quy định cụ thể trong từng luật, pháp luật thuế hiện hành và cần bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Với đối tượng nộp thuế: Quy định trách nhiệm, nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế đối với nhà nước, đề cao tính tự chịu trách nhiệm của họ trước pháp luật trong việc xác nhận nghĩa vụ thuế của mình, như: tự giác đăng ký thuế, tự kê khai và nộp thuế, tự quyết toán số thuế phải nộp; có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh các luật thuế cũng như quyết định về thuế của cơ quan thuế. Đồng thời, quy định quyền lợi của đối tượng nộp thuế, đó là: được hưởng các phúc lợi xã hội mang lại từ thuế, quyền được khiếu nại khi lợi ích bị xâm phạm do nguyên nhân từ chính sách thuế, cơ quan thuế, cán bộ thuế.

- Với cơ quan thuế, cán bộ thuế: Quy định rõ tổ chức, bộ máy, chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của cơ quan thuế, cán bộ thuế trước pháp luật trong quản lý thuế, từ đó, quy định cơ cấu tổ chức bộ máy, quy trình nghiệp vụ quản lý các loại thuế, áp dụng và phát triển các công nghệ thông tin và các phương tiện kỹ thuật hiện đại

phục vụ cho quản lý thuế phù hợp. Cơ quan thuế là người đại diện cho Nhà nước thực hiện quản lý nhà nước về thuế, có trách nhiệm thu thuế theo luật định, không cá nhân tổ chức nào cản trở; Là cơ quan quản lý nhà nước, có trách nhiệm phục vụ đầy đủ các dịch vụ công liên quan đến thuế cho đối tượng nộp thuế để họ thực hiện tốt nghĩa vụ của mình. Đồng thời, cần quy định rõ ràng, cụ thể trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ năng lực, trình độ, phẩm chất đạo đức để có thể đảm đương tốt công tác thuế.

- Với các tổ chức, cá nhân liên quan: Quy định rõ trách nhiệm trợ giúp cho đối tượng nộp thuế, cơ quan thuế thực hiện tốt pháp luật về thuế của Nhà nước.

Các quy phạm pháp luật, quy trình quản lý, các thủ tục nộp thuế cũng như quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của cá nhân và tổ chức liên quan đến quản lý thuế được quy định trong cùng một luật sẽ đảm bảo tính thống nhất, đơn giản, khoa học, dễ hiểu và dễ thực hiện, tránh sự chồng chéo, trùng lặp trong việc thi hành luật, từ đó nâng cao hiệu quả quản lý thu thuế; Đảm bảo điều tiết một cách hợp lý mọi nguồn thu vào ngân sách với các biện pháp nghiệp vụ phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của đất nước và thông lệ quốc tế.

3.2.4. Tăng cường tuyên truyền phổ biến pháp luật về thuế

Đây mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn, cung cấp dịch vụ hỗ trợ tư vấn cho đối tượng nộp thuế và người khai hải quan như đã và đang làm. Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ để tạo thuận lợi cho việc mở rộng áp dụng cơ chế tự tính, tự khai, tự nộp thuế, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Ban hành quy định để hướng dẫn và tạo điều kiện xã hội hóa công tác tư vấn thuế và đại lý khai hải quan.

3.2.5. Cải cách bộ máy và tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ thuế

Thực hiện việc sắp xếp, luân chuyển cán bộ trong nội bộ ngành thuế, hải quan cũng như việc điều chuyển cán bộ giữa hai ngành, nhất là cán bộ lãnh đạo cần tăng cường việc đào tạo và chuẩn bị lực lượng cán bộ sẵn sàng đảm đương các chức vụ lãnh đạo ở các Chi cục, Cục Thuế, Hải quan. Xây dựng chức năng, nhiệm vụ, quy chế làm việc, mối quan hệ giữa các bộ phận trong hệ thống ngành Thuế, Hải quan phù hợp với những cải cách và quy trình, thủ tục quản lý nói trên.

Theo ông Ohtake Kenichiro, Phó chủ tịch ngân hàng Shoko Chukin Nhật Bản, nguyên Tổng cục trưởng Tổng cục thuế Nhật Bản phát biểu tại cuộc hội thảo Cải cách thuế và phát triển nguồn nhân lực đối với ngành thuế do Tổng cục thuế Việt Nam phối hợp với tổ chức hợp tác quốc tế của chính phủ Nhật Bản thực hiện tháng 12/2005, cho rằng: "Để đào tạo một người cán bộ thuế phải trải qua 3 giai đoạn: thứ nhất là giáo dục lòng yêu nước, thứ hai là trang bị những kiến thức về luật thuế và thứ ba là dạy cho người ta về các phương pháp kế toán để hiểu ngọn ngành về kế toán doanh nghiệp".

Vì vậy, trong tương lai trước tình hình mới đang diễn ra trong lĩnh vực thuế đó là xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế, theo đó sẽ có nhiều doanh nghiệp giải thể, sáp nhập, liên doanh, tổ chức các hình thức liên kết sản xuất ở nước ngoài,... đòi hỏi cán bộ thuế phải có đủ năng lực kiểm soát tất cả các cơ chế, hình thái mới của doanh nghiệp, vì vậy Việt Nam cần:

- Xây dựng lực lượng cán bộ thuế, hải quan có phẩm chất đạo đức tốt, chuyên nghiệp, chuyên sâu về nghiệp vụ, sử dụng được các phương tiện hiện đại.

- Hình thành các tiêu chí về văn hóa ứng xử đối với các cán bộ làm công tác thuế và hải quan.

- Tăng cường công tác kiểm tra nội bộ, kiểm tra của cấp trên đối với cán bộ thuế và hải quan cơ sở, đảm bảo thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ, chấp hành luật pháp của nhà nước về thuế và hải quan.

3.2.6. Đẩy mạnh và đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra thuế

Tổng cục thuế cần tăng cường công tác chỉ đạo điều hành, thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế cấp trên đối với cấp dưới nhằm kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm các quy định, xử lý nghiêm các trường hợp do thiếu tin thành trách nhiệm hoặc cố ý làm sai các quy định của nhà nước và của ngành.

Cơ quan thuế hiện nay với tư cách là ngành quản lý trực tiếp hiện nay mới chỉ được giao chức năng, quyền hạn thanh tra, kiểm tra thuế như quy định trong các luật, pháp lệnh hiện hành là rất hạn hẹp và mục tiêu ngăn chặn kịp thời các trường hợp cố ý trốn thuế, chiếm đoạt thuế có phát hiện các dấu hiệu vi phạm báo cáo cơ quan công an

thì quá trình điều tra, thu thập chứng cứ, dữ liệu cũng phải mất vài tháng hoặc vài năm. Với khoảng thời gian này, các hành vi trốn thuế, chiếm đoạt tiền thuế chắc chắn đã diễn ra hoặc các đối tượng vi phạm đã có thể trốn mất tích. Vô hình chung, các cơ quan quản lý nhà nước trở nên bị động trước loại tội phạm nguy hiểm đang ngày càng gia tăng với mức độ trầm trọng. Chính vì vậy, khi xây dựng và ban hành Luật quản lý thuế sắp tới, cần cho phép cơ quan thuế các cấp được thành lập đơn vị chuyên trách phòng, chống trốn thuế có chức năng phát hiện, thu thập chứng cứ tài liệu liên quan đến hành vi vi phạm; trường hợp có thông tin xác định hành vi trốn thuế đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì cơ quan thuế chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền để điều tra khởi tố vụ án theo quy định của bộ luật tố tụng hình sự. Đó là yếu tố tích cực, tăng thêm sự chủ động cho ngành thuế,

Tiểu kết chương 3:

Chương 3 nêu lên định hướng và mục tiêu, yêu cầu cụ thể đối với việc hoàn thiện hệ thống thuế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước ta. Từ những mục tiêu, yêu cầu đó tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện hệ thống thuế của Việt Nam cho phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế nhằm nâng cao vị thế cạnh tranh của quốc gia.

KẾT LUẬN

Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Chính sách thuế là một bộ phận trọng tâm của chính sách tài chính quốc gia, liên quan đến việc huy động và phân bổ các nguồn lực tài chính của xã hội. Hoàn thiện hệ thống thuế, làm cho hệ thống thuế phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng là nhằm mục tiêu tăng thu cho ngân sách nhà nước. Nhưng thông qua công tác quản lý thu trong thực tế, thuế tác động mạnh mẽ và sâu sắc đến cung - cầu trên thị trường, từ đó tác động trực tiếp làm thay đổi cơ cấu kinh tế, thay đổi chất lượng sản phẩm. Thuế tác động trực tiếp và thường xuyên đến mọi tổ chức, cá nhân trong xã hội, vì vậy thuế là một trong những công cụ có hiệu lực của nhà nước để quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

Vì vậy, huy động nguồn lực của cả hệ thống thuế phải góp phần kiểm soát quy mô tài chính khu vực công, giữ kỷ luật tài chính tổng thể để lành mạnh hóa nền tài chính quốc gia và ổn định kinh tế vĩ mô. Một trong những yêu cầu cơ bản của cải cách hệ thống chính sách thuế ở nước ta là phát huy tác dụng tích cực của công cụ thuế điều tiết vĩ mô nền kinh tế nhằm góp phần khuyến khích sản xuất theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế trong nước.

Trong tiến trình hoàn thiện chính sách thuế cần quán triệt sâu sắc và toàn diện quan điểm của Đảng và Nhà nước về đổi mới chính sách thuế. Tăng cường tính hiệu quả của hệ thống thuế trên cơ sở hình thành một cơ cấu thuế vừa hiện đại, vừa phù hợp với một nền kinh tế đang chuyển đổi trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Chính sách thuế phải góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống thuế hiện đại theo thông lệ quốc tế yêu cầu phải đảm bảo đơn giản, ổn định và có tính luật pháp cao. Hoàn thiện cơ chế quản lý và tổ chức hành thu thuế, tiến tới tương đồng với khu vực về trình độ quản lý.

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn về sử dụng công cụ thuế điều tiết vĩ mô nền kinh tế như nói trên: Xuất phát từ những nhược điểm của hệ thống chính sách thuế hiện hành, và định hướng cải cách thuế của Việt Nam trong thời gian tới, tác giả đã đề xuất một số giải pháp, bao gồm: Sửa đổi, bổ sung đồng bộ các sắc thuế, phí hiện hành; Ban hành các sắc thuế mới; Đổi mới quy trình quản lý thuế, nâng cao quyền tự chủ cho đối tượng nộp thuế; Tăng cường tuyên truyền phổ biến pháp luật về thuế; Cải cách bộ máy và tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ thuế; Đẩy mạnh và đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra thuế, từ đó góp một phần nhỏ vào chiến lược cải cách thuế đến 2010 của nước ta, nhằm nâng cao hiệu quả của chính sách thuế và phù hợp với thông lệ quốc tế, từ đó giúp Việt Nam có thể nâng cao vị thế cạnh tranh quốc gia và hội nhập thành công vào nền kinh tế thế giới.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

- 1.* TS. Đào Đăng Kiên - Mai Đình Lâm, Trung Quốc cải cách hệ thống thuế khi gia nhập WTO và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam, Tạp chí Thông tin và dự báo, Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế - xã hội, Bộ Kế hoạch&Đầu tư, số tháng 9 năm 2006.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng việt:

1. Bộ tài chính, Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung của các nước ASEAN giai đoạn 2006 - 2013, NXB. Tài chính tháng 3/2006.
2. TS. Nguyễn Thị Bất - TS. Vũ Duy Hào, Giáo trình Quản lý thuế, NXB. Thống Kê, Hà Nội, năm 2002.
3. Bộ Tài chính, Hệ thống Mục lục Ngân sách nhà nước, NXB. Tài chính, tháng 3 năm 2006.
4. Võ Đại Lược, Trung Quốc gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới - Thời cơ và thách thức, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 2004.
5. GS.TS Bùi Xuân Lưu (Chủ biên), Giáo trình Thuế và hệ thống Thuế ở Việt Nam, NXB. Giáo dục, năm 2003.
6. GS.TS Dương Thị Bình Minh (Chủ biên), Tài chính công, NXB. Tài chính, năm 2005.
7. GS.TS Dương Thị Bình Minh - TS. Bạch Minh Huyền, Hoàn thiện chính sách thuế phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, trang 18, Tạp chí Cộng sản, số 12 tháng 6/2006.
8. TS. Hà Thị Ngọc Oanh, Kinh tế đối ngoại - Những nguyên lý và vận dụng tại Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê, năm 2006.
9. GS.TS Nguyễn Văn Thường - GS.TS Nguyễn Kế Tuấn, Kinh tế Việt Nam năm 2005 trước ngưỡng cửa của Tổ chức thương mại Thế giới, NXB. ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, năm 2006.
10. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế từ năm 2002 đến 07/2006.
11. Tạp chí Tài chính từ năm 2001 đến 07/2006.
12. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, X.
13. Website: www.gso.gov.vn; www.vnexpress.net; www.mof.gov.vn;
www.mpi.gov.vn

Tiếng Anh

1. Simons James - Christopher Nobes, *The Economics of Taxation - Principles, Policy and Practice*, Pearson Education, 2000.
2. Eleanor Brown - Robert L. More, *Readings, Issues, and Problems in Public Finance*, Irwin, 1996.
3. Glenn W. Fisher, *Financing Illinois Government*, University of Illinois Press, Urbana, 1960.

PHỤ LỤC

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : **201/2004/QĐ-TTg**

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt chương trình cải cách hệ thống thuế đến năm 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010;

Căn cứ ý kiến kết luận của Bộ Chính trị tại công văn số 147-TB/TW ngày 16 tháng 7 năm 2004 của Ban Chấp hành Trung ương;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt chương trình cải cách hệ thống thuế đến năm 2010 với những nội dung chủ yếu sau đây :

1. Mục tiêu tổng quát : xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, có cơ cấu hợp lý phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, gắn với hiện đại hoá

công tác quản lý thuế nhằm đảm bảo chính sách động viên thu nhập quốc dân, đảm bảo nguồn lực tài chính phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; góp phần thực hiện bình đẳng, công bằng xã hội và chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Mục tiêu, yêu cầu cụ thể :

a) Chính sách thuế, phí và lệ phí (sau đây gọi chung là chính sách thuế) phải là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, động viên được các nguồn lực, thúc đẩy phát triển nhanh sản xuất; khuyến khích xuất khẩu, đầu tư, đổi mới công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng cao, bền vững, góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân.

b) Chính sách thuế phải huy động đầy đủ các nguồn thu vào ngân sách nhà nước, đảm bảo nhu cầu chi tiêu thường xuyên của Nhà nước và dành một phần cho tích lũy phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đảm bảo tỷ lệ động viên về thuế vào ngân sách nhà nước bình quân hàng năm đạt từ 20% - 21% GDP.

c) Chính sách thuế phải thể hiện và tạo ra những nội dung cụ thể phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời bảo đảm được yêu cầu về bảo hộ có chọn lọc, có thời hạn, có điều kiện một cách hợp lý, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất phát triển, bảo đảm lợi ích quốc gia.

d) Chính sách thuế phải tạo môi trường pháp lý bình đẳng, công bằng. áp dụng hệ thống thuế thống nhất không phân biệt giữa các thành phần kinh tế cũng như giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

đ) Đẩy mạnh cải cách hệ thống thuế theo hướng đơn giản, minh bạch, công khai; tách chính sách xã hội ra khỏi chính sách thuế.

e) Nhanh chóng hiện đại hoá và nâng cao năng lực của bộ máy quản lý thuế; khắc phục các hiện tượng tiêu cực, yếu kém làm cho bộ máy quản lý thuế trong sạch, vững mạnh.

3. Nội dung cải cách hệ thống chính sách thuế :

a) Ban hành mới các sắc thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử; thuế bảo vệ môi trường; thuế tài sản; thuế sử dụng đất.

Việc ban hành và thực hiện các sắc thuế mới trên đây phải chú ý đến đối tượng, mức độ và thời điểm áp dụng cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước, đảm bảo ổn định sản xuất, thị trường và đời sống nhân dân.

b) Sửa đổi, bổ sung đồng bộ các sắc thuế hiện hành; tăng dần tỷ trọng các nguồn thu trong nước cho phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng diện thuế trực thu và tăng tỷ trọng thuế trực thu trong tổng số thu về thuế.

c) Nội dung, lộ trình cải cách một số sắc thuế chủ yếu :

- Thuế giá trị gia tăng : đến năm 2008 sẽ hoàn thiện theo hướng giảm bớt số lượng nhóm hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế tạo điều kiện cho việc tính thuế, khấu trừ thuế được liên hoàn giữa các khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh; áp dụng một mức thuế suất để đảm bảo công bằng về nghĩa vụ thuế và đơn giản trong việc tính thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ; hoàn thiện phương pháp tính thuế, tiến tới xác định ngưỡng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng để thực hiện một phương pháp tính thuế khấu trừ, phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt : đến năm 2008 sẽ hoàn thiện theo hướng mở rộng đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, điều chỉnh thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt cho phù hợp với mục tiêu điều tiết thu nhập và hướng dẫn tiêu dùng. Tiến tới xoá bỏ miễn, giảm thuế tiêu thụ đặc biệt để đảm bảo công bằng, bình đẳng về nghĩa vụ thuế và nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa hàng hoá sản xuất trong nước và nhập khẩu.

- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu : trong năm 2005 sẽ trình Quốc hội hoàn thiện Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu theo hướng khuyến khích tối đa xuất khẩu; sửa đổi các quy định về thuế suất, giá tính thuế, thời hạn nộp thuế để thực hiện cam kết và thông lệ quốc tế; sửa đổi quy trình, thủ tục thu nộp thuế cho phù hợp với Luật Hải quan, góp phần tăng cường quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu theo cam kết quốc tế.

- Thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử dự kiến sẽ trình Quốc hội ban hành vào cuối năm 2005.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp : đến năm 2008 sẽ hoàn thiện theo hướng giảm mức thuế suất, giảm diện miễn, giảm thuế; thống nhất mức thuế suất và ưu đãi thuế

giữa các thành phần kinh tế để khuyến khích đầu tư và đảm bảo bình đẳng trong cạnh tranh.

- Thuế thu nhập cá nhân : đến năm 2007 sẽ trình Quốc hội ban hành Luật Thuế thu nhập cá nhân thay thế cho Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao hiện hành theo hướng mở rộng đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế, thu hẹp sự khác biệt giữa đối tượng nộp thuế là người Việt Nam và người nước ngoài.

- Thuế sử dụng đất, thuế tài nguyên : đến năm 2008 sẽ hoàn thiện theo hướng mở rộng đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế.

- Thuế bảo vệ môi trường : đến năm 2008 sẽ trình Quốc hội ban hành Luật Thuế bảo vệ môi trường theo hướng đối tượng chịu thuế là các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường; căn cứ tính thuế được xác định phù hợp với từng loại hàng hoá, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường. Nguồn thu từ thuế bảo vệ môi trường chỉ dành để dùng cho bảo vệ môi trường, không dùng cho việc khác.

- Thuế tài sản : đến năm 2008 sẽ trình Quốc hội ban hành Luật Thuế tài sản theo hướng mở rộng đối tượng tài sản chịu thuế để bảo đảm công bằng giữa các tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu, sử dụng tài sản.

- Về phí, lệ phí được sắp xếp lại theo hướng : tiếp tục rà soát, bãi bỏ hoặc sửa đổi các loại phí, lệ phí không hợp lý, gây phiền hà cho sản xuất và đời sống. Các loại phí thu do cung cấp dịch vụ công sẽ chuyển dần sang giá dịch vụ, các loại phí mang tính chất thuế chuyển thành thuế. Thống nhất mức thu phí, lệ phí đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài để thực hiện công bằng xã hội.

4. Nội dung, lộ trình cải cách quản lý thuế : đẩy mạnh cải cách hành chính thuế, nâng cao trình độ quản lý thuế của Việt Nam ngang tầm với các nước trong khu vực theo hướng :

a) Hiện đại hoá toàn diện công tác quản lý thuế cả về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ, áp dụng rộng rãi công nghệ thông tin để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, kiểm soát cho được tất cả các đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế, hạn chế thất thu thuế ở mức thấp nhất, bảo đảm thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước.

b) Đẩy mạnh cải cách hành chính trong công tác quản lý thu thuế nhằm nâng cao quyền hạn, trách nhiệm và hiệu lực của bộ máy quản lý thuế. Năm 2006 sẽ trình Quốc hội ban hành Luật Quản lý thuế nhằm quy định rõ nghĩa vụ, trách nhiệm của đối tượng nộp thuế, cơ quan thuế và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan; bổ sung quyền cưỡng chế thuế, điều tra các vụ vi phạm về thuế cho cơ quan thuế. Từ năm 2007 áp dụng cơ chế tự khai, tự nộp thuế trên phạm vi toàn quốc.

c) Thực hiện tuyên truyền, giáo dục về thuế bằng nhiều hình thức phong phú để nâng cao ý thức tự giác tuân thủ pháp luật của đối tượng nộp thuế; khuyến khích và phát triển mạnh mẽ các dịch vụ tư vấn, kế toán thuế; mở rộng diện nộp thuế theo phương pháp kê khai. Từ năm 2005, áp dụng các hình thức dịch vụ hỗ trợ về thuế cho mọi đối tượng nộp thuế trên toàn quốc.

d) áp dụng công nghệ tin học hiện đại vào công tác quản lý thuế : giai đoạn 2005 - 2008 sẽ kết nối mạng giữa các cơ quan : Thuế, Hải quan, Kho bạc, doanh nghiệp và các cơ quan liên quan; xây dựng chương trình ứng dụng hỗ trợ cho công tác thanh tra, kiểm tra thuế; cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho đối tượng nộp thuế; xây dựng chương trình ứng dụng quản lý thuế theo cơ chế đối tượng nộp thuế tự khai, tự nộp thuế; xây dựng chương trình ứng dụng quản lý thuế thu nhập cá nhân.

Giai đoạn 2009 - 2010 củng cố các chương trình đã được thiết lập, mở rộng việc kết nối thông tin với mọi tổ chức, cá nhân có liên quan phục vụ cho công tác quản lý thuế.

đ) Mở rộng ủy nhiệm thu đối với một số loại thu gắn với cơ quan, tổ chức chi trả nguồn thu nhập để đảm bảo chống thất thu.

e) Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực điều hành, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức của cán bộ thuế theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp.

g) Nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra thuế nhằm ngăn ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật thuế.

5. Giải pháp thực hiện :

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, thường xuyên của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành và chính quyền địa phương các cấp trong tất cả các mặt của lĩnh vực thuế và cải cách hệ thống thuế.

b) Các cơ quan thông tin đại chúng, hệ thống giáo dục quốc gia có trách nhiệm đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về các chính sách thuế để mọi tổ chức, cá nhân hiểu rõ và tự giác chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật thuế. Biểu dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt nghĩa vụ thuế, đồng thời phê phán mạnh mẽ các hiện tượng vi phạm pháp luật thuế.

c) Hoàn thiện, cải cách đồng bộ các cơ chế, chính sách quản lý về đất đai, thanh toán không dùng tiền mặt, đăng ký kinh doanh, xuất, nhập khẩu, xuất, nhập cảnh, kế toán, giá... để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý thuế và cải cách hệ thống thuế.

d) Tăng cường trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp với cơ quan thuế như : cung cấp thông tin, điều tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và các biện pháp hành chính khác để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của pháp luật thuế.

đ) Khuyến khích, đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, cung cấp dịch vụ về thuế, kế toán, kiểm toán, đại lý thuế nhằm giúp cho tổ chức, cá nhân nộp thuế hiểu rõ các quy định của pháp luật về thuế, làm tốt công tác kế toán, thực hiện đúng nghĩa vụ và trách nhiệm của mình.

e) Kiện toàn bộ máy ngành thuế theo hướng quản lý theo chức năng, tăng cường trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế các cấp.

g) Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ thuế theo hướng chuyên nghiệp, chuyên sâu, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế tiên tiến, hiện đại.

h) Các chính sách về thuế được quy định và chỉ có giá trị pháp lý trong các văn bản pháp luật về thuế.

Điều 2. Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện chương trình cải cách hệ thống thuế đến năm 2010 nêu tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Nơi nhận :

- Ban Bí thư Trung ương Đảng,
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,
cơ quan thuộc Chính phủ,
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương,
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng,
- Văn phòng Quốc hội,
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội,
- Văn phòng Chủ tịch nước,
- Tòa án nhân dân tối cao,
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao,
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể,
- Học viện Hành chính quốc gia,
- Công báo,
- VPCP : BTCN, TBNC, các PCN, BNC,
Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,
các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc,
- Lưu : KTTH (5b), Văn thư.

Phan Văn Khải - đã ký